

Tạp chí khoa học TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG

ISSN: 2734-9543

TỔNG BIÊN TẬP

TS. Phạm Phan Dũng

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP

PGS.TS. NGƯỜI. Phạm Ngọc Ánh

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

PGS.TSKH. Bùi Xuân Biên

ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS.TS. NGƯỜI. Hoàng Trần Hậu

TS. Nguyễn Viết Lợi

PGS.TS. Nguyễn Thị Liên

PGS.TS. Hoàng Văn Hải

PGS.TS. Vũ Sỹ Cường

TS. Trương Hồng Hải

TS. Vũ Văn Hưởng

TS. Bạch Đức Hiển

TS. Trần Quốc Vinh

TS. Lê Quang Bình

PGS.TS. Trần Minh Thái

TS. Lê Văn Liên

TS.NGND. Nguyễn Đình Hợi

TS. Phùng Văn Ốn

TS. Nguyễn Văn Điện

TS. Nguyễn Văn Sanh

TS. Hoàng Văn Tưởng

BAN THƯ KÝ VÀ TRỊ SỰ

PGS. TS. Lê Văn Ái

ThS. Luật sư Đỗ Quốc Quyền

ThS. Nhữ Văn Hanh

ThS. Nguyễn Phú Thắng

TÒA SOẠN

Trường ĐH Tài chính - Ngân hàng Hà Nội
136 Phạm Văn Đồng, P. Xuân Đỉnh,
Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội

Điện thoại: 024 6674 0284

Fax: 024 3793 1336

Email: quanlykhoaahoc.fbu@gmail.com

TRONG SỐ NÀY

KINH TẾ - LUẬT

- 3 Một số vấn đề khi nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế tại Việt Nam

ThS. Nguyễn Thị Thu Hương

- 9 Đầu tư bất động sản trên nền tảng công nghệ Blockchain - những vấn đề pháp lý đặt ra

ThS. Chu Thu Hiền

TÀI CHÍNH - NGÂN SÁCH

- 16 Giải ngân vốn đầu tư công ở Việt Nam - Thực trạng và giải pháp

PGS.TS. Lê Văn Ái

- 25 Phát triển thị trường tài chính Việt Nam với quá trình hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu sắc

**TS. Dương Thị Tuệ
NCS. Nguyễn Thị Thanh Huyền**

- 31 Hình thành nền kinh tế thông minh ở Việt Nam: Triển vọng, rào cản và kiến nghị giải pháp

TS. Dương Thị Hà

TIỀN TỆ - TÍN DỤNG

- 39 Vấn đề quản lý thuế đối với hoạt động thương mại điện tử ở Việt Nam

PGS.TS. Lê Văn Ái

QUẢN TRỊ KINH DOANH

- 46** Quản trị thông minh trong môi trường phức hợp toàn cầu: Xu hướng và tác động

**PGS.TS. Hoàng Văn Hải
TS. Đỗ Vũ Phương Anh**

- 52** Thực trạng và hướng ứng dụng Digital marketing tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam hiện nay

ThS. Lê Thu Huyền

KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN

- 60** Hoàn thiện khuôn mẫu lý thuyết kế toán Việt Nam

TS. Hoàng Văn Tưởng

- 66** Một số ý kiến hoàn thiện kế toán trách nhiệm trong các doanh nghiệp Việt Nam hiện nay

TS. Trần Văn Dung

In 100 cuốn, khổ 19 x 27 cm tại Nhà xuất bản Thống kê.

Địa chỉ: Số 86, 98 Thụy Khuê, Q. Tây Hồ, Hà Nội.

Giấy phép số: 18/GP-BTTTT do Bộ Thông tin và Truyền thông cấp ngày 12/01/2018.

In xong và nộp lưu chiểu tháng 12 năm 2021.

MỘT SỐ VẤN ĐỀ KHI NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN, MUA PHẦN VỐN GÓP CỦA TỔ CHỨC KINH TẾ TẠI VIỆT NAM

ThS. Nguyễn Thị Thu Hương*

Tóm tắt: Bài viết tập trung làm rõ các quy định của Luật Đầu tư (2020) và Luật Doanh nghiệp (2020) về vấn đề nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế tại Việt Nam, từ đó phân định trường hợp nào “mua cổ phần” là đầu tư, trường hợp nào là “kinh doanh”; các điều kiện và thủ tục luật định để nhà đầu tư nước ngoài có thể góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp của tổ chức kinh tế tại Việt Nam; đồng thời nhấn mạnh một số vấn đề mà nhà đầu tư nước ngoài nên lưu ý.

- Từ khóa: nhà đầu tư nước ngoài, góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp, Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp.

Summary: The article focuses on clarifying the provisions of the Law on Investment (2020) and the Law on Enterprises (2020) on the issue of foreign investors contributing capital, buying shares of business organizations in Vietnam, and from that define which case “buying shares” is an investment, which case is “business”; the conditions and legal procedures for foreign investors to contribute capital, purchase shares of business organizations in Vietnam; at the same time highlighting some issues that foreign investors should pay attention to.

- Keywords: foreign investors, capital contribution, share purchase, purchase of contributed capital, law on investment, law on enterprise.

Ngày nhận bài: 31/10/2021

Ngày phản biện: 15/11/2021

Ngày chính sửa: 05/12/2021

Ngày chấp nhận đăng bài: 10/12/2021

Việt Nam hiện nay tăng mạnh theo từng năm. Theo thực tế đó, Luật Đầu tư cũng như Luật Doanh nghiệp 2020 được xây dựng theo hướng tạo thuận lợi hơn, mở rộng thị trường, thu hút đầu tư đặc biệt là đầu tư nước ngoài. Việc tìm hiểu các quy định của Luật Đầu tư và Luật Doanh nghiệp nói chung như vậy góp phần mở ra nhiều cơ hội cho các doanh nghiệp, nhà đầu tư. Xét riêng trong các hình thức đầu tư, góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế là một trong các hình thức đầu tư² được quy định trong Luật Đầu tư 2020. Đây là hình thức đầu tư không tồn tại thời gian, công sức và tài chính như thành lập tổ chức kinh tế mới nhưng vẫn đem lại cho nhà đầu tư quyền quản lý, quyền hưởng lợi nhuận theo tỷ lệ vốn góp trong tổ

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Theo thông tin của Tổng cục Thống kê, tổng vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam tính đến 20/9/2021 đạt 22,15 tỷ USD, tăng 4,4% so với cùng kỳ năm trước¹, rõ ràng số lượng nhà đầu tư nước ngoài vào

¹<https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2021/10/mot-so-giai-phap-thu-hut-von-dau-tu-nuoc ngoai-tai-viet-nam/>

²Điều 21 Luật Đầu tư 2020 quy định 05 hình thức đầu tư đó là: Đầu tư thành lập tổ chức kinh tế; Đầu tư góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp; Thực hiện dự án đầu tư; Đầu tư theo hình thức hợp đồng BCC; Các hình thức đầu tư, loại hình tổ chức kinh tế mới theo quy định của Chính phủ.

* Viện Pháp luật Kinh tế - Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội

chức kinh tế nên rất được nhiều nhà đầu tư trong nước, nước ngoài quan tâm tìm hiểu và lựa chọn tiến hành. Thông qua 03 nội dung: (1) Phân biệt đầu tư và kinh doanh khi góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp; (2) Điều kiện nhà đầu tư nước ngoài được góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế tại Việt Nam; (3) Thủ tục để nhà đầu tư nước ngoài được góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế tại Việt Nam, nghiên cứu này góp phần làm rõ một số quy định của Luật Đầu tư 2020 và Luật Doanh nghiệp 2020 về hoạt động góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế tại Việt Nam, đồng thời tổng hợp và nhấn mạnh một số lưu ý cần thiết đối với nhà đầu tư nước ngoài.

II. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

1. Phân biệt đầu tư và kinh doanh khi góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp

Ở Việt Nam, kể từ Luật Đầu tư 2005, khái niệm đầu tư lần đầu được định nghĩa thống nhất trong các văn bản pháp luật³. Theo đó, “Đầu tư là việc nhà đầu tư bỏ vốn bằng các loại tài sản hữu hình hoặc vô hình để hình thành tài sản tiến hành các hoạt động đầu tư theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan”⁴. Dưới góc độ này, đầu tư là việc nhà đầu tư bỏ vốn theo cách thức pháp luật quy định để thực hiện hoạt động nhằm mục đích tìm kiếm lợi ích. Lợi ích đó bao gồm lợi nhuận cho nhà đầu tư hoặc lợi ích kinh tế, xã hội khác. Nói khác đi, “đầu tư” theo nghĩa rộng có thể có tính chất kinh doanh (thương mại) hoặc không (phi thương mại). Thực tế hai loại đầu tư này có những đặc điểm khác nhau, cần thiết phải điều chỉnh bởi các Luật khác nhau. Vì thế sau Luật năm 2005, Luật Đầu tư 2014 và 2020 không đề cập một cách trực tiếp

³ Luật khuyến khích đầu tư trong nước và Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam không có định nghĩa về đầu tư nói chung mà thay vào đó là khái niệm “đầu tư trong nước” và “đầu tư trực tiếp nước ngoài”.

⁴ Xem Khoản 1 Điều 3 Luật Đầu tư 2005

khái niệm “đầu tư” mà tiếp cận thông qua khái niệm “đầu tư kinh doanh”⁵ nhằm phân định với hoạt động “đầu tư công” được điều chỉnh theo Luật Đầu tư công. Tuy nhiên giải thích đầu tư gắn liền với kinh doanh, kinh doanh bao gồm cả đầu tư cho thấy các quy định pháp luật chưa phân định được rõ “đầu tư” và “kinh doanh”. Trong điều kiện đó, Luật Đầu tư có các quy định về kinh doanh trong “ngành nghề cấm đầu tư kinh doanh”, “ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện” có phần chưa hợp lý vì nếu so sánh với Luật Doanh nghiệp, “đầu tư” chỉ là một giai đoạn của “kinh doanh”: *Kinh doanh là việc thực hiện liên tục một, một số hoặc tất cả công đoạn của quá trình từ đầu tư, sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm hoặc cung ứng dịch vụ trên thị trường nhằm mục đích tìm kiếm lợi nhuận.*

Bên cạnh đó, chính bởi luật chưa có sự phân định giữa khái niệm “đầu tư” và “kinh doanh” nên thực tế việc phân biệt hoạt động mua cổ phần, cổ phiếu của doanh nghiệp khi nào là đầu tư và khi nào thì là kinh doanh không thực sự rõ ràng. Khi được xác định là “hoạt động đầu tư” việc mua cổ phần, cổ phiếu cần được thực hiện theo các quy định của Luật Đầu tư, Luật Chứng khoán về điều kiện, thủ tục, quyền, nghĩa vụ của nhà đầu tư. Nếu được xác định là hoạt động kinh doanh, việc chuyển nhượng cổ phần là “quyền tự do” của cổ đông. Theo Luật Doanh nghiệp 2020, trừ các trường hợp bị hạn chế cổ phần sáng lập hoặc Điều lệ công ty có quy định hạn chế về chuyển nhượng cổ phần thì “mua - bán” cổ phần được thực hiện theo thoả thuận của các bên. Vậy thì có thể dựa theo tiêu chí nào để phân biệt “đầu tư” và “kinh doanh”. Về mặt lý luận, từ cách định nghĩa khái niệm liên quan đến “đầu tư” như: i) Khái niệm dự án đầu tư: “*Dự án đầu tư là tập hợp để xuất bù vốn trung hạn hoặc dài*

⁵ Xem Khoản 5 Điều 3 Luật Đầu tư 2014 và Khoản 8 Điều 3 Luật Đầu tư 2020.

⁶ Xem Khoản 21 Điều 4 Luật Doanh nghiệp 2020.

hạn để tiến hành các hoạt động đầu tư kinh doanh trên địa bàn cụ thể, trong khoảng thời gian xác định”⁷; ii) Khái niệm đầu tư chứng khoán: “*Đầu tư chứng khoán là việc mua, bán, nắm giữ chứng khoán của nhà đầu tư trên thị trường chứng khoán*”⁸. Nhận thấy, một trong những đặc điểm của hoạt động đầu tư đó là “thời gian” - hoạt động đầu tư, việc nắm giữ chứng khoán được thực hiện trong bao lâu. Trả lời cho vấn đề này, cá nhân người viết cho rằng về cơ bản những hoạt động mua và bán cổ phần trong thời gian từ trung hạn đến dài hạn sẽ được xác định là đầu tư. Trên cơ sở đó, nếu lợi nhuận từ kinh doanh đến từ chênh lệch giữa mua thấp, bán cao thì lợi nhuận từ hoạt động đầu tư có thể đến từ chênh lệch giữa giá thị trường với giá trị nội tại, là giá trị nhận được từ cổ phần trong tương lai, gồm cổ tức và tiền loli từ chênh lệch giữa giá bán và giá mua ban đầu khi bán lại sau khi đã nắm giữ trong thời gian dài. Mà thời hạn chi trả cổ tức theo Luật Doanh nghiệp được thực hiện theo cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên⁹. Từ đó có thể nhận định, nếu hoạt động mua bán cổ phần, cổ phiếu chỉ diễn ra trong một năm tài chính thì đó là kinh doanh.

2. Điều kiện nhà đầu tư nước ngoài được góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế tại Việt Nam

Theo quy định, nhà đầu tư nước ngoài có quyền thực hiện đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của các tổ chức kinh tế sau: công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên, công ty hợp danh. Căn cứ các quy định của Luật Đầu tư 2020 các điều kiện mà nhà đầu tư nước ngoài được phép thực hiện khi góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp gồm¹⁰:

- Điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài;

- Bảo đảm quốc phòng, an ninh;

- Quy định của pháp luật về đất đai về điều kiện nhận quyền sử dụng đất, điều kiện sử dụng đất tại đảo, xã, phường, thị trấn biên giới, xã, phường, thị trấn ven biển.

Cụ thể, về điều kiện thứ nhất, nhà đầu tư nước ngoài phải đáp ứng điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài. Các điều kiện này cơ bản được đặt ra đối với nhà đầu tư nước ngoài bao gồm: Tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ; hình thức đầu tư; phạm vi hoạt động đầu tư; năng lực của nhà đầu tư, đối tác tham gia thực hiện hoạt động đầu tư... Nếu như trước đây, có những giai đoạn các điều kiện đầu tư kinh doanh chung được quy định tại ba đạo luật: Luật Thương mại quy định nhiều hàng hoá, dịch vụ bị hạn chế kinh doanh và kinh doanh có điều kiện; Luật Doanh nghiệp quy định các ngành nghề kinh doanh có điều kiện và điều kiện kinh doanh, ngành nghề kinh doanh phải có chứng chỉ hành nghề, vốn pháp định; Luật Đầu tư quy định lĩnh vực đầu tư có điều kiện. Hiện nay, các quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh (cho tất cả các nhà đầu tư) được gom vào đầu mối đó là Luật Đầu tư. Theo đó, về điều kiện tiếp cận thị trường của nhà đầu tư nước ngoài được nêu tại Điều 9 Luật Đầu tư 2020 và theo Nghị định 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư 2020.

Về điều kiện thứ hai, việc góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp phải đảm bảo mục tiêu quốc phòng, an ninh. Thực tế cho thấy bảo vệ quốc phòng, an ninh quốc gia và duy trì trật tự xã hội là yêu cầu cơ bản trong chính sách phát triển kinh tế nói chung và chính sách về đầu tư nói riêng. Ở nhiều lĩnh vực như tài chính, ngân hàng, văn hoá, báo chí, xuất bản... hoạt động của nhà đầu tư có khả năng tác động lớn tới các lợi ích kinh

⁷ Xem Khoản 4 Điều 3 Luật Đầu tư 2020

⁸ Xem Khoản 15 Điều 4 Luật chứng khoán 2019

⁹ Xem Khoản 4 Điều 135 Luật Doanh nghiệp 2020

¹⁰ Xem Khoản 2 Điều 24 Luật Đầu tư 2020

té, xã hội quan trọng, một cách cần thiết để tham gia vào các lĩnh vực này nhà đầu tư cần đảm bảo các điều kiện nhất định. Việc đặt ra các điều kiện đó hoàn toàn phù hợp với các quy định pháp luật quốc gia và thông lệ, điều ước quốc tế. Theo nguyên tắc tại Khoản 3 Điều 5 Luật Đầu tư 2020: “nhà đầu tư bị đình chỉ, ngừng, chấm dứt hoạt động đầu tư kinh doanh nếu hoạt động này gây phương hại hoặc có nguy cơ gây phương hại đến quốc phòng, an ninh quốc gia”.

Về điều kiện thứ ba, việc góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp mà đặc biệt là quyền sử dụng đất thì phải tuân thủ các quy định pháp luật về đất đai, về điều kiện nhận quyền sử dụng đất, điều kiện sử dụng đất tại đảo, xã, phường, thị trấn biên giới, xã, phường, thị trấn ven biển. Theo đó, khi nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp mà đó là quyền sử dụng đất tại các tại đảo và xã, phường, thị trấn biên giới, ven biển thì phải đảm bảo quyền giao sử dụng đất đó được giao, cho thuê, chuyển mục đích sử dụng đúng thẩm quyền: trường hợp phải xin ý kiến của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, các trường hợp Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh phải lấy ý kiến Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao... Quy định này cũng vì mục tiêu cuối cùng là đảm bảo quốc phòng, an ninh quốc gia¹¹.

Từ các điều kiện trên ta thấy, quy định pháp luật cũng như trên thực tế luôn khuyến khích các doanh nghiệp, cá nhân đầu tư nói chung, góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp nói riêng. Một cá nhân hay doanh nghiệp trong nước hay nước ngoài đều có thể mua cổ phần, góp vốn bao nhiêu doanh nghiệp cũng được. Pháp Luật Đầu tư không có giới hạn nguồn vốn mua cổ phần, mua phần vốn góp bắt buộc phải là vốn chủ sở hữu - tức là về cơ bản nhà đầu tư (trong nước hay nước ngoài) đều có thể vay vốn để mua

cổ phần, mua phần vốn góp, góp vốn. Tuy nhiên, với mục đích sâu xa để đảm bảo an ninh quốc phòng, độc lập dân tộc, ngoài các quy định trên, cũng cần lưu ý rằng việc góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài bị khống chế tỷ lệ mua trong một số trường hợp, ngành nghề nhất định. Các hạn chế này tương tự hạn chế tỷ lệ góp vốn nhà đầu tư nước ngoài khi thành lập doanh nghiệp. Cụ thể:

- Tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài tại công ty niêm yết, công ty đại chúng, tổ chức kinh doanh chứng khoán và các quỹ đầu tư chứng khoán theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

- Tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài trong các doanh nghiệp nhà nước cổ phần hoá hoặc chuyển đổi sở hữu theo hình thức khác thực hiện theo quy định của pháp luật về cổ phần hoá và chuyển đổi doanh nghiệp nhà nước.

- Tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài không thuộc quy định hai trường hợp trên thực hiện theo quy định khác của pháp luật có liên quan và điều ước quốc tế mà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Bên cạnh đó, Luật Doanh nghiệp 2020 cũng quy định công ty TNHH hai thành viên trở lên có quyền chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ phần vốn góp của mình cho người khác với điều kiện phải chào bán phần vốn góp đó cho các thành viên còn lại theo tỷ lệ tương ứng với phần vốn góp của họ trong công ty với cùng điều kiện. Và chỉ được chuyển nhượng cho người không phải là thành viên nếu các thành viên còn lại của công ty không mua hoặc mua không hết trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày chào bán¹². Luật Doanh nghiệp không quy định “điều kiện” là những yêu tố nào, nhưng ít nhất từ quy định chung về nội dung của thoả

¹¹ Xem Khoản 2 Điều 58 Luật Đất đai 2013 và Điều 13 Nghị định 43/2014/NĐ-CP hướng dẫn thi hành Luật Đất đai 2013

¹² Xem Điều 52 “Chuyển nhượng phần vốn góp”, Luật Doanh nghiệp năm 2020

thuận mua bán trong dân sự thì có thể coi yếu tố đó là “giá cả và thời hạn thanh toán”. Để thực hiện được đúng quy định “cùng điều kiện” thì ít nhất phải xác định trước giá cả và phương thức thanh toán cụ thể. Nếu các thành viên công ty không mua vì giá cao thì không được phép bán cho người khác với giá thấp hơn, thậm chí bán cho người khác giá cao hơn cũng bị coi là vi phạm quy định “cùng điều kiện”.

3. Thủ tục để nhà đầu tư nước ngoài được góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế tại Việt Nam

Luật Đầu tư 2020 sửa đổi, bổ sung các trường hợp cần thiết phải thực hiện thủ tục đăng ký góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế. Cụ thể đó là mở rộng thêm một trường hợp liên quan đến việc góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại đảo và xã, phường, thị trấn biên giới; xã, phường, thị trấn ven biển, khu vực khác có ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh. Quy định này thể hiện sự kiểm soát chặt chẽ của nhà nước đối với việc nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế tại Việt Nam. Vì vậy, các nhà đầu tư nước ngoài (và các tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài) cần lưu ý việc nộp hồ sơ tại Sở Kế hoạch và Đầu tư nơi tổ chức kinh tế đặt trụ sở chính để thực hiện thủ tục đăng ký góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp. Các trường hợp nhà đầu tư nước ngoài cần thực hiện thủ tục cụ thể là¹³:

- Việc góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp làm tăng tỷ lệ sở hữu của các nhà đầu tư nước ngoài tại tổ chức kinh tế kinh doanh ngành, nghề tiếp cận thi trường có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài;

- Việc góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp dẫn đến việc nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế nắm giữ trên 50% vốn điều lệ của tổ chức kinh tế trong các trường hợp:

tăng tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của nhà đầu tư nước ngoài từ dưới hoặc bằng 50% lên trên 50%; tăng tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của nhà đầu tư nước ngoài khi nhà đầu tư nước ngoài đã sở hữu trên 50% vốn điều lệ trong tổ chức kinh tế;

- Nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại đảo và xã, phường, thị trấn biên giới; xã, phường, thị trấn ven biển; khu vực khác có ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh.

Rõ ràng việc nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp của tổ chức kinh tế tại Việt Nam sẽ khiến tổ chức kinh tế đó từ “không” thành “có” vốn nước ngoài hoặc từ “có” thành “có nhiều hơn” vốn nước ngoài. Vậy chắc chắn, quy định về thủ tục góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài vào tổ chức kinh tế tại Việt Nam có mối liên hệ chặt chẽ với quy định về quy chế pháp lý dành cho tổ chức kinh tế có vốn nước ngoài¹⁴. Về cơ bản, nếu như Luật Doanh nghiệp 2005 quy định doanh nghiệp cứ có vốn đầu tư nước ngoài là phải thực hiện thủ tục đầu tư theo quy định riêng thì Luật Đầu tư 2014 và Luật Đầu tư 2020 đã có sự thay đổi cơ bản. Dựa vào đó, các tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài có thể được áp dụng quy chế như nhà đầu tư trong nước hoặc nhà đầu tư nước ngoài tuỳ thuộc vào tỷ lệ vốn sở hữu/vốn điều lệ của người hoặc doanh nghiệp nước ngoài. Chỉ việc đầu tư góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài có phần vốn góp trực tiếp hoặc gián tiếp của nhà đầu tư nước ngoài từ 50% vốn điều lệ trở lên thì mới phải thực hiện theo điều kiện, thủ tục như nhà đầu tư nước ngoài. Các trường hợp còn lại (tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài còn lại) thực hiện đầu tư như quy định đối với nhà đầu tư trong nước. Các trường hợp tổ chức kinh tế có phần vốn góp trực tiếp hoặc

¹³ Xem Điều 26 Luật Đầu tư 2020

¹⁴ Xem Điều 23 Luật Đầu tư 2020

gián tiếp của nhà đầu tư nước ngoài từ 50% vốn điều lệ trở lên bao gồm: (i) tổ chức kinh tế có vốn của nhà đầu tư nước ngoài từ 50%; (ii) tổ chức kinh tế trong đó vốn của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài từ 50%; iii) tổ chức kinh tế trong đó vốn của nhà đầu tư nước ngoài và tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài từ 50%. Như vậy, lưu ý rằng ngoài các trường hợp trên, tổ chức kinh tế thực hiện điều kiện và thủ tục đầu tư theo quy định đối với nhà đầu tư trong nước bao gồm: i) tổ chức kinh tế trong đó có vốn đầu tư nước ngoài nhỏ hơn 50% vốn điều lệ; ii) tổ chức kinh tế trong có vốn của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài nhỏ hơn 50% vốn điều lệ; iii) tổ chức kinh tế trong đó có tổng vốn của nhà đầu tư nước ngoài và tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài nhỏ hơn 50% vốn điều lệ... đặc biệt nếu tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài từ 50% vốn điều lệ tiếp tục thành lập một tổ chức kinh tế khác (tổ chức có vốn nước ngoài thứ cấp) thì dù tổng vốn đầu tư nước ngoài của tổ chức thứ cấp này cùng với nhà đầu tư nước ngoài hoặc cùng tổ chức kinh tế có vốn nước ngoài trên 50%, tổ chức kinh tế mới vẫn thực hiện điều kiện và thủ tục đầu tư theo quy định đối với nhà đầu tư trong nước.

Ngoài ra cũng cần lưu ý theo các quy định Luật Đầu tư 2020, đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế thì nhà đầu tư nước ngoài không bắt buộc phải thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp¹⁵, tuy nhiên, trường hợp nhà đầu tư có yêu cầu thì vẫn có thể thực hiện.

III. KẾT LUẬN

Luật Đầu tư 2020 cũng như Luật Doanh nghiệp 2020 đã giảm thiểu sự khác biệt về thủ tục, điều kiện khi góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp giữa nhà đầu tư nước ngoài

và nhà đầu tư trong nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và doanh nghiệp trong nước. Nhà đầu tư nước ngoài trước khi quyết định đầu tư cần nghiên cứu Danh mục ngành nghề hạn chế tiếp cận thị trường theo quy định của pháp Luật Đầu tư. Nếu ngành, nghề kinh doanh mà nhà đầu tư nước ngoài quan tâm thuộc trường hợp “tiếp cận có điều kiện” thì cần tìm hiểu thêm các điều kiện tiếp cận thị trường cụ thể. Nếu ngành nghề kinh doanh thuộc trường hợp “chưa tiếp cận” thì không triển khai đầu tư. Ngành nghề kinh doanh không thuộc Danh mục ngành nghề hạn chế tiếp cận thị trường, nhà đầu tư nước ngoài đều được phép góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp vào các tổ chức kinh tế theo các điều kiện như nhà đầu tư trong nước.Thêm vào đó, lưu ý rằng tỷ lệ nắm giữ vốn điều lệ của nhà đầu tư nước ngoài tại tổ chức kinh tế theo Luật Đầu tư 2020 là “trên 50%” thay vì quy định “từ 51%” như quy định của Luật Đầu tư 2014. Sự thay đổi này làm “thắt chặt” hơn hoạt động đầu tư của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, nhà đầu tư cần lưu ý tuân thủ./.

Tài liệu tham khảo:

Luật Đầu tư 2020

Luật Doanh nghiệp 2020

Nghị định số 31/2021/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư

Thông tư số 51/2021/TT-BTC hướng dẫn nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân trong hoạt động đầu tư nước ngoài trên thị trường chứng khoán Việt Nam

Giáo trình Luật Đầu tư, Nhà xuất bản Công an nhân dân, Trường Đại học Luật Hà Nội, 2018

Giáo trình Luật Thương mại, Nhà xuất bản Công an nhân dân, Trường Đại học Luật Hà Nội, 2005

<https://lsvn.vn/nhung-diem-moi-trong-luat-dau-tu-2020-duoi-goc-nhin-luat-su1616663369.html>

<http://vietthink.vn/vi/nghien-cuu---trao-doi.nd/ve-dieu-kien-tiep-can-thi-truong-voi-nha-dau-tu-nuoc-ngoai-theo-luat-dau-tu-2020-va-nghi-dinh-312021nd-cp.html>

¹⁵ Xem Điều 25, 26 Luật Đầu tư 2020

ĐẦU TƯ BẤT ĐỘNG SẢN TRÊN NỀN TẢNG CÔNG NGHỆ BLOCKCHAIN - NHỮNG VẤN ĐỀ PHÁP LÝ ĐẶT RA

ThS. Chu Thu Hiền*

Tóm tắt: *Ứng dụng công nghệ số nói chung - trong đó có công nghệ blockchain nói riêng - để nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh trong nhiều lĩnh vực là xu thế tất yếu trong Thế kỷ 21. Những năm gần đây, ở Việt Nam hình thức đầu tư trên nền tảng công nghệ blockchain đã bắt đầu diễn ra sôi nổi và hiện đang có xu hướng phát triển sang cả hoạt động đầu tư bất động sản. Tuy nhiên, khuôn khổ pháp lý cho việc đầu tư bất động sản trên nền tảng công nghệ blockchain còn khá nhiều khoảng trống đòi hỏi cả nhà quản lý và người làm chính sách phải đưa ra những giải pháp. Bài viết sau đây sẽ đề cập đến những khía cạnh pháp lý đối với hoạt động đầu tư bất động sản trên nền tảng công nghệ blockchain.*

• Từ khóa: *blockchain, tài sản mã hóa, thương mại điện tử, đầu tư bất động sản, quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, nhà đầu tư nước ngoài, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất.*

Summary: Applying digital technology in general - including blockchain in particular - to improve business performance in many fields is an inevitable trend in the 21st Century. In recent years in Vietnam, investment activities using blockchain technology have started to take place actively, and this trend is currently spreading to real estate investment activities. However, the legal framework for real estate investment using blockchain technology still has many gaps that require both business managers and policymakers to come up with solutions. The following article will cover the legal aspects of real estate investment activities using blockchain technology.

• **Keywords:** *blockchain, crypto assets, e-commerce, real estate investment, land use rights, house ownership, foreign investors, contracts on transferring land-use rights.*

Ngày nhận bài: 31/10/2021

Ngày phản biện: 15/11/2021

Ngày chính sửa: 05/12/2021

Ngày chấp nhận đăng bài: 10/12/2021

(công nghệ chuỗi khối)¹ được xem là một xu hướng đầu tư phổ biến trên thế giới (như hoạt động đầu tư tiền số-bitcoin) trong thời gian vừa qua.

Ở Việt Nam, hình thức đầu tư trên nền tảng công nghệ blockchain trong thời gian gần đây có xu hướng phát triển lan sang cả hoạt động đầu tư bất động sản. Một số công ty đã chính thức đưa bất động sản vào mua bán trên nền tảng blockchain². Trong giai đoạn phát triển công nghệ 4.0, công cuộc chuyển đổi số diễn ra mạnh mẽ trên toàn cầu,

¹ Blockchain được giải thích “là một công nghệ cho phép truyền tải dữ liệu một cách an toàn đưa vào hệ thống mã hoá vô cùng phức tạp, tương tự cuốn sổ cái kế toán của một công ty, nơi mà tiền mặt được giám sát chặt chẽ. <https://www.adcvietnam.net/blockchain-la-gi-nen-tang-ung-dung-cong-nghe-blockchain>.

² Năm 2020 Công ty CP CenGroup công bố nền tảng công nghệ đầu tư chung bất động sản Revex với chỉ từ 1 triệu đồng, nhà đầu tư có thể tham gia mua chung một bất động sản tính trên 1m². Nhà đầu tư sau khi mua có thể đem đi cho thuê, cùng chia lợi nhuận theo tỷ lệ.

1. Đặt vấn đề

Ứng dụng công nghệ số để nâng cao hiệu quả hoạt động là xu thế tất yếu không chỉ trong hoạt động sản xuất mà ngay cả trong lĩnh vực đầu tư kinh doanh, trên mọi lĩnh vực. Hoạt động đầu tư qua việc mua bán tài sản trên nền tảng công nghệ blockchain

* Liên đoàn Luật sư Việt Nam

hình thức mua bán này có thể được phát triển thay thế cho các hình thức đầu tư bất động sản truyền thống trong tương lai không xa.

Qua nghiên cứu, có thể nhận thấy, đây là hình thức đầu tư mà nhiều người cùng mua chung một bất động sản đã được số hóa và có thể có quyền sở hữu một hoặc nhiều phần của bất động sản. Với hình thức đầu tư này, nhà đầu tư nhỏ, ít vốn cũng có thể tham gia đầu tư bất động sản. Tuy nhiên, bất động sản là lĩnh vực mà pháp luật quy định có những hạn chế nhất định khi giao dịch, trong khi đó, Việt Nam hiện nay chưa có khung pháp lý rõ ràng để điều chỉnh vấn đề đầu tư mua bán bất động sản trên nền tảng công nghệ, thì việc sử dụng hình thức đầu tư này có thể dẫn đến những hệ lụy pháp lý cho cả người mua và xã hội.

2. Nội dung nghiên cứu

Bất động sản thường được cho là những tài sản lớn, có giá trị cao. Khoản 1 Điều 107 Bộ luật Dân sự quy định bất động sản bao gồm nhiều loại khác nhau: Đất đai, nhà, công trình xây dựng gắn liền với đất đai; tài sản khác gắn liền với đất đai, nhà, công trình xây dựng và tài sản khác theo quy định của pháp luật.

Đầu tư bất động sản theo hình thức truyền thống thông thường là việc một người mua hoặc một số người (tùy theo khả năng của mình) góp tiền mua chung một bất động sản, sau khi hoàn tất các thủ tục pháp lý theo quy định của pháp luật, được ghi tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp, thì họ sẽ là những chủ sở hữu chung đối với bất động sản đó và họ có các quyền của người có quyền sử dụng đối với đất, chủ sở hữu đối với bất động sản khác. Đối với bất động sản thuộc quyền sử dụng/ quyền sở hữu chung, khi muốn bán bất động

sản đó phải được sự đồng ý của tất cả các đồng sở hữu, phải có đủ các điều kiện và thực hiện các thủ tục pháp lý theo quy định của pháp luật (ví dụ: có giấy chứng nhận quyền; không có tranh chấp; hợp đồng bằng lập thành văn bản được công chứng v.v...).

Đầu tư bất động sản trên nền tảng công nghệ blockchain là mô hình nhiều người cùng đầu tư chung vào một bất động sản có thực, có đầy đủ giấy tờ pháp lý nhưng được người bán chia nhỏ (bằng cách mã hóa) thành các phần bằng nhau trên nền tảng công nghệ blockchain, nhằm chia sẻ tài chính, nhiều người có thể cùng đầu tư mua một bất động sản. Bằng cách chia nhỏ bất động sản (chia nhỏ bất động sản theo diện tích hoặc chia nhỏ bất động sản theo giá trị) thành các phần bằng nhau (như cổ phần), gắn mã số blockchain và chào bán từng phần theo giá nhất định, một người có thể mua một hoặc nhiều phần của bất động sản³. Người đầu tư không có quyền chiếm hữu, sử dụng, định đoạt đối với bất động sản trên thực tế mà chỉ được cấp một tài khoản để quản lý, theo dõi khoản đầu tư của mình. Người mua có thể bán lại phần của mình cho người khác nếu muốn⁴. Tuy nhiên, nếu muốn bán hoặc thực hiện quyền khác (như cho thuê) đối với bất động sản đó thì phải được số lượng nhà đầu

³ Công ty Moonka chính thức đưa bất động sản vào mua bán trên nền tảng Blockchain. Theo đó, Moonka giữ vai trò sàn trung gian liên kết giữa người bán và người mua; sản phẩm mua bán là bất động sản có thực, có sổ được chủ đất ký gửi và sẽ đi tìm các nhà đầu tư để mua chung một bất động sản đó. Ví dụ, một căn nhà có giá 3,1 tỉ đồng sẽ được Moonka chia nhỏ khoảng 1.000 phần, gắn mã số Blockchain để chào bán, giá mỗi phần là 3,1 triệu đồng. Khách hàng có thể mua 1 hoặc nhiều phần của căn nhà nói trên. Khi mua chung, các nhà đầu tư có thể bán lại "cổ phần" cho nhau nếu muốn chốt lời. Số đỏ được Moonka nắm giữ 24/24 tại văn phòng của công ty và các nhà đầu tư có thể xem sổ đỏ miếng đất bất kỳ lúc nào. Khi đồng ý mua, khách hàng sẽ được cấp một tài khoản để quản lý, theo dõi khoản đầu tư của mình.

⁴ Xem thêm <https://cafef.vn/no-ro-dau-tu-bat-dong-san-blockchain-20210921073846638.chn>

tư nắm trên 51% phần bất động sản nhất trí thì mới có thể thực hiện được; nếu số lượng nhất trí có tỷ lệ thấp hơn thì người đầu tư sẽ chỉ được bán phần đầu tư của mình cho người khác. Với hình thức đầu tư trên nền tảng công nghệ như vậy, có thể có trường hợp cả trăm, nghìn người cùng mua chung một bất động sản. Hiện có nhiều ý kiến khác nhau về hình thức đầu tư này, có người cho rằng đây là một dạng đầu tư bất động sản qua giao dịch điện tử; ý kiến khác lại cho rằng đây không phải là một hình thức đầu tư bất động sản mà thực ra là một hình thức đầu tư tài chính hoặc đầu cơ trên nền tảng công nghệ; hình thức này hiện nay pháp luật không cấm, kể cả hoạt động đó trên nền tảng công nghệ tài chính hay công nghệ blockchain. Với những đặc điểm như đã mô tả ở trên, tác giả đồng ý với ý kiến cho rằng, đây không phải là một dạng đầu tư bất động sản như cách hiểu truyền thống mà hình thức đầu tư này có bản chất giống hơn với hình thức đầu tư tài chính hoặc đầu cơ trên nền tảng công nghệ.

Tuy nhiên, dù cho rằng đây là hình thức đầu tư bất động sản, hay đầu tư tài chính, hay đầu cơ trên nền tảng công nghệ, thì pháp luật hiện hành của Việt Nam vẫn chưa có quy định pháp lý nào để điều chỉnh hoạt động mua bán bất động sản theo kiểu “mã hoá” trên nền tảng công nghệ blockchain như thực tiễn đã nêu ở trên. Vì vậy, trong trường hợp phát sinh tranh chấp, người mua có thể gặp một số vướng mắc pháp lý mà pháp luật hiện hành của Việt Nam trong lĩnh vực bất động sản chưa đủ các quy định cần thiết để nhà đầu tư có thể sử dụng làm căn cứ bảo vệ quyền lợi của mình.

2.1. Về đối tượng được cấp quyền sử dụng đất, được quyền sở hữu nhà ở tại Việt Nam

Điều 4 Luật Đất đai năm 2013 quy định: “Đất đai thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước

đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý. Nhà nước trao quyền sử dụng đất cho người sử dụng đất theo quy định của Luật này.” Cũng theo quy định của Luật này, nhiều chủ thể được nhà nước trao quyền sử dụng đất, nhưng nếu chủ thể đó là người nước ngoài thì người đó phải là người được đứng tên sử dụng đất tại Việt Nam.⁵

Đối với nhà ở, Điều 7 Luật Nhà ở năm 2014 quy định đối tượng được sở hữu nhà ở bao gồm: Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong nước; người Việt Nam định cư ở nước ngoài; tổ chức, cá nhân nước ngoài đầu tư xây dựng nhà ở theo dự án tại Việt Nam theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp nước ngoài, quỹ đầu tư nước ngoài và chi nhánh ngân hàng nước ngoài đang hoạt động tại Việt Nam (sau đây gọi chung là tổ chức nước ngoài); cá nhân nước ngoài được phép nhập cảnh vào Việt Nam.

Những quy định trên cho thấy, không phải bất cứ cá nhân, tổ chức nước ngoài nào cũng đều được phép sở hữu nhà, hay được trao quyền sử dụng đất, mà pháp luật Việt Nam đã có khá nhiều quy định nhằm hạn chế quyền của cá nhân nước ngoài, tổ chức, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực bất động sản. Nếu là cá nhân, muốn được sở hữu nhà, họ phải được phép nhập cảnh vào Việt Nam, hoặc là người nước ngoài đầu tư, xây dựng nhà ở “theo dự án tại Việt Nam”. Nếu muốn được trao quyền sử dụng đất, họ phải đáp ứng đủ các điều kiện để được đứng tên sử dụng đất tại Việt Nam. Tương tự như vậy là các hạn chế liên quan đến doanh nghiệp, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, văn phòng đại diện, chi nhánh của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

⁵ Xem Điều 5 Luật Đất đai năm 2013.

Trong khi đó, hoạt động đầu tư bất động sản trên nền tảng công nghệ blockchain như hiện nay đang diễn ra thì lại rất tự do, không có biên giới, không phân biệt chủ đầu tư là người Việt Nam hay người nước ngoài. Nói cách khác, đầu tư bất động sản trên nền tảng công nghệ blockchain hiện nay hoàn toàn không có bất cứ sự hạn chế nào. Như vậy, vấn đề đặt ra ở đây là: nếu nền tảng blockchain “bán” bất động sản như hiện nay và không đưa ra điều kiện hạn chế đối với người mua hoặc nhà đầu tư, thì sẽ có những trường hợp người mua, người đầu tư bất động sản qua công nghệ blockchain mua được tài sản, nhưng xét theo các điều kiện của pháp luật Việt Nam thì họ lại không thuộc vào các trường hợp được cấp quyền sử dụng đất hay được quyền sở hữu nhà ở tại Việt Nam. Vậy, quyền và lợi ích của họ, trong trường hợp xảy ra tranh chấp, liệu có được bảo vệ bằng các quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam hay không? Đây chính là những rủi ro pháp lý mà người mua, nhà đầu tư phải gánh chịu khi họ đầu tư bất động sản ở Việt Nam trên nền tảng công nghệ blockchain.

2.2. Về đối tượng được giao dịch

Không phải bất động sản nào cũng có thể đưa vào giao dịch, tùy thuộc bất động sản là quyền sử dụng đất hay nhà ở mà pháp luật quy định điều kiện cụ thể khác nhau.

* Đối với quyền sử dụng đất, Khoản 1 Điều 188 Luật Đất đai có quy định: “Người sử dụng đất được thực hiện các quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, thế chấp quyền sử dụng đất; góp vốn bằng quyền sử dụng đất khi có các điều kiện sau đây:

- a) Có Giấy chứng nhận⁶;
- b) Đất không có tranh chấp;

⁶ Trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 186 và trường hợp nhận thừa kế quy định tại khoản 1 Điều 168 Luật Đất đai.

c) Quyền sử dụng đất không bị kê biên để bảo đảm thi hành án;

d) Trong thời hạn sử dụng đất”.

Ngoài các điều kiện nêu trên, khi thực hiện quyền người sử dụng đất còn phải có đủ điều kiện theo quy định tại các Điều 189, 190, 191, 192, 193 và 194 của Luật Đất đai. Trong trường hợp người sử dụng đất được nhà nước đồng ý cho chậm thực hiện nghĩa vụ tài chính hoặc được ghi nợ nghĩa vụ tài chính thì phải thực hiện xong nghĩa vụ tài chính với nhà nước trước khi thực hiện các quyền.

* Đối với nhà ở, Điều 118 Luật Nhà ở quy định để được giao dịch mua bán thì nhà ở phải có đủ các điều kiện sau đây:

a) Có Giấy chứng nhận theo quy định của pháp luật (trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 118)⁷;

b) Không thuộc diện đang có tranh chấp, khiếu nại, khiếu kiện về quyền sở hữu; đang trong thời hạn sở hữu nhà ở đối với trường hợp sở hữu nhà ở có thời hạn;

c) Không bị kê biên để thi hành án hoặc không bị kê biên để chấp hành quyết định hành chính đã có hiệu lực pháp luật của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

⁷ Khoản 2 Điều 118 Luật Nhà ở quy định “2. Giao dịch về nhà ở sau đây thì nhà ở không bắt buộc phải có Giấy chứng nhận:

a) Mua bán, thế chấp nhà ở hình thành trong tương lai;
b) Tổ chức thực hiện tặng cho nhà tình nghĩa, nhà tình thương;

c) Mua bán, thuê mua nhà ở thuộc sở hữu nhà nước; mua bán, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở để phục vụ tái định cư không thuộc sở hữu nhà nước; bán nhà ở quy định tại khoản 4 Điều 62 của Luật này;

d) Cho thuê, cho mượn, cho ở nhờ, ủy quyền quản lý nhà ở;

d) Nhận thừa kế nhà ở;

e) Chuyển nhượng hợp đồng mua bán nhà ở thương mại được xây dựng trong dự án đầu tư xây dựng nhà ở bao gồm cả trường hợp đã nhận bàn giao nhà ở từ chủ đầu tư nhưng chưa nộp hồ sơ đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đối với nhà ở đó.”

d) Không thuộc diện đã có quyết định thu hồi đất, có thông báo giải tỏa, phá dỡ nhà ở của cơ quan có thẩm quyền.

Các điều kiện quy định tại điểm b và điểm c nêu trên không áp dụng đối với trường hợp mua bán, thuê mua nhà ở hình thành trong tương lai.

Khi không đáp ứng đủ điều kiện để được giao dịch thì việc giao dịch mua bán đối với quyền sử dụng đất, nhà ở và bất động sản khiến người đầu tư có thể gặp rắc rối về mặt pháp lý, đó là họ không thể chuyển tên sang cho người mua và từ đó không được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

2.3. Về hình thức hợp đồng mua bán chuyển nhượng nhà, đất

Điều 502 Bộ luật Dân sự 2015 quy định:

"1. Hợp đồng về quyền sử dụng đất phải được lập thành văn bản theo hình thức phù hợp với quy định của Bộ luật này, pháp luật về đất đai và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Việc thực hiện hợp đồng về quyền sử dụng đất phải đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật về đất đai và quy định khác của pháp luật có liên quan."

Điều 123 Luật Nhà ở cũng quy định việc mua bán nhà ở phải được lập thành hợp đồng. Cả Luật Đất đai (Khoản 3 Điều 167) và Luật Nhà ở (Điều 122) đều quy định các hợp đồng về quyền sử dụng đất, nhà ở phải được công chứng, chứng thực, trừ trường hợp tổ chức tặng cho nhà tình nghĩa, nhà tình thương; mua bán, cho thuê mua nhà ở thuộc sở hữu nhà nước; mua bán, cho thuê, mua nhà ở xã hội, nhà ở phục vụ tái định cư; góp vốn bằng nhà ở mà có một bên là tổ chức; cho thuê, cho mượn, cho ở nhờ, ủy quyền

quản lý nhà ở thì không bắt buộc phải công chứng, chứng thực hợp đồng.

Đối với hợp đồng, văn bản giao dịch về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của nhóm người sử dụng đất, nhóm chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất thì phải được tất cả các thành viên trong nhóm ký tên hoặc có văn bản ủy quyền cho người đại diện theo quy định của pháp luật về dân sự, trừ trường hợp các chủ sở hữu căn hộ cùng sử dụng chung thửa đất trong nhà chung cư (quy định tại Khoản 2 Điều 64 Nghị định 43/2014/NĐ-CP).

Trong khi đó, đầu tư bất động sản trên nền tảng công nghệ blockchain có thể được coi như là một loại giao dịch thương mại điện tử do không sử dụng các hình thức giao dịch mua bán, đầu tư bất động sản truyền thống theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, Luật Giao dịch điện tử hiện hành chưa có quy định về việc giao kết và thực hiện hợp đồng thông qua việc sử dụng hệ thống thông tin tự động mà mới chỉ quy định khái niệm giao dịch điện tử tự động, nhưng quy định này lại chưa làm rõ giá trị pháp lý cũng như trách nhiệm của các bên khi tham gia vào các giao dịch điện tử tự động. Điều đó cũng có nghĩa là, về hình thức [văn bản] và hệ quả pháp lý, giao dịch giữa các bên trong hoạt động đầu tư bất động sản trên nền tảng công nghệ blockchain hiện nay chưa có bút cứ quy định pháp luật nào điều chỉnh.

2.4. Về thực hiện các quyền của người có quyền sử dụng/chủ sở hữu

Quyền được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất:

Người sử dụng đất hợp pháp có đầy đủ các loại giấy tờ quy định tại Điều 100 Luật Đất đai thì được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản

khác gắn liền với đất. Người mua, người nhận chuyển nhượng đất, bất động sản hợp pháp, đúng đối tượng, đúng trình tự, thủ tục quy định đều được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (Giấy chứng nhận). Khoản 16 Điều 3 Luật Đất đai 2013 xác định: “*Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất là chứng thư pháp lý để Nhà nước xác nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất hợp pháp của người có quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và quyền sở hữu tài sản khác gắn liền với đất.*”

Khoản 2 Điều 98 Luật Đất đai quy định “*Thửa đất có nhiều người chung quyền sử dụng đất, nhiều người sở hữu chung nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất thì Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất phải ghi đầy đủ tên của những người có chung quyền sử dụng đất, người sở hữu chung nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất và cấp cho mỗi người 01 Giấy chứng nhận; trường hợp các chủ sử dụng, chủ sở hữu có yêu cầu thì cấp chung một Giấy chứng nhận và trao cho người đại diện*”.

Liên quan đến quyền của người mua bất động sản trên nền tảng công nghệ blockchain, có thể nhận thấy, nếu bất động sản có đầy đủ giấy tờ pháp lý và được giao dịch ở Việt Nam, bên mua là người được quyền sử dụng đất/quyền sở hữu nhà ở tại Việt Nam và các bên thực hiện đầy đủ, đúng quy định các thủ tục mua bán/nhận chuyển nhượng thì những người mua bất động sản trên nền tảng công nghệ blockchain có thể đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền đối với bất động sản đó. Nhưng do mua/đầu tư chung bất động sản trên nền tảng công nghệ nên có thể phát sinh trường hợp rất nhiều người cùng đồng sở hữu

một bất động sản. Trong trường hợp có quá nhiều người có chung quyền sử dụng hoặc là đồng sở hữu một bất động sản thì việc cấp cho mỗi người một Giấy chứng nhận, ghi đầy đủ tên của những người có chung quyền sử dụng đất, người sở hữu chung nhà ở trên một Giấy chứng nhận sẽ là vấn đề mà cơ quan có thẩm quyền cấp giấy cần lường trước để có hướng xử lý phù hợp.

Có thể nhận thấy, với các yêu cầu về giấy tờ, thủ tục chuyển nhượng đối với bất động sản theo quy định của pháp luật như đã nêu trên, rất khó để người mua bất động sản trên nền tảng công nghệ blockchain thực hiện được quyền yêu cầu cấp Giấy chứng nhận. Khi không được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận thì quyền, lợi ích hợp pháp của họ đối với bất động sản khó có thể được pháp luật bảo vệ.

Thực hiện quyền bán/chuyển nhượng lại phần bất động sản đã mua:

Điểm b Khoản 2 Điều 167 Luật Đất đai quy định: “*Trường hợp nhóm người sử dụng đất mà quyền sử dụng đất phân chia được theo phần cho từng thành viên trong nhóm, nếu từng thành viên của nhóm muốn thực hiện quyền đối với phần quyền sử dụng đất của mình thì phải thực hiện thủ tục tách thửa theo quy định, làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và được thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất theo quy định của Luật này*”.

Trường hợp quyền sử dụng đất của nhóm người sử dụng đất không phân chia được theo phần thì ủy quyền cho người đại diện để thực hiện quyền và nghĩa vụ của nhóm người sử dụng đất”.

Như vậy, soi chiếu với các quy định pháp luật hiện hành, người mua, nhà đầu tư bất động sản trên nền tảng công nghệ blockchain

khó có thể yêu cầu tách thửa để tự quyết định và thực hiện các quyền của chủ sở hữu/sử dụng bất động sản như quy định, mà bị ràng buộc với những người đồng sở hữu khác khi muốn bán bất động sản đó; hoặc họ chỉ có thể bán lại phần đã mua của mình đối với bất động sản tương tự như bán cổ phiếu. Yêu cầu bán toàn bộ bất động sản của họ không thể thực hiện nếu không có sự thống nhất của những người đồng sở hữu khác.

3. Kết luận và kiến nghị

Có thể thấy, việc mua bán bất động sản trên nền tảng công nghệ blockchain hiện đang là xu hướng không chỉ trên thế giới mà đã xuất hiện ngày càng nhiều tại Việt Nam. Trong thời đại công nghiệp 4.0, hình thức đầu tư bất động sản qua nền tảng công nghệ blockchain đã phổ biến ở một số nước trên thế giới, thu hút những người có ít tiền nhưng muốn tham gia đầu tư bất động sản. Một số chuyên gia cho rằng, hình thức này có thể xem là giải pháp triển vọng thay thế cho các hình thức đầu tư bất động sản truyền thống đã dần lỗi thời. Theo đánh giá của các chuyên gia đó, vào giai đoạn hiện nay, khi việc “mã hóa” hoạt động đầu tư bất động sản trên nền tảng blockchain vẫn còn sơ khai thì chưa nên mở rộng hình thức đầu tư này với công chúng; nhưng với sự cải tiến không ngừng của công nghệ, mô hình này chắc chắn sẽ phát triển và tác động lớn đến hình thức kinh doanh và cách sở hữu tài sản bất động sản trong thời gian tới⁸.

Tuy nhiên, với những phân tích đã thấy ở các phần trên, dường như pháp luật hiện hành của Việt Nam đang đứng ngoài cuộc và chưa hề bắt nhịp được xu thế đó. Thực tiễn ở Việt Nam thời gian qua cho thấy, do thiếu vắng các quy định pháp luật liên quan đến lĩnh vực này mà đã có một số vụ việc

lừa đảo, lợi dụng giao dịch tài sản mã hóa trên công nghệ blockchain để kinh doanh trái phép, gây ra những hậu quả tiêu cực cho xã hội. Vì vậy, chúng tôi cho rằng, *một mặt*, Nhà nước cần có sự nghiên cứu, đánh giá thực trạng, nhận diện được những tác động tích cực cũng như những nguy cơ, rủi ro của hoạt động đầu tư bất động sản trên nền tảng công nghệ blockchain để từ đó có quan điểm quản lý phù hợp đối với hoạt động đó; *mặt khác*, các nhà làm luật của Việt Nam cũng cần có cách tiếp cận mới, cởi mở hơn đối với những giao dịch trên nền tảng công nghệ số nói chung, công nghệ blockchain nói riêng, để từ đó ban hành mới, bổ sung hoặc sửa đổi, hủy bỏ những quy định pháp luật đã trở nên lỗi thời liên quan đến hoạt động đầu tư bất động sản.

Trước mắt, trong khi chưa xây dựng, ban hành những quy định pháp luật cụ thể để điều chỉnh hoạt động mua bán, đầu tư bất động sản trên nền tảng công nghệ blockchain, cơ quan quản lý nhà nước cần xem xét tính hợp pháp của hình thức mua bán, đầu tư bất động sản trên nền tảng công nghệ này, có cảnh báo kịp thời đối với người dân và xã hội về những rủi ro có thể phát sinh để hạn chế đến mức thấp nhất tranh chấp, khiếu kiện. Về lâu dài, các nhà làm luật cần tiếp tục hoàn thiện khung pháp lý hỗ trợ cải thiện môi trường kinh doanh, nghiên cứu hoàn thiện khung pháp luật liên quan đến thị trường số, kinh tế số; xây dựng ban hành các quy định về hợp đồng thông minh, thỏa thuận được tự động thực thi bằng máy tính./.

Tài liệu tham khảo:

Luật Đầu tư số 45/2013/QH13.

Luật Nhà ở số 65/2014/QH13.

Luật Kinh doanh bất động sản số 66/2014/QH13.

Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13

⁸ Tham khảo: <https://nld.com.vn/bat-dong-san/no-ro-dau-tu-bat-dong-san-blockchain-20210920200258117.htm>

GIẢI NGÂN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG Ở VIỆT NAM THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

PGS.TS. Lê Văn Ái*

Tóm tắt: Thời gian qua, vấn đề giải ngân vốn đầu tư công là vấn đề nóng được công luận hết sức quan tâm và kiến nghị các giải pháp đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công, hỗ trợ tăng trưởng kinh tế, tiết kiệm nguồn lực trong bối cảnh nền kinh tế chịu sự tác động nặng nề của đại dịch Covid 19. Tuy nhiên, tiến độ giải ngân vốn đầu tư công giai đoạn 2016-2020 và năm đầu của kế hoạch 5 năm 2021-2025 chưa được cải thiện nhiều. Nhằm góp thêm giải pháp thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025, bài viết đi sâu nghiên cứu những vấn đề cơ bản giải ngân vốn đầu tư công; chỉ ra hiện trạng giải ngân vốn đầu tư công giai đoạn 2016-2020 và những tháng đầu của năm 2021; đề xuất một số giải pháp cơ bản thúc đẩy tiến độ giải ngân vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025.

- Từ khóa: đầu tư công, quản lý đầu tư công, giải ngân vốn đầu tư công.

Summary: Over the past time, the issue of disbursement of public investment capital is a hot issue that has received great attention from the public and proposed solutions to speed up the disbursement of public investment capital, support economic growth, save resources in the context of the economy being heavily affected by the Covid 19 pandemic. However, the disbursement progress of public investment capital for the period 2016-2020 and the first year of the five-year plan 2021-2025 has not yet been completed. much improved. To contribute more solutions to promote the disbursement of medium-term public investment capital in the 2021-2025 period, the article delves into the basic issues of public investment disbursement; showing the current state of disbursement of public investment capital for the period 2016-2020 and the first months of 2021; propose some basic solutions to accelerate the disbursement of medium-term public investment capital in the 2021-2025 period.

- Keywords: public investment, public investment management, disbursement of public investment capital.

Ngày nhận bài: 01/11/2021

Ngày phản biện: 15/11/2021

Ngày chính sửa: 05/12/2021

Ngày chấp nhận đăng bài: 10/12/2021

NỘI DUNG

1. Những vấn đề cơ bản giải ngân vốn đầu tư công

Giải ngân vốn đầu tư công là quá trình chi đầu tư phát triển của Nhà nước, vốn đầu tư được dùng để triển khai thực hiện các dự án như xây dựng các công trình kết cầu hạ tầng kinh tế, xã hội... Thực hiện giải ngân nhanh vốn đầu tư công có vai trò hết sức quan trọng, tạo tiền đề thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tiết kiệm, nâng cao hiệu quả đồng vốn của Nhà nước. Nguyên tắc cơ bản tiến hành giải ngân vốn đầu tư công là phải có khối lượng thực hiện. Giải ngân vốn đầu tư công giống như thanh toán xây dựng một căn nhà phụ thuộc tiến độ từng hạng mục hoàn thành, hoàn thành hạng mục nào thanh toán hạng mục đó, thậm chí xây xong căn nhà có thể đưa vào sử dụng mới thanh toán. Do cần có thời gian để hoàn thành khối lượng, nên việc giải ngân vốn đầu tư công không thể thực hiện ngay lập tức toàn bộ dự toán. Trong hoạt động đầu tư công, muôn các dự án có khối lượng hoàn thành đòi hỏi phải giải quyết đồng bộ khối lượng công việc có tính liên hoàn. Muốn có khối lượng hoàn thành thì nhà thầu phải có hợp đồng và triển khai

* Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội

thi công theo kế hoạch và tiến độ; muốn có hợp đồng A & B thì phải thực hiện các bước đấu thầu; muốn đấu thầu thì phải xong thủ tục phê duyệt dự án, có kế hoạch vốn và giải phóng mặt bằng... Trong cái chuỗi liên hoàn này, giải phóng mặt bằng và khâu tư vấn lập, thẩm định, quyết định đầu tư dự án, khâu lập kế hoạch, giao kế hoạch đầu tư cho dự án là hai bước thường chiếm nhiều thời gian nhất. Giải quyết nhanh, phù hợp với yêu cầu thực tiễn các chuỗi công việc này chính là tiền đề có tính quyết định đến tiến độ giải ngân vốn đầu tư công.

2. Hiện trạng giải ngân vốn đầu tư công giai đoạn 2016-2021

Kết quả giải ngân vốn đầu tư công giai đoạn 2016-2021, được thể hiện ở biểu sau:

| Năm | KH vốn TTCP giao | Mức giải ngân so với KH |
|------|------------------|-------------------------|
| 2016 | 100% | 80,3% |
| 2017 | 100% | 73,3% |
| 2018 | 100% | 66,8% |
| 2019 | 100% | 67,46% |
| 2020 | 100% | 82,8% |
| 2021 | 100% | 40,6%* |

* Số liệu tính đến 31/08/2021 (Bộ Tài chính).

Nguồn: Trung tâm nghiên cứu kinh tế MSB

Qua số liệu biểu trên cho thấy: Tuy năm 2020, tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công cao nhất so với các năm 2016, 2017, 2018, 2019 và tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công giai đoạn 2016 - 2020 cũng chỉ xấp xỉ trên 70% kế hoạch vốn do Thủ tướng Chính phủ giao, chưa có năm nào đạt 90% kế hoạch vốn được giao. Nói chung, giai đoạn 2016 - 2020 và kể cả năm 2021 - năm đầu tiên thực hiện kế hoạch 5 năm 2021-2025 thì tiến độ giải ngân vốn đầu tư vẫn chậm, mức độ giải ngân thấp so với kế hoạch. Mặc dù qua từng năm, Chính phủ, các Bộ, ngành và địa phương đã đề ra những giải pháp quyết liệt, cố gắng đưa tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công đạt được mục

tiêu đề ra cho từng năm, song kết quả mang lại không như mong muốn. Tình hình trên bắt nguồn từ nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan dẫn đến tiến độ giải ngân chậm, mức giải ngân thấp trong giai đoạn 2016-2021. Cụ thể:

2.1. Hệ thống luật pháp liên quan đến đầu tư công thiếu sự nhất quán, chồng chéo gây khó khăn trong hoạt động, điều hành, quản lý đầu tư công

Điều chỉnh lĩnh vực đầu tư công hiện nay có rất nhiều văn bản quy phạm pháp luật đã được Quốc hội ban hành như: Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Đất đai, Luật Doanh nghiệp, Luật Xây dựng, Luật Bảo vệ môi trường, Luật Nhà ở... Tuy nhiên, trong nội dung các luật nêu trên còn không ít quy định mâu thuẫn gây cản trở cho doanh nghiệp và nhà đầu tư. Có những quy định khi thực thi không chỉ doanh nghiệp, nhà đầu tư mà ngay cả cơ quan quản lý nhà nước cũng tỏ ra lúng túng không biết phải tuân theo Luật nào? Làm phát sinh nhiều chi phí về thời gian, tiền bạc, nhiều dự án không thể thực hiện được. Cụ thể:

- Quy định không thống nhất về thẩm quyền cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư làm cho doanh nghiệp, nhà đầu tư không nhận biết được thủ tục sẽ phải thực hiện. Chẳng hạn như theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 32 Luật Đầu tư thì UBND cấp tỉnh sẽ có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư đối với dự án có yêu cầu chuyển mục đích sử dụng đất không phân biệt loại đất được chuyển. Trong khi đó, tại Điều 58 Luật Đất đai lại quy định việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất phải có Nghị quyết của HĐND cấp tỉnh đối với trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất dưới 10 hécta đất trồng lúa, dưới 20 hécta ta đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng; đối với dự án sử dụng đất tại đảo và xã, phường, thị trấn biên giới, ven biển thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền chỉ được quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép

chuyển mục đích sử dụng đất khi được sự chấp thuận bằng văn bản của Bộ, ngành có liên quan. Như vậy việc quy định thẩm quyền xét chuyển mục đích sử dụng đất để đầu tư công trong Luật Đất đai và Luật Đầu tư thiếu sự nhất quán khi quy định về thẩm quyền. Sự thiếu thống nhất này tạo ra sự lúng túng trong quá trình vận dụng Luật đối với vấn đề chuyển đổi mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư công.

- Quy định về thời điểm, thời gian xác định nhu cầu sử dụng đất giữa Luật Đất đai và Luật Đầu tư thiếu sự thống nhất. Theo đó, thời gian và thời điểm thẩm định và trả hồ sơ đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định đầu tư của UBND cấp tỉnh theo pháp Luật Đầu tư là 15 ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ, trong khi theo pháp Luật Đất đai là 30 ngày tại thời điểm thực hiện thủ tục giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất. Hơn nữa, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thủ tục cũng khác nhau, Luật Đầu tư quy định là cơ quan đăng ký đầu tư, còn Luật Đất đai thì quy định là cơ quan tài nguyên và môi trường.

- Thiếu sự thống nhất quy định về việc chấm dứt dự án đầu tư và thu hồi đất của dự án đầu tư công giữa Luật Đầu tư và Luật Đất đai.

Theo quy định Luật Đất đai, sau khi đất được Nhà nước giao, cho thuê để thực hiện dự án đầu tư nhưng không được sử dụng trong thời hạn 12 tháng liên tục hoặc tiến độ chậm 24 tháng, nhà đầu tư sẽ được phép gia hạn sử dụng đất 24 tháng và nhà đầu tư phải nộp cho Nhà nước khoản tiền tương ứng với mức tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đối với thời gian chậm tiến độ thực hiện dự án theo điểm i khoản 1 Điều 64. Tuy nhiên, Luật Đầu tư quy định dự án sẽ bị chấm dứt nếu sau 12 tháng mà nhà đầu tư không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện và không thuộc trường hợp được giãn tiến độ thực hiện dự án đầu tư theo điểm g khoản 1 Điều 48.

- Điều chỉnh hoạt động đầu tư công trước năm 2019 là Luật Đầu tư công số 49/2014/QH13, ngày 18/06/2014 của Quốc hội khóa 13, sau năm 2019 là Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13/06/2019 của Quốc hội khóa 14. Tuy nhiên, khi vận dụng vào thực tiễn cũng gặp những khó khăn bất cập nhất là ở cấp địa phương:

+ Việc thực hiện quy định tại Khoản 2 Điều 52 Luật Đầu tư công năm 2019 trên thực tế rất khó khăn vì khó có thể lập, trình phê duyệt chủ trương đầu tư tất cả các dự án trong kế hoạch trung hạn 5 năm tại thời điểm đầu của kế hoạch. Đồng thời, mức vốn của dự án tại thời điểm phê duyệt chủ trương đầu tư sẽ không còn phù hợp khi triển khai thực hiện ở các năm sau, đặc biệt là những năm về cuối của kế hoạch.

+ Định nghĩa cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân (UBND) các cấp không bao gồm các đơn vị trực thuộc UBND các cấp (như Ban quản lý dự án chuyên ngành, Ban quản lý dự án khu vực...) đã gây khó khăn trong quá trình thực hiện.

+ Thực tế đang cho thấy, nhiều dự án gặp vướng mắc khi điều chỉnh chủ trương đầu tư, do điều chỉnh một trong số các nội dung sau: Thời gian thực hiện, mục tiêu, phạm vi, quy mô, tổng mức đầu tư dự án...

+ Vướng về chi đầu tư phát triển đối với cấp xã. HĐND cấp xã có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư công vốn ngân sách cấp xã theo khoản 3 Điều 17 Luật Đầu tư công năm 2019. Tuy nhiên, theo Luật Xây dựng sửa đổi năm 2020: “Cấp xã không có Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành và cơ quan, tổ chức đủ điều kiện làm chủ đầu tư, do đó chưa có cơ sở để triển khai thực hiện các bước theo quy định của Luật Xây dựng”.

+ Phân khai chi tiết, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công hàng năm cũng đang tồn tại điểm bất cập. Trong quá trình triển khai thực hiện kế hoạch, do các nguyên nhân khách quan,

chủ quan khác nhau, kế hoạch cần phải điều chỉnh cho phù hợp với thực tế và phải thực hiện ngay để đáp ứng yêu cầu. Theo quy định, tất cả các nội dung điều chỉnh đều phải được HĐND cùng cấp thông qua, trong khi đó việc tổ chức một cuộc họp của HĐND (định kỳ hay bất thường) cần phải có thời gian chuẩn bị nhất định, điều này phần nào ảnh hưởng đến việc điều chỉnh, phân khai vốn trong năm kế hoạch.

Tóm lại, qua nghiên cứu, viễn dẫn sự thiếu thống nhất trong một số nội dung quy định tại hệ thống các Luật liên quan đến đầu tư công cũng như những bất cập của bản thân Luật đầu công khi vận dụng vào thực tiễn được coi là một trong những nguyên nhân quan trọng làm ảnh hưởng đến đầu tư công nói chung và giải ngân vốn đầu tư công nói riêng. Ảnh hưởng này không chỉ diễn ra trong giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020 mà còn kéo dài cho đến năm 2021 mà chưa có biện pháp khắc phục.

2.2. Phân cấp đầu tư công không đồng bộ, thiếu trọng tâm, trọng điểm

Hiện nay ngoài Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội được hưởng chính sách phân cấp đặc biệt và ba thành phố: Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ được hưởng chính sách phân cấp thông thoáng hơn, 58 tỉnh còn lại hưởng chung một chính sách phân cấp bất chấp sự khác nhau hiển nhiên về quy mô, nguồn nhân tài, vật lực, năng lực của các địa phương này.

Nói chung, các nội dung phân cấp trong các lĩnh vực chưa song hành với nhau và do vậy, không những không tạo ra tác dụng cộng hưởng mà còn hạn chế kết quả của phân cấp. Chẳng hạn như phân cấp về thẩm quyền quyết định đầu tư cho địa phương khá rộng, song phân cấp nguồn thu lại không tương ứng. Không đủ nguồn lực tài chính cho dù địa phương được quyền quyết định đầu tư rộng rãi nhưng không thể thực hiện được. Nhiều trường hợp phân cấp mạnh lại tạo tư tưởng cục bộ, địa phương, cát cứ, thiếu sự

phối hợp giữa các địa phương không phù hợp với đầu tư công, nhất là những dự án có tính chất liên vùng. Mặt khác, trong khi mở rộng đầy mạnh phân cấp thì công tác kiểm tra, giám sát chưa được quan tâm đúng mức.

2.3. Công tác phân bổ, giao chi tiết kế hoạch đầu tư vốn NSNN tại các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương chậm, đặc biệt là các chương trình mục tiêu quốc gia

Phân bổ, giao chi tiết kế hoạch đầu tư công nói chung và kế hoạch vốn NSNN nói riêng sớm sẽ có ý nghĩa quan trọng đối với việc đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công, bởi lẽ có đẩy nhanh công tác phân bổ, giao chi tiết kế hoạch vốn đầu tư công tạo tiền đề cho việc sớm hoàn thành các chương trình dự án đầu tư công - một yêu cầu của công tác giải ngân. Để phân bổ, giao chi tiết kế hoạch vốn đầu tư công đòi hỏi chủ đầu tư phải xây dựng được các tiêu chuẩn, định mức phân bổ, xác định được thứ tự ưu tiên phân bổ và giao vốn cho từng công trình dự án, công khai, minh bạch các tiêu chuẩn, tiêu chí, định mức phân bổ đến từng chương trình dự án, tổ chức trực tiếp phân bổ giao vốn cho từng dự án... Đây là những công việc hết sức phức tạp, đòi hỏi phải có thời gian, nguồn nhân lực có chuyên môn nghiệp vụ cao. Đó cũng là khó khăn không nhỏ đối với các chủ đầu tư nhất là ở cấp địa phương.

Điển hình như trong năm 2021, một số dự án, nhiệm vụ quy hoạch chưa đủ thủ tục; một số dự án ODA chưa ký hiệp định hoặc đang điều chỉnh hiệp định; một số dự án có thời gian bố trí vốn quá dài so với quy định. Điều này làm cho các chủ đầu tư gặp nhiều khó khăn trong việc chủ động triển khai thực hiện kế hoạch, ảnh hưởng đến công tác giải ngân vốn đầu tư công.

Tính đến tháng 7/2021, đối với nguồn ngân sách trung ương (NSTW), có 34 bộ và 39 địa phương chưa phân bổ hết kế hoạch vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao. Tổng số vốn chưa phân bổ chi tiết là 52.410 tỷ đồng, chiếm

11,36% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, trong đó vốn trong nước là 47.070 tỷ đồng và vốn ngoài nước là 5.340 tỷ đồng. Số vốn chưa phân bổ của một số bộ, cơ quan trung ương là 20.990 tỷ đồng, chiếm 19,46% kế hoạch Thủ tướng chính phủ giao; số vốn chưa phân bổ tại các địa phương là 31.420 tỷ đồng, chiếm 8,89% kế hoạch (vốn trong nước là 29.260 tỷ đồng, vốn nước ngoài là 2.150 tỷ đồng).

Xét phân chia theo cơ cấu nguồn vốn đối với số vốn chưa phân bổ tại các địa phương, nguồn NSTW hỗ trợ theo mục tiêu là 12.950 tỷ đồng, chiếm 13,21% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (vốn trong nước là 10.800 tỷ đồng và vốn nước ngoài là 2.150 tỷ đồng); vốn cân đối ngân sách địa phương (NSĐP) là 18.460 tỷ đồng, chiếm 7,23% kế hoạch được giao. Cùng với đó, nguồn vốn NSĐP phân bổ chậm, có 15/63 địa phương chưa phân bổ hết kế hoạch vốn cân đối NSĐP. Trong khi đó, theo các quy định của Luật Xây dựng, Luật Đầu tư công thì sau khi giao vốn, các dự án mới được triển khai các bước tiếp theo như lựa chọn nhà thầu cụ thể như khâu tư vấn, thiết kế, thi công, do đó việc giao chậm kế hoạch vốn làm ảnh hưởng đến tiến độ triển khai dự án.

2.4. Việc áp dụng chế tài xử lý đối với các cơ quan, đơn vị để chậm, muộn trong phân bổ ngân sách chưa quyết liệt

Việc chậm phân bổ, giao chi tiết kế hoạch vốn đầu tư công chậm, muộn không chỉ diễn ra trong năm 2021 - năm có nhiều khó khăn khách quan - dịch bệnh Covid-19 bùng phát dữ dội mà còn diễn ra ở nhiều năm trước đó nhưng các cơ quan có thẩm quyền áp dụng chế tài xử lý chưa nghiêm, chưa triệt để, bởi lẽ một mặt thiếu thông tin đầy đủ, chính xác, mặt khác còn có tư tưởng nể nang, “dĩ hòa vi quý”.

2.5. Một số vướng mắc trong giải phóng mặt bằng, tái định cư chậm được xử lý

Giải phóng mặt bằng được coi là “chìa khóa” quan trọng không chỉ góp phần đẩy

nhanh tiến độ thực hiện chương trình, dự án đầu tư công mà còn là động lực thu hút đầu tư từ nguồn FDI, thúc đẩy phát triển kinh tế, xã hội. Tuy nhiên bên cạnh những kết quả đạt được, công tác giải phóng mặt bằng vẫn đang là “điểm nghẽn gây ảnh hưởng trực tiếp đến tiến độ thực hiện các chương trình, dự án đầu tư công làm giảm đến hiệu quả đầu tư và tiến độ giải ngân vốn đầu tư công. Lý do khó khăn, vướng mắc trong giải phóng mặt bằng hiện nay có thể bắt nguồn từ chế độ đền bù chưa thỏa đáng; việc công khai, minh bạch từng chương trình, dự án đầu tư công chưa được thực hiện một cách nghiêm túc, công tác tuyên truyền về sự cần thiết, lợi ích mang lại của dự án cho dân biết, dân bàn còn có phần hạn chế. Nếu những khó khăn vướng mắc trong giải phóng mặt bằng không được kịp thời tháo gỡ, tất yếu làm chậm tiến độ thi công các dự án và từ đó hạn chế tốc độ giải ngân vốn đầu tư công.

2.6. Một số dự án ODA vẫn đang trong quá trình hoàn thiện thủ tục gia hạn, hồ sơ thiết kế, thẩm định và khi sử dụng cũng đầy lỗi

Qua kiểm toán một số dự án sử dụng vốn ODA, cơ quan kiểm toán cũng nhận thấy Hiệp định quy định vay vốn còn có điều khoản làm hạn chế sự tham gia của những nhà thầu có năng lực trong nước. Điển hình như Dự án hệ thống cấp thoát nước đô thị huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La quy trình thu mua nêu rõ: “các nhà thầu tư vấn, cung cấp hàng hoá và dịch vụ phải là công dân của Hàn Quốc hoặc pháp nhân được thành lập và đăng ký ở Hàn Quốc”. UBND tỉnh Sơn La phê duyệt Chủ dự án khi chưa có thông báo chính thức danh mục tài trợ. Cũng tại dự án này, tỉnh Sơn La đã phê duyệt dự án không cụ thể cơ cấu nguồn vốn; không xem xét sự kết nối với dự án khác dẫn tới trong quá trình thi công phải cắt giảm hạng mục, ảnh hưởng đến tiến độ dự án.

Tại Dự án tuyến đường sắt đô thị thí điểm thành phố Hà Nội, đoạn Nhổn - Ga

Hà Nội, Kiểm toán Nhà nước (KTNN) phát hiện ra vấn đề xác định tổng mức đầu tư chưa phù hợp dẫn đến bỏ qua tiêu chí công trình quan trọng quốc gia và bao gồm một số chi phí có tính chất chi thường xuyên sử dụng vốn vay chưa phù hợp quy định; nghiệm thu, thanh toán các hạng mục công việc thuộc các gói thầu chưa tuân thủ đầy đủ các điều khoản quy định của hợp đồng; hạch toán vào chi phí đầu tư phí cam kết, lãi vay đối với phần ngân sách nhà nước (NSNN) cấp phát là chưa đúng quy định với số tiền 127,389 tỷ đồng.

Tại Dự án Phát triển thành phố Cần Thơ và tăng cường khả năng thích ứng của đô thị, KTNN chỉ ra: tỷ lệ giải ngân vốn vay WB thực tế so với Kế hoạch sử dụng tính đến 30/9/2020 chỉ đạt 20,48%; ký thỏa thuận vay lại chậm; chưa thực hiện ghi thu - ghi chi theo quy định.

Hay như Dự án Thu gom và xử lý nước thải thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cũng chưa thực hiện ghi thu - ghi chi phần vốn ODA viện trợ không hoàn lại 23,818 tỷ đồng đã giải ngân cho dự án theo quy định. Tổ chấm thầu gói thầu xây lắp chỉnh sửa khôi lượng, đơn giá trong Hồ sơ thầu không phù hợp với Hồ sơ mời thầu làm tăng giá trị gói thầu.

Ngoài ra, qua kiểm toán công tác lựa chọn nhà thầu tại một số dự án cho thấy còn một số hạn chế: không lập kế hoạch lựa chọn nhà thầu một số gói thầu thực hiện trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư trước khi thực hiện; lựa chọn nhà thầu chậm; chỉ định thầu khi chưa có kế hoạch lựa chọn nhà thầu, chưa có dự toán được duyệt; hồ sơ mời thầu (hồ sơ yêu cầu) nêu rõ yêu cầu về nhãn hiệu, xuất xứ hàng hóa; chỉ định thầu, phân chia gói thầu không đúng quy định; chậm hoặc không đăng tải thông tin về đấu thầu; tỷ lệ tổ chức đấu thầu qua mạng tại nhiều bộ, cơ quan Trung ương, địa phương chưa đảm bảo lộ trình, thậm chí không đấu thầu qua mạng;

nha thầu trúng thầu không đủ năng lực theo hồ sơ yêu cầu.

2.7. Dịch Covid-19 tại nhiều địa phương ảnh hưởng đến tiến độ giải ngân vốn các dự án

Dịch Covid-19 bắt đầu hiện diện tại Việt Nam kể từ cuối năm 2019 cho đến nay, năm 2021 là năm dịch Covid-19 bùng phát mạnh khắp các tỉnh, thành cả nước. Nhà nước phải thực hiện giãn cách, cách ly, mọi hoạt động sản xuất kinh doanh trong đó có hoạt động đầu tư công, hầu hết các chương trình, dự án đầu tư công “đáp chiêu” dừng hoạt động. Ngoài tác động của dịch Covid-19, thì năm 2021, giá cả nguyên vật liệu (sắt, thép) phục vụ cho thi công các chương trình, dự án tăng đột ngột gây khó khăn cho quá trình thi công dự án. Điều tất yếu xảy ra là các công trình, dự án đầu tư công chậm tiến độ hoàn thành, dẫn đến tình trạng giải ngân vốn đầu tư chậm, giải ngân ở mức thấp

Tóm lại, qua nghiên cứu tình hình giải ngân vốn đầu tư công từ năm 2016 đến tháng 8 năm 2021 có thể rút ra một số kết luận sau đây:

Tiến độ và mức giải ngân vốn đầu tư công ở mỗi năm có khác nhau tùy theo môi trường hoạt động. Mức độ các nút thắt tác động đến đầu tư công nói chung và giải ngân vốn đầu tư công nói riêng cũng khác nhau ở mỗi năm. Chính phủ, các cơ quan quản lý từ trung ương đến địa phương luôn có sự bám sát, theo dõi diễn biến các nút thắt ảnh hưởng đến đầu tư công và giải ngân vốn đầu tư công để kịp thời đưa ra các biện pháp tháo gỡ. Nhìn chung, giai đoạn 2016-2021 tiến độ giải ngân chậm, mức độ giải ngân thấp và không đều giữa các năm và giữa các bộ, ngành, địa phương, vẫn có hiện tượng trên “nóng” dưới “nguội”, Chính phủ sốt ruột, một số địa phương vẫn đúng đinh đối với hoạt động giải ngân vốn đầu tư công.

Các nút thắt về đầu tư công, giải ngân vốn đầu tư công trong từng năm tuy được

Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các cơ quan quản lý từ trung ương đến địa phương tìm cách tháo gỡ, song mãi đến tháng 8/2021 những nút thắt có hữu tồn tại ở những năm trước vẫn hiện hữu trong năm 2021 chưa được tháo gỡ một cách triệt để. Các nút thắt đó thể hiện trên ba phương diện: i) Hệ thống pháp luật điều chỉnh hoạt động đầu tư công, giải ngân vốn đầu tư công vẫn còn một số bất cập; ii) Phân cấp quản lý, điều hành giữa các địa phương chưa phát huy được tác dụng tích cực; iii) Quy định các hoạt động nghiệp vụ trong đầu tư công còn phức tạp. Tháo gỡ những nút thắt này để đẩy nhanh tiến độ giải ngân và nâng cao tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công là một yêu cầu bức thiết trong kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 - giai đoạn đẩy nhanh phục hồi kinh tế sau một thời gian ngưng trệ do đại dịch Covid-19.

3. Một số giải pháp tháo gỡ những nút thắt, đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025

Nghị quyết số 29/2021/QH15 về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 vừa được Quốc hội ban hành. Về mục tiêu cụ thể, Nghị quyết nêu rõ, tổng vốn đầu tư toàn xã hội bình quân 5 năm 2021-2025 khoảng 32-34% GDP, tỷ trọng vốn đầu tư công bình quân 5 năm khoảng 16-17% tổng vốn đầu tư toàn xã hội. Tỷ trọng chi đầu tư phát triển nguồn NSNN khoảng 28%, phần đầu khoảng 29% tổng chi NSNN, tăng cường vai trò chủ đạo của NSTW trong đầu tư công; phần đầu tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công bình quân giai đoạn 2021-2025 đạt trên 90% kế hoạch Quốc hội giao; số dự án hoàn thành trong giai đoạn đạt trên 80% tổng số dự án được bố trí vốn. Theo Nghị quyết giai đoạn 2021-2025 yêu cầu giải ngân vốn đầu tư công là rất cao, bình quân cả giai đoạn đạt trên 90% kế hoạch Quốc hội giao. Nhìn lại giai đoạn 2016-2020, chưa năm nào tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công đạt con số 90% kế hoạch vốn. Do đó, để hiện thực hóa tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025

như Quốc hội đề ra đòi hỏi phải có quyết tâm cao của cả hệ thống chính trị với những quyết sách đúng đắn, sử dụng đồng bộ nhiều giải pháp tác động tích cực đến hoạt động đầu tư công. Trong khuôn khổ một bài báo với tư cách cá nhân, gắn với những phân tích các nguyên nhân dẫn đến tiến độ và mức giải ngân vốn đầu tư công thấp giai đoạn 2016-2021 xin được tham gia đóng góp một số giải pháp thúc đẩy tiến độ giải ngân vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025 như sau:

Một là, tiếp tục nghiên cứu hoàn thiện cơ sở pháp lý điều chỉnh hoạt động đầu tư công

Thống nhất giữa Luật Đất đai và Luật Đầu tư theo hướng:

- Khắc phục sự thiếu thống nhất trong quy định về thẩm quyền cho phép chuyên mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư giữa Luật Đất đai và Luật Đầu tư.

- Thống nhất quy định về việc chấm dứt dự án đầu tư và thu hồi đất của dự án đầu tư công giữa Luật Đầu tư và Luật Đất đai.

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư trao đổi với Bộ Xây dựng để có thông tư liên tịch hướng dẫn chỉ đầu tư phát triển đối với cấp xã, vì hiện nay, như quy định về đầu tư công ở cấp xã giữa Luật Đầu tư với Luật Xây dựng chưa được quy định một cách cụ thể khó vận dụng trong thực tiễn.

Hoàn thiện Luật Đầu tư công theo hướng:

- Thu hẹp phạm vi, lĩnh vực thuộc dự án đầu tư công, hạn chế các dự án đầu tư mang tính kinh doanh nhằm một mặt tạo điều kiện thuận lợi về lĩnh vực tư tham gia đầu tư, mặt khác tập trung triển khai các dự án thực sự có tính chất “công” để vừa tránh đầu tư tràn lan không đạt được hiệu quả kinh tế, xã hội như mong muốn. - Nghiên cứu sửa đổi các quy định về chủ trương đầu tư nhằm bảo đảm chủ trương đầu tư công là công cụ sàng lọc ban đầu để lựa chọn dự án đầu tư công có chất lượng, đạt hiệu quả kinh tế - xã hội như mong muốn.

- Luật Đầu tư công chỉ nên quy định điều kiện chương trình, dự án được bố trí vốn kể hoạch đầu tư công trung hạn là nằm trong quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch ngành của địa phương và HĐND chỉ thông qua danh mục dự án cần đầu tư trong trung hạn, sửa đổi định nghĩa này tại Điểm a Khoản 1 Điều 24; Điểm a.

- Bổ sung “Các trường hợp điều chỉnh chủ trương đầu tư” sẽ giúp làm rõ các trường hợp cần điều chỉnh chủ trương đầu tư, giúp các đơn vị có nhu cầu điều chỉnh dự án trong quá trình triển khai hạn chế vi phạm quy định.

Hai là, chấn chỉnh các quy định về phân cấp quản lý, điều hành hoạt động đầu tư công đối với địa phương theo hướng:

- Phân cấp mạnh, song đi đôi với việc đẩy mạnh công tác thanh kiểm tra, giải trình

- Nghiên cứu các đặc điểm kinh tế, xã hội, nguồn lực, năng lực quản lý... của từng địa phương để mở rộng phân cấp, tránh sự phân cấp tràn lan như hiện nay.

- Xây dựng cơ chế phối hợp, điều hòa giữa các địa phương trong điều hành, quản lý đầu tư công, nhất là các dự án đầu tư công của quốc gia liên quan đến nhiều địa phương, tránh tu tưởng cát cứ, cục bộ.

- Thể chế hóa cơ chế giám sát, giải trình hoạt động đầu tư công địa phương làm cơ sở pháp lý cho việc thực thi một cách nghiêm túc tại các địa phương.

Ba là, một số giải pháp có tính nghiệp vụ quản lý, điều hành hoạt động đầu tư công.

Quản lý, điều hành hoạt động đầu tư công bao gồm nhiều nội dung phức tạp. Chúng tôi không có tham vọng đề xuất các giải pháp cho từng nội dung quản lý, điều hành chỉ tập trung đề xuất những giải pháp chung liên quan đến công tác điều hành, quản lý các dự án đầu tư công. Cụ thể:

Hoàn thiện công tác thu thập và xử lý thông tin:

- Công tác thu thập số liệu và xử lý thông tin phục vụ công tác quản lý dự án đầu tư là hết sức quan trọng, nhất là việc cập nhật chính xác và đầy đủ thông tin trong quản lý dự án và trong thời đại thông tin như hiện nay.

- Nâng cao trình độ, kỹ năng thu thập, lựa chọn nguồn thông tin cần thiết để phân tích, tổng hợp phục vụ cho việc lập kế hoạch và sử dụng nguồn lực một cách hiệu quả.

- Đầu tư trang thiết bị hiện đại phục vụ cho việc thu thập và xử lý thông tin một cách chính xác, kịp thời.

Lựa chọn địa điểm đầu tư và dự án đầu tư công

Việc lựa chọn địa điểm đầu tư và dự án đầu tư công trình phải căn cứ vào hiệu quả kinh tế, mục tiêu sử dụng và vận hành khai thác, nhằm phát huy tối đa hiệu quả của công trình, dự án mang lại cho khu vực đầu tư, nâng cao hiệu quả sử dụng; phải dựa trên căn cứ khoa học và dựa vào các chỉ tiêu kinh tế, chính trị, xã hội và có nhiều phương án để lựa chọn phương án tối ưu nhất.

Nâng cao chất lượng công tác thẩm định và phê duyệt dự án đầu tư, phân cấp thẩm định dự án đầu tư công. Thẩm định dự án đầu tư được hiểu là việc xem xét, phân tích, đánh giá dự án đầu tư trên các nội dung cơ bản nhằm giúp cho việc ra quyết định đầu tư. Thẩm định dự án đầu tư được xem như một công cụ quản lý để góp phần nâng cao hiệu quả đầu tư.

Đẩy mạnh việc phân công, phân cấp trong quá trình lập, thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư công theo quy định của pháp luật. Đặc biệt, việc thành lập phòng thẩm định của đơn vị minh theo quy định của luật nhằm phục vụ công tác thẩm định, thẩm tra chuyên ngành đối với lĩnh vực được giao quản lý để hạn

chế tình trạng các công trình, dự án không đảm bảo chất lượng.

Tăng cường công tác kêu gọi xã hội hóa

Trong bối cảnh nền kinh tế ngày càng phát triển, nhu cầu vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng ngày càng lớn trong khi nguồn ngân sách nhà nước lại có hạn thì việc thu hút, kêu gọi xã hội hóa đầu tư cơ sở hạ tầng là giải pháp quan trọng và rất cần thiết nhằm đa dạng hóa nguồn vốn đầu tư góp phần xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội theo hướng bền vững.

Thực hiện phân kỳ đầu tư

Các công trình đầu tư kết cấu hạ tầng có thời gian thực hiện rất dài, nên có tình trạng nhiều công trình bị ứ đọng vốn trong khi một số công trình khác không có vốn để thực hiện. Vì vậy, việc phân kỳ đầu tư đối với các công trình, dự án là rất cần thiết trong một thời gian để sớm đưa công trình vào khai thác sử dụng, phát huy hiệu quả và khắc phục tình trạng thiếu vốn.

Đổi mới quy trình quản lý và tổ chức thực hiện dự án

Việc đổi mới quy trình quản lý và tổ chức thực hiện dự án là rất quan trọng, vì quy trình quản lý và tổ chức thực hiện dự án đầu tư công trình từ lúc chuẩn bị đầu tư cho đến kết thúc đưa dự án vào khai thác, sử dụng là một chuỗi bao gồm nhiều công việc, thủ tục rất phức tạp ảnh hưởng đến tiến độ thi công các chương trình dự án. Hiệu quả của công tác đầu tư phụ thuộc quy trình quản lý dự án, vì vậy, quy trình quản lý phải chi tiết, cụ thể cho từng công việc tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình thực hiện.

KẾT LUẬN

Thúc đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công với tỷ lệ cao là nhiệm vụ chính trị trọng đại trong bối cảnh nền kinh tế gặp nhiều khó khăn do đại dịch Covid-19. Nhìn lại giai đoạn 2016-2020 cho thấy tiến độ giải ngân

vốn đầu tư còn chậm, tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công thấp so với kế hoạch vốn do TTCP giao. Có nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan dẫn đến tiến độ giải ngân chậm, mức độ giải ngân thấp. Nghiên cứu, tập hợp các nguyên nhân về tiến độ giải ngân vốn đầu tư công chậm, mức độ giải ngân vốn đầu tư công thấp qua các năm 2016-2020, nằm ở ba vấn đề chính, đó là: hệ thống pháp lý điều chỉnh hoạt động đầu tư công nói chung, giải ngân vốn đầu tư công nói riêng, vấn đề phân cấp trong quản lý, điều hành hoạt động đầu tư công đối với địa phương và một số vấn đề trong nội dung quy trình thực hiện trong đầu tư công còn nhiều bất cập. Dựa trên phân tích những bất cập đó, với mong muốn tìm thêm các giải pháp thúc đẩy tiến độ giải ngân, nâng cao mức giải ngân vốn đầu tư công trong kế hoạch trung hạn 2021-2025, chúng tôi mạnh dạn kiến nghị các giải pháp như đã đề cập ở trên. Những giải pháp chúng tôi đề cập mang tính khái quát chưa có điều kiện đi sâu chi tiết.

Tài liệu tham khảo:

Luật Đầu tư công số 49/2014/QH 13

Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14

Công điện số 1082/CD-TTg ngày 16/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công năm 2021

Báo cáo của Chính phủ trước Quốc hội về kế hoạch đầu tư trung hạn 2016-2020 (<https://sav.gov.vn/Pages/chi-tiet-tin.aspx?ItemID=38433&l=TinTucSuKien>)

Rà soát pháp Luật Đầu tư công và đề xuất nâng cao hiệu quả đầu tư công (<http://aus4reform.org.vn/An-pham-va-bao-cao/Moi-truong-dau-tu-kinh-doanh/bao-cao-ra-soat-danh-gia-luat-dau-tu-cong-438111/>)

Quản lý và phân cấp quản lý đầu tư công - Thực trạng ở Việt Nam và kinh nghiệm quốc tế TS. Vũ Thành Tư Anh Chương trình giảng dạy kinh tế Fulbright (<https://fsppm.fulbright.edu.vn/attachment>).

PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH VIỆT NAM VỚI QUÁ TRÌNH HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ NGÀY CÀNG SÂU SẮC

TS. Dương Thị Tuệ* - NCS. Nguyễn Thị Thanh Huyền*

Tóm tắt: Việt Nam bước vào giai đoạn hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng và toàn diện, đặt ra những yêu cầu hoàn toàn mới đối với các cơ quan, địa phương, doanh nghiệp nói chung và thị trường tài chính Việt Nam nói riêng. Việc nhận thức đầy đủ những điểm mới của hội nhập kinh tế quốc tế đối với thị trường tài chính, từ đó xác định các giải pháp để tham gia, đóng góp đối với tiến trình này nhằm nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế và hạn chế thách thức, thiết thực phục vụ đổi mới đồng bộ và toàn diện, phát triển bền vững là rất cần thiết. Bài viết này nêu lên các đặc trưng, hình thức và phân tích những khả năng, thực trạng trong hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam; nêu giải pháp phát triển thị trường tài chính Việt Nam với quá trình hội nhập kinh tế ngày càng sâu sắc.

• Từ khóa: thị trường tài chính, hội nhập kinh tế quốc tế.

Summary: Vietnam has entered a period of extensive and comprehensive international economic integration, setting completely new requirements for agencies, localities, and businesses in general and the Vietnamese financial market in private. Fully realizing the new points of international economic integration for the financial market, thereby identifying solutions to participate and contribute to this process to improve the efficiency of international economic integration. Economical and limited challenges, practical for synchronous and comprehensive innovation, sustainable development is very necessary. This article outlines the characteristics, forms, and analyzes the possibilities and realities of Vietnam's international economic integration; state solutions to develop Vietnam's financial market with the deeper international economic integration process.

• **Keywords:** financial market, international economic integration.

Ngày nhận bài: 01/11/2021

Ngày phản biện: 15/11/2021

Ngày chính sửa: 05/12/2021

Ngày chấp nhận đăng bài: 10/12/2021

1. Một số vấn đề khái quát về hội nhập kinh tế quốc tế

1.1. Khái niệm

Toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế đã trở thành xu thế khách quan, chi phối sự phát triển kinh tế - xã hội mỗi quốc gia và quan hệ quốc tế. Điều này xuất phát từ quy luật phát triển của lực lượng sản xuất phải phù hợp với sự phát triển của phân công lao động quốc tế.

Hội nhập quốc tế của một nền kinh tế là sự tiếp xúc và gắn kết nền kinh tế quốc gia với nền kinh tế thế giới trên các lĩnh vực thương mại, dịch vụ tài chính, ngân hàng... Hay nói cách khác, hội nhập quốc tế của một nền kinh tế là sự mở cửa của một quốc gia, cho phép giao lưu qua lại giữa hoạt động của nền kinh tế quốc gia với các nền kinh tế khác trên thế giới. Do đó, có thể thấy rằng hội nhập quốc tế của một nền kinh tế không chỉ phụ thuộc vào sự phát triển của các nền kinh tế trên thế giới mà còn tuỳ thuộc rất nhiều vào chính khả năng của nền kinh tế quốc gia như trình độ

* Viện Tài chính - Ngân hàng, Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội

dân cư, mức độ phát triển thị trường, đặc biệt là thị trường tài chính của quốc gia, hệ thống pháp luật.

Hội nhập kinh tế quốc tế có thể đem lại nhiều lợi ích cho quốc gia. Nếu trước đây, quan niệm hội nhập kinh tế quốc tế được hiểu một cách giản đơn là hoạt động giảm thuế quan, mở cửa thị trường, ngày nay được mở rộng hơn. Đó là: Hội nhập kinh tế quốc tế, sự gắn kết nền kinh tế một quốc gia vào nền kinh tế của khu vực và thế giới thông qua các hiệp định thương mại, các quy định của các tổ chức hợp tác kinh tế quốc tế mà các nước thành viên tham gia và ký kết.

1.2. Một số đặc trưng chủ yếu của hội nhập kinh tế quốc tế

Hội nhập quốc tế có nhiều đặc trưng, trong đó một số đặc trưng chủ yếu đó là:

+ Đặc trưng cơ bản trước hết của hội nhập kinh tế quốc tế đó là việc có thể tự do luân chuyển nguồn lực giữa các quốc gia hoặc giữa quốc gia với tổ chức quốc tế. Trong đó, nguồn lực chủ yếu gồm vốn và nguồn lao động, là hai nguồn lực để cho các hoạt động kinh tế tồn tại và phát triển. Nhờ sự thông thoáng và xu thế hội nhập ngày nay mà các nguồn lực này được di chuyển một cách nhanh chóng và với quy mô ngày càng lớn.

+ Đặc trưng thứ hai của hội nhập quốc tế đó là tính cạnh tranh cao. Khi hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, cạnh tranh càng trở nên quyết liệt hơn. Khi đó hàng rào thuế quan, chế độ bảo hộ được dỡ bỏ, các giao dịch thương mại, tài chính, ngân hàng... được thông thương giữa các quốc gia. Các hiệp định, thỏa thuận trong thương mại, tài chính, ngân hàng... giúp cho các doanh nghiệp có cơ hội nhiều hơn trong việc tiếp cận thị trường hàng hoá và

thị trường tài chính. Cạnh tranh diễn ra trên phạm vi rộng hơn, quy mô lớn hơn.

+ Đặc trưng thứ ba của hội nhập kinh tế quốc tế đó là giúp cho các nền kinh tế có thể tiếp cận được các thông lệ và các chuẩn mực quốc tế. Các chuẩn mực và thông lệ quốc tế có thể nói là ngôn ngữ chung để các nền kinh tế có thể giao lưu và đến được với nhau. Tiếp cận các chuẩn mực và thông lệ quốc tế còn là yêu cầu đối với các quốc gia muốn tham gia vào quá trình hội nhập quốc tế.

+ Hội nhập kinh tế quốc tế có thể đem lại cho các nước đang phát triển những cơ hội, lợi ích lớn song cũng có thể gặp rủi ro cao, như biến động về tài chính, nguy cơ mất ổn định kinh tế, khả năng méo mó thị trường...

1.3. Các hình thức hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay

Hội nhập kinh tế quốc tế có thể diễn ra dưới nhiều hình thức, rất phong phú, đa dạng. Sau đây, chúng ta đề cập các hình thức chủ yếu trong quá trình hội nhập và sự phát triển của các nền kinh tế trên thế giới.

1) Thỏa thuận thương mại ưu đãi

Đây là mức độ thấp nhất của liên kết kinh tế, theo đó, các quốc gia tham gia Hiệp định dành phần ưu đãi thuế quan và phi thuế quan cho việc giao lưu hàng hóa của nhau, song thuế quan, hàng rào phi thuế quan vẫn tồn tại chỉ ở mức thấp hơn so với nước không tham gia Hiệp định (*Hiệp định về Thỏa thuận Thương mại Ưu đãi ASEAN* được ký kết tại Manila năm 1977 và được sửa đổi năm 1995,...).

2) Hiệp định thương mại tự do

Là hiệp định theo đó các nước ký cam kết bãi bỏ thuế quan và hàng rào phi thuế quan cho tất cả hoặc gần như tất cả hàng

hóa của nhau. Có thể có những dòng thuế sẽ được bãi bỏ chậm hơn; và người ta thường đưa các dòng thuế này vào “danh sách nhạy cảm”. Chỉ một số ít dòng thuế sẽ không được bãi bỏ và được liệt kê trong “danh sách loại trừ”. Quy tắc xuất xứ là một phần quan trọng của các hiệp định thương mại tự do nhằm đảm bảo chỉ những hàng hóa được sản xuất toàn bộ hoặc tối thiểu ở một tỷ lệ nhất định tại các nước thành viên hiệp định mới được buôn bán tự do nhằm tránh tình trạng nước không tham gia hiệp định sử dụng cách tái xuất hoặc chỉ lắp ráp tại một nước tham gia hiệp định mà có thể xuất khẩu sang nước còn lại của hiệp định không phải chịu thuế.

3) Hiệp định đối tác kinh tế

Hiệp định đối tác kinh tế là cấp độ hội nhập kinh tế sâu hơn hiệp định thương mại tự do, theo nghĩa là ngoài việc tự do hóa thương mại hàng hóa thông qua bãi bỏ thuế quan và hàng rào phi thuế quan lại còn bao gồm cả tự do hóa dịch vụ, bảo hộ đầu tư, thúc đẩy thương mại điện tử giữa các nước ký kết hiệp định.

4) Thị trường chung

Thị trường chung có đầy đủ các yếu tố của hiệp định đối tác kinh tế và liên minh thuế quan, cộng thêm các yếu tố như tự do di chuyển các yếu tố sản xuất (vốn, lao động) giữa các nước thành viên.

5) Liên minh thuế quan

Đây có thể hiểu là một khu vực thương mại tự do giữa các nước thành viên cộng với thuế quan thống nhất của các nước thành viên đối với hàng hóa từ ngoài khu vực. Việc thành lập liên minh thuế quan cho phép tránh được những phức tạp liên quan đến quy tắc xuất xứ, nhưng lại làm này sinh những khó khăn trong phối hợp chính sách giữa các nước thành viên.

6) Liên minh kinh tế và tiền tệ

Hội nhập kinh tế đến cấp độ này tạo ra một thị trường chung giữa các nền kinh tế (không còn hàng rào kinh tế nào nữa) với một đơn vị tiền tệ chung. Ví dụ rõ nhất về cấp độ liên minh này là Khu vực đồng Euro.

2. Khả năng và thực trạng hội nhập kinh tế quốc tế của thị trường tài chính Việt Nam

2.1. Cam kết của Việt Nam về hội nhập thị trường tài chính

Sự phát triển thị trường tài chính Việt Nam, trải qua một thời gian vận hành, cho đến nay, mặc dù đã có sự phát triển nhất định nhưng theo đánh giá của nhiều chuyên gia về thị trường tài chính cho rằng: thị trường tài chính Việt Nam đến nay vẫn chưa đủ hoàn thiện để đáp ứng nhu cầu hội nhập quốc tế.

1) Phát triển hệ thống các định chế tài chính trung gian của thị trường tài chính.

2) Đẩy mạnh tốc độ tăng trưởng hệ thống tài chính ngân hàng đáp ứng được yêu cầu phát triển.

3) Xây dựng hành lang pháp luật đồng bộ.

4) Hoàn thiện cơ sở hạ tầng, kỹ thuật cho thị trường tài chính.

Kết luận: Để hội nhập quốc tế thì thị trường tài chính phải chấp nhận nguyên tắc công khai thông tin. Xây dựng khung pháp luật bảo vệ an toàn cho đồng vốn và sự lưu chuyển của các nguồn tài chính - tiền tệ. Đảm bảo chủ quyền quốc gia. Tăng cường hơn nữa tốc độ, mức độ cải cách thủ tục hành chính tạo thuận lợi hơn cho việc mở cửa nền kinh tế...

2.2. Cơ hội và thách thức trong hội nhập kinh tế quốc tế đối với thị trường tài chính Việt Nam

Cũng như các lĩnh vực khác, hội nhập quốc tế thị trường tài chính cũng có những cơ hội nhưng cũng gặp phải những thách thức nhất định. Vậy cơ hội và thách thức trong hội nhập quốc tế đối với thị trường Việt Nam là gì?

Trước hết về cơ hội:

* Nếu như khu vực hoá và toàn cầu hoá ngày nay đã trở thành xu thế tất yếu khách quan đối với tất cả các nền kinh tế trên thế giới, thì xu thế này đã đem lại cho các quốc gia một sự tiến bộ vượt bậc về khoa học, kỹ thuật, công nghệ... và là tiền đề quan trọng nâng cao vị thế của Việt Nam trên thị trường quốc tế. Việt Nam sẽ tận dụng được những kinh nghiệm về quản lý, tiết kiệm được thời gian và nhân lực trên cơ sở thừa kế thành tựu khoa học của những nước tiên tiến, nước phát triển.

* Quá trình hội nhập kinh tế quốc tế buộc mỗi quốc gia phải đạt được các chuẩn mực quốc tế hiện hành để xây dựng thị trường tài chính.

* Một cơ hội khác mà quá trình hội nhập quốc tế thị trường tài chính mang về cho nền kinh tế nước ta chính là khả năng thu hút các nguồn lực ngoài nước, đồng thời tăng khả năng đầu tư ra nước ngoài. Bởi thị trường tài chính được xem là một kênh huy động các nguồn lực tài chính trong và ngoài nước. Từ đó các nhà đầu tư trong nước có cơ hội đầu tư ra nước ngoài, đồng thời, trong nước có thể tiếp nhận được nhiều nguồn lực tài chính từ các nhà đầu tư nước ngoài.

Do đó, có thể nói rằng, qua thiết lập được cơ chế hợp tác trong quản lý thị trường tài

chính trong nước với ngoài nước là một biện pháp hiệu quả để kiểm soát sự luân chuyển của các luồng vốn quốc tế.

* Mặt khác, hội nhập quốc tế thị trường tài chính còn mang đến cơ hội giúp thị trường trong nước hoàn thiện hơn thông qua cơ chế cạnh tranh quốc tế.

Những thách thức đối với thị trường tài chính Việt Nam trong quá trình hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng:

* Tốc độ tăng trưởng kinh tế còn hạn chế, đặc biệt năm 2020 - 2021 do ảnh hưởng của đại dịch, kinh tế Việt Nam và thế giới đều có mức tăng trưởng thấp, thậm chí có những quốc gia theo đánh giá có mức tăng trưởng âm. Vì vậy, đây là một thách thức lớn, một lực cản mạnh đối với quá trình hội nhập kinh tế quốc tế nói chung và hội nhập đối với thị trường tài chính Việt Nam nói riêng.

* Cho đến nay (năm 2021) hệ thống các định chế trung gian của thị trường tài chính còn thiếu kiến thức, thiếu kinh nghiệm.

* Hệ thống tài chính - ngân hàng chậm phát triển, chậm đổi mới.

* Cơ sở kỹ thuật, hạ tầng thị trường còn hạn chế.

* Hành lang pháp lý chưa đồng bộ.

* Nhận thức, năng lực của dân cư, đặc biệt là các nhà đầu tư còn non kém. Tốc độ mở cửa nền kinh tế còn chưa đáp ứng yêu cầu của hội nhập kinh tế quốc tế.

3. Giải pháp phát triển thị trường tài chính Việt Nam trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu sắc

Phát triển thị trường tài chính là một vấn đề lớn, liên quan đến nhiều mặt kinh tế - xã hội. Trong khuôn khổ của một bài báo, tác giả chỉ xin đề cập đến một số nội dung theo quan điểm của mình.

Xu hướng chung trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế đó là: Cần phải xây dựng thị trường tài chính hoàn thiện với sự kết hợp, cùng song song tồn tại và phát triển giữa thị trường tiền tệ và thị trường chứng khoán. Để thực hiện được điều này, mỗi quốc gia có những giải pháp cụ thể, riêng biệt. Trong điều kiện hội nhập kinh tế sâu sắc Việt Nam cần có những giải pháp nhất định. Theo tác giả bài viết, trước hết xin đề cập đến giải pháp vĩ mô.

Giải pháp về chính sách tài chính, tiền tệ:

Trong hệ thống các chính sách kinh tế vĩ mô, chính sách tài chính - tiền tệ có vai trò rất quan trọng (hoặc có thể nói là quan trọng nhất); nó ảnh hưởng lớn và tác động, một cách trực tiếp tới quá trình phân bổ và sử dụng các nguồn lực tài chính của đất nước.

Để đạt được mục tiêu cao nhất của chính sách tài chính - tiền tệ là ổn định giá trị tiền đồng, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, đảm bảo việc làm cần có những chính sách tài chính phù hợp, lành mạnh thúc đẩy và tạo điều kiện, tạo môi trường thuận lợi cho các dòng vốn lưu chuyển một cách trôi chảy, thông suốt và hiệu quả.

Cần có sự kết hợp một cách hợp lý giữa chính sách tài chính với chính sách tiền tệ. Muốn vậy, trước hết cần phải có hệ thống luật pháp quốc gia đảm bảo được thời gian trường tồn. Điều này phụ thuộc vào tầm nhìn của các nhà quản lý, các nhà lãnh đạo. Sự phối kết hợp giữa chính sách tài chính và chính sách tiền tệ là nhằm tạo điều kiện, môi trường thúc đẩy sự phát triển của thị trường tài chính trong môi trường hội nhập kinh tế ngày càng sâu sắc.

Giải pháp về hoàn thiện việc cơ cấu lại tài chính của doanh nghiệp nhà nước đối

với các tổng công ty, các tập đoàn kinh tế đồng thời khuyến khích sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân từ đó có thể kích thích sự phát triển của thị trường tài chính. Bằng cách như vậy, vừa tạo thêm hàng hoá cho thị trường tài chính, vừa tăng thêm nguồn thu cho Ngân sách nhà nước đồng thời thúc đẩy các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế nâng cao năng lực cạnh tranh của mình phát triển sản xuất kinh doanh.

Giải pháp phát triển thị trường tài chính trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu sắc:

1) Hoàn thiện khuôn khổ pháp lý cho thị trường tài chính phù hợp với điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế ngày nay, tạo ra môi trường ổn định cho sự phát triển của thị trường tài chính.

Việt Nam đang trong quá trình cải cách hành chính và thề chế một cách mạnh mẽ, hoạt động đầu tư nước ngoài ngày càng trở nên sôi động, nhu cầu các doanh nghiệp Việt Nam niêm yết hoặc thu hút vốn trên thị trường nước ngoài ngày càng gia tăng. Đặc biệt, thị trường tài chính đang có những bước chuyển mình mạnh mẽ, thu hút ngày càng nhiều các nhà đầu tư, tổ chức nước ngoài đến tìm kiếm cơ hội kinh doanh. Vì vậy, để đáp ứng yêu cầu quản lý của nền kinh tế trong giai đoạn hội nhập kinh tế quốc tế sâu sắc như hiện nay, Chính phủ cần đẩy nhanh việc hoàn thiện khuôn khổ pháp lý cho thị trường tài chính, góp phần thúc đẩy quá trình hội nhập kinh tế với khu vực và thế giới cũng như công cuộc cải cách thề chế tại Việt Nam.

Yêu cầu đặt ra là cần phải đảm bảo tính ổn định trong các hoạt động tài chính, ngân sách, tiền tệ trên bình diện chung, đảm bảo

tính khả thi cho các doanh nghiệp và lợi ích lâu dài cho nền kinh tế.

2) Xây dựng hệ thống các tổ chức tài chính trung gian được trang bị kỹ thuật tiên tiến, hiện đại; Đội ngũ nhân viên tinh thông nghiệp vụ thị trường, có khả năng tiếp cận cả thị trường ngoài nước.

Thị trường tài chính Việt Nam cũng như bất kỳ quốc gia nào trên thế giới hoạt động của thị trường không thể thiếu vai trò, hoạt động của các tổ chức tài chính trung gian như các ngân hàng thương mại, công ty tài chính, công ty chứng khoán... Mặt khác, khi thị trường tài chính hội nhập quốc tế đòi hỏi nhân viên phải có tính chuyên nghiệp cao, thực hiện các kỹ thuật phức tạp... họ cần được đào tạo một cách hệ thống. Ngoài ra, đội ngũ vận hành thị trường phải nắm bắt được thông lệ của quốc tế về giao dịch, về thương mại... Tiếp cận các chuẩn mực quốc tế mới nhất trong phát triển thị trường tài chính.

3) Cần thiết phải xây dựng chiến lược phát triển thị trường tài chính đồng thời với chiến lược hội nhập quốc tế của quốc gia, của nền kinh tế. Các mục tiêu chiến lược có thể kể đến như: (i) Tích cực mở rộng quan hệ hợp tác tài chính với các đối tác, chủ động đề xuất và tham gia các chương trình hợp tác quốc tế, nâng cao tiếng nói và vị thế của Việt Nam trên các diễn đàn hợp tác tài chính quốc tế; (ii) Từng bước tiếp cận với các thị trường tài chính tiên tiến, mở rộng đối thoại chính sách và trao đổi kinh nghiệm về tài chính - tiền tệ với các chính phủ và các tổ chức tài chính quốc tế; (iii) Đa dạng hóa nội dung, hình thức và các đối tác, gắn hợp tác quốc tế với yêu cầu hiện đại hóa ngành Tài chính; (iv) Mở rộng các kênh khai thác và nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn hỗ trợ tài chính và kỹ thuật trong lĩnh vực tài chính công.

Kết luận

Để thị trường tài chính Việt Nam có thể phát triển ổn định, có hiệu quả nên cần có một chiến lược hội nhập cụ thể, minh bạch. Chiến lược cần có mục tiêu rõ ràng, có lộ trình thực hiện hội nhập phù hợp với chiến lược hội nhập kinh tế quốc tế của quốc gia.

Tài liệu tham khảo:

Định hướng chung về hội nhập kinh tế quốc tế/Tác giả: Lương Hoàng Thái - Vụ trưởng Vụ Chính sách thương mại đa biến, Bộ Công Thương

Thúc đẩy phát triển công nghiệp trong bối cảnh toàn cầu hóa/Tác giả: Trương Đình Tuyển - Nguyên Bộ trưởng Bộ Thương mại, Tạp chí Kinh tế & Phát triển tháng 1 năm 2019

Đổi mới tư duy về hội nhập kinh tế quốc tế/Tác giả: GS.TS. Vũ Văn Hiển - Phó chủ tịch Hội đồng Lý luận Trung ương.

Phát triển thị trường tiền tệ - ngân hàng trong hội nhập kinh tế quốc tế và giải pháp đến năm 2020/Tác giả: TS.Lê Thị Thuỷ Vân - Viện Chiến lược và Chính sách Tài chính, Tạp chí Ngân hàng 02/2017

Xu hướng phát triển TTTC Việt Nam, thực trạng và những định hướng phát triển/Tác giả: TS.Vũ Như Thăng - Phó chủ tịch UB Giám sát tài chính quốc gia, Tạp chí TC 13/02/2021

Thị trường Tài chính Việt Nam đầu năm 2020 và những giải pháp đề xuất/Tác giả: TS.Nguyễn Đại Lợi, Tạp chí thị trường tài chính tiền tệ 2/2020

Thị trường Chứng khoán Việt Nam trong quá trình hội nhập quốc tế/Đề tài NCKH cấp bộ tháng 12/2000. Chủ đề tài Nguyễn Văn Dũng, Phó Vụ trưởng phụ trách Vụ Quan hệ quốc tế

Nghiên cứu xây dựng định hướng hội nhập và hợp tác tài chính của Việt Nam đến năm 2030/ Tác giả: TS. Vũ Nhữ Thăng - Vụ Hợp tác quốc tế, Bộ Tài chính - năm 2018

Hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam trong bối cảnh cục diện kinh tế thế giới mới/Tạp chí Khoa học và xã hội Việt Nam - năm 2019.

HÌNH THÀNH NỀN KINH TẾ THÔNG MINH Ở VIỆT NAM: TRIỂN VỌNG, RÀO CẢN VÀ KIẾN NGHỊ GIẢI PHÁP

TS. Dương Thị Hà*

Tóm tắt: Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đã và đang mang lại nhiều thành tựu cho sự phát triển và ứng dụng công nghệ tiên tiến vào mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, làm thay đổi cấu trúc và tính chất của nền kinh tế truyền thống. Sự hội tụ của công nghệ hiện đại là nền tảng cho sự ra đời của nền kinh tế thông minh, tạo ra những khả năng hoàn toàn mới trong sản xuất, kinh doanh, tác động sâu sắc tới nền kinh tế toàn cầu và từng quốc gia. Đối với Việt Nam, tận dụng được cơ hội do CMCN lần thứ tư đem lại để phát triển nền kinh tế thông minh sẽ là bước đà quan trọng để rút ngắn khoảng cách với các nước phát triển.

- Từ khóa: kinh tế thông minh, kinh tế xanh, cách mạng công nghiệp lần thứ tư, phát triển bền vững, trí tuệ nhân tạo.

Summary: The Fourth Industrial Revolution has brought many achievements to the development and applications of advanced technologies in all areas of social life, changing the structure and nature of the traditional economy. The convergence of modern technology is the foundation of a smart economy, creating new possibilities in production and business, profoundly affecting the global economy, also many countries. For Vietnam, taking advantage of the Fourth Industrial Revolution to form and operate a smart economy will be an important step to shorten the gap with developed countries.

- Keywords: smart economy, green economy, the fourth industrial revolution, sustainable development, artificial intelligence.*

Cơ sở lý luận và đặc tính của nền kinh tế thông minh

Cơ sở lý luận về nền kinh tế thông minh bắt nguồn từ khái niệm về xã hội thông tin, xã hội thời hậu công nghiệp, cũng như mô hình của “nền kinh tế tri thức”. Ngày nay, trước sự phát triển không ngừng của khoa học công nghệ, nhu cầu giải mã chi tiết, cụ thể hơn các xu hướng mới trong phát triển kinh tế - xã

Ngày nhận bài: 22/11/2021

Ngày phản biện: 30/11/2021

Ngày chính sửa: 05/12/2021

Ngày chấp nhận đăng bài: 10/12/2021

hội, như “nền kinh tế kỹ thuật số”, “nền kinh tế thông tin” và đặc biệt là “nền kinh tế thông minh” ngày càng trở nên cấp thiết hơn. Sự cần thiết chuyển đổi sang nền kinh tế thông minh xuất phát từ nhiều nguyên nhân, trong đó xác định véc-tơ tái cấu trúc tất cả các lĩnh vực của xã hội. Một trong những nguyên nhân đầu tiên có thể kể đến là sự thay đổi đáng kể trong cấu trúc nhu cầu của người tiêu dùng, doanh nghiệp và cộng đồng (xã hội). Cụ thể, trong điều kiện hiện đại, nhu cầu của người tiêu dùng gia tăng đối với các giá trị tinh thần, chất lượng cuộc sống, chất lượng dịch vụ, tổ chức môi trường kinh doanh, nâng cao vai trò giải trí. Sự lựa chọn của người tiêu dùng dựa trên sở thích, được đúc kết từ kết quả của sự thay đổi trong phát triển văn hóa - xã hội. Nghiên cứu đã chỉ ra rằng các sản phẩm chất lượng cao đang ngày càng chiếm ưu thế trong thị hiếu của người tiêu dùng, có thể đáp ứng nhu cầu thẩm mỹ ngày càng tăng.

Đối với nhu cầu từ phía doanh nghiệp, hiện nay nhiều công ty, tổ chức ngày càng đòi

* Khoa Cơ bản, Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội

hồi nguồn nhân lực có năng lực giải quyết vấn đề, đạt được năng suất lao động cao, nắm bắt kiến thức mới và áp dụng chúng vào quá trình sản xuất, thực hiện đổi mới sáng tạo ở các cấp nhằm đạt được sự phát triển bền vững. Nhu cầu cấp thiết là việc áp dụng các công nghệ mới nhất, đặc biệt là công nghệ thông tin và truyền thông, định trước các quá trình chuyển đổi và tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện các nhiệm vụ chiến lược và chiến thuật của doanh nghiệp.

Về phía nhà nước, gia tăng nhu cầu sử dụng nguồn nhân lực lao động chất lượng cao để giải quyết các vấn đề quốc gia và cả toàn cầu. Điều này dẫn đến sự thay đổi bản chất của lao động, nâng cao tính sáng tạo, tăng cường sự tham gia của nguồn lực lao động trí tuệ vào quá trình sản xuất, hình thành các công ty vận hành mô hình quản lý từ xa, thuê ngoài (outsourcing) và nguồn cung ứng thông minh (smart-sourcing) trên thị trường hàng hóa và nguồn nhân lực. Những công nghệ mới đòi hỏi sự hình thành một văn hóa thông tin, cũng như tạo ra cấu trúc tổ chức linh hoạt nhằm thích ứng và phản ứng kịp thời với những thay đổi của thị trường.

Một nguyên nhân khác giải thích sự hình thành của nền kinh tế thông minh là tiến trình toàn cầu hóa, trong đó quan trọng nhất là khả năng duy trì kiểm soát và cân bằng hệ thống, sự phụ thuộc của từng quốc gia đối với mức độ phát triển toàn cầu - chính trị, kinh tế, tài chính và xã hội. Toàn cầu hóa thể hiện, trước hết, là sự mở rộng của các thực thể kinh tế, tự do hóa thị trường, hình thành các cấu trúc nhằm thích ứng với các tác động bên ngoài của môi trường kinh tế, xã hội, văn hóa và thông tin. Quá trình đồng bộ hóa và tiêu chuẩn hóa sự phát triển của thế giới có thể quyết định liên kết mới và triển vọng cụ thể đối với từng cá nhân, tập đoàn hoặc nhà nước trong việc điều chỉnh các cơ chế để ngăn ngừa và giảm rủi ro trong quá trình toàn cầu hóa. Do đó, hình thành một cấu trúc toàn cầu với các mạng lưới kiến thức, thông tin, công nghệ, kỹ năng và

kinh nghiệm đóng một vai trò quan trọng. Tuy nhiên, quá trình này mang tính nhiều mặt và mâu thuẫn. Một mặt, nó thúc đẩy khả năng phát triển của con người, một đất nước hoặc một khu vực nhờ sự mở rộng trên phạm vi toàn cầu; mặt khác, có những khu vực, quốc gia và con người ở nơi đó không thể bắt kịp quá trình này, dẫn đến tụt hậu và tốc độ hình thành khoảng cách “tụt hậu - tiên tiến” diễn ra nhanh, mạnh hơn thời kỳ cách mạng công nghiệp trước đó. Toàn cầu hóa, nền tảng công nghệ thông tin hiện đại cung cấp cho mỗi cá nhân, tổ chức, quốc gia dễ dàng tiếp cận được với những sáng chế, phát minh, ý tưởng mới, đồng thời tuân thủ nguyên tắc bảo vệ sở hữu trí tuệ, tiên phong trong sản xuất những sản phẩm và dịch vụ mới, góp phần giới thiệu các mô hình sản xuất dựa trên hợp tác toàn cầu, đề cao tính sáng tạo và áp dụng các công nghệ mới.

Khác với những mô hình phát triển kinh tế trước đây, nền kinh tế thông minh mang một số đặc tính sau:

- + Mục tiêu: Tăng trưởng kinh tế xanh; tăng hiệu quả sử dụng tài nguyên; giảm thiểu sử dụng sức lao động của con người vào các quá trình sản xuất, phân phối và tiêu thụ hàng hóa; giảm thiểu nguy cơ cho nền kinh tế vĩ mô; và dự báo được;

- + Nguyên tắc cấu thành: sự phát triển bền vững, sự đổi mới, sự tăng trưởng bao trùm, sự phòng ngừa, sự toàn cầu hóa;

- + Công cụ hình thành: áp dụng đồng bộ các sáng kiến công nghệ vào các mô hình kinh tế từ cấp địa phương, đến khu vực, quốc gia và siêu quốc gia để phát triển nền kinh tế trí tuệ và tạo ra các cơ quan điều phối tương ứng với mục tiêu và cấp độ của chúng; phát triển thông tin và truyền thông, công nghệ nano; phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ; thực hiện quy mô lớn và thực hiện các quy định về môi trường (chủ yếu là quản lý chất thải), quản lý xã hội, đổi mới; việc tăng cường sử dụng các nguồn năng lượng tái tạo; giới thiệu một

hệ thống kế toán và phân tích các quy trình kinh doanh dựa trên đánh giá các yếu tố phi tài chính của họ; nâng cao chất lượng giáo dục và nghiên cứu bằng cách thúc đẩy chuyển giao công nghệ, thương mại hóa sản phẩm nghiên cứu...

+ Ý nghĩa của các chỉ số phát triển: sự gia tăng tỷ trọng sản xuất hàng hóa và dịch vụ công nghệ cao trong tổng sản phẩm nội địa; đẩy nhanh tốc độ phát triển công nghệ; tăng tỷ trọng thương mại hóa nghiên cứu; giảm ô nhiễm môi trường, giảm khí thải và chất thải trong quá trình sản xuất; sự xuất hiện của các thành phố thông minh và các khu định cư sinh thái; giảm thất nghiệp.

+ Sửa đổi cấu trúc tài nguyên của nền kinh tế: thông tin và tri thức là tài nguyên chính của nền kinh tế thông minh; ưu tiên sử dụng tài nguyên có thể tái tạo tiến tới thay thế hoàn toàn tài nguyên không thể tái tạo.

Một trong những chuyên gia hàng đầu tại Viện mở Á-Âu của Nga - Zamlely A. Y.¹ đã thiết lập bảng so sánh chi tiết các đặc điểm của nền kinh tế thông minh với các nền kinh tế truyền thống khác.

Bảng 1: Đặc điểm của các giai đoạn phát triển kinh tế

| Đặc điểm | Kinh tế lao động | Kinh tế tự nhiên | Kinh tế vốn | Kinh tế thông minh |
|--------------------------------------|--|-----------------------|----------------------------|-------------------------------|
| Nhân tố điều khiển nền kinh tế | Sức lao động | Đất đai | Vốn | Thông tin và tri thức |
| Nguồn gốc hình thành | Sự xuất hiện của loài người tinh khôn (Homo sapiens) | Cuộc cách mạng đá mới | Cuộc cách mạng công nghiệp | Cách mạng công nghệ thông tin |
| Khu vực chiếm ưu thế của nền kinh tế | Không xác định do không trao đổi | Nông nghiệp | Công nghiệp | Dịch vụ |
| Phương pháp sản xuất đặc trưng | Sự phân công | Khai khoáng | Sản xuất | Gia công tái chế |

¹ Zamlely A. Y. *Development of smart economy: Theory and practice. Eurasian Open Institute. - Moscow, 2012*

| Đặc điểm | Kinh tế lao động | Kinh tế tự nhiên | Kinh tế vốn | Kinh tế thông minh |
|--|---|---|---|--|
| Công nghệ | Dựa trên lao động chân tay | Dựa trên lao động chân tay | Công nghệ máy | trí tuệ nhân tạo, rô-bốt |
| Phương tiện sản xuất | Phương tiện lao động nguyên thủy | Phương tiện lao động thủ công, thiết bị cơ khí | Máy móc, thiết bị | Thiết bị công nghệ cao, CNTT |
| Lực lượng lao động chủ chốt | Săn bắt, hái lượm | Thợ thủ công, nông dân, công nhân không có tay nghề | Kỹ sư, lao động có trình độ trung bình | Các nhà khoa học, lao động có trình độ cao |
| Phương pháp phân tích quy trình kinh tế | Quan sát | Phép thử và lỗi sai | Chủ nghĩa kinh nghiệm, thí nghiệm | Mô hình, phân tích hệ thống |
| Đặc điểm không gian-thời gian của sản xuất, phân phối và tiêu thụ hàng hóa | Sản xuất, phân phối và tiêu thụ xảy ra gần như đồng thời giữa một số ít người trong một khu vực hạn chế, tức là họ không thể tách rời về mặt địa lý | Sản xuất, phân phối và tiêu thụ hàng hóa đã có sự phân tách giữa các khu vực trên một lãnh thổ, tốc độ chậm, không liên tục | Có sự phân tách về mặt không gian giữa các lãnh thổ, thời gian của sản xuất, phân phối và tiêu thụ hàng hóa được bảo đảm liên tục | Sự phân tách theo địa lý của sản xuất, phân phối và tiêu thụ ở quy mô toàn cầu và nhanh chóng nhờ vào mạng lưới thông tin, điện tử |
| Tài nguyên biến đổi chính | Thể lực của con người | Năng lượng của thiên nhiên: gió, nước, động vật | Năng lượng sản xuất: than, dầu, khí đốt, năng lượng hạt nhân | Hệ thống máy tính, công nghệ thông tin |
| Nguyên tắc cơ bản | Sự sống sót | Chủ nghĩa truyền thống | Tăng trưởng kinh tế | Cải thiện phúc lợi của người dân |
| Cấu trúc liên kết | Bộ lạc, chi, cộng đồng | Làng, công quốc | Thành phố, quốc gia | Toàn cầu, siêu quốc gia |
| Phương tiện giao tiếp tiến bộ | Ngôn ngữ | Thư | Bản in | Internet |

Số hoá - chìa khoá của nền kinh tế thông minh

Trong khoảng một thập niên trở lại đây, các quốc gia trên thế giới đều có những đối sách khác nhau nhằm tận dụng được cơ hội từ Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, như Chương trình “Công nghiệp 4.0” ở Đức, Sáng kiến “Cộng đồng Công nghiệp Internet” ở Mỹ... Hầu hết các nước phát triển ở châu Á như Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Singapore đều đã đưa ra những chiến lược phát triển kinh tế số, thúc đẩy nền kinh tế thông minh. Nhiều tập đoàn như Alibaba, Facebook, Amazon đã trở thành những người khổng lồ trong thương mại điện tử, mạng xã hội và có tác động lan tỏa, kết nối mạnh mẽ trong nền kinh tế toàn cầu.

Trong hai năm qua, do tác động của đại dịch Covid-19, quy mô sản xuất toàn cầu bị giảm mạnh, chỉ tính riêng trong năm 2020, tăng trưởng kinh tế thế giới giảm 4,4%. Để đối phó với ảnh hưởng của đại dịch, các quốc gia, tập đoàn, tổ chức, doanh nghiệp đã tăng cường sử dụng công nghệ để không làm đứt đoạn các chuỗi cung ứng sản xuất - vận chuyển, kết nối, giao dịch trong mọi lĩnh vực. Do vậy, quá trình số hoá đã tăng tốc trên toàn thế giới. Trong bối cảnh các quốc gia phải phong tỏa biên giới, phong tỏa thành phố (đôi khi vài lần trong 1 năm), đóng cửa trường học và một phần lớn ngành sản xuất bị ngưng trệ, các lĩnh vực kỹ thuật số - cụ thể là giáo dục từ xa, thương mại điện tử, dịch vụ làm việc tại nhà ngày càng trở nên quan trọng. Xu hướng này ở mỗi một quốc gia thể hiện khác nhau. Nhưng không khó để chúng ta nhìn thấy các quốc gia đang đi đầu trong xu hướng này.

Các nền kinh tế nằm trong nhóm đi đầu về số hoá của năm 2020 được phân biệt bởi cả mức độ số hóa ban đầu cao và tốc độ phát triển mạnh mẽ trong lĩnh vực này. Ba quốc gia, vùng lãnh thổ nổi bật ở đây là Hàn Quốc, Hồng Kông, Singapore². Cùng với một số nền

kinh tế khác - ví dụ như Estonia, Đài Loan và UAE - họ luôn xếp hạng trong số các nền kinh tế dẫn đầu trong các chỉ số số hoá, thể hiện cả khả năng thích ứng và hỗ trợ thể chế cho đổi mới. Đặc biệt, Hoa Kỳ là quốc gia có tốc độ phát triển kỹ thuật số cao thứ tư, sau Singapore - một tốc độ tăng trưởng vượt trội đối với một nền kinh tế có quy mô và độ phức tạp vô cùng lớn của quốc gia này.

Điều gì làm cho các quốc gia này khác biệt? Mỗi trường hợp là duy nhất, nhưng phân tích của Harvard Business Review cho thấy rằng phần lớn các quốc gia này đã chọn các ưu tiên sau:

- Hỗ trợ triển khai các công cụ tiêu dùng kỹ thuật số (thương mại điện tử, thanh toán kỹ thuật số, giải trí, v.v.);
- Thu hút, đào tạo và đào tạo cao kỹ sư công nghệ thông tin;
- Đầu tư, khuyến khích khởi nghiệp kỹ thuật số;
- Cung cấp khả năng truy cập Internet công cộng và nhanh chóng - cả mặt đất (ví dụ: cáp quang) và di động;
- Chuyên xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ hoặc phương tiện kỹ thuật số;
- Quá trình đổi mới có sự phối hợp: các trường đại học, doanh nghiệp và các Bộ chịu trách nhiệm về phát triển kỹ thuật số.

Tiếp đến là các nền kinh tế nằm trong nhóm triển vọng. Đặc điểm của các nền kinh tế nằm trong nhóm này là có cơ sở hạ tầng kỹ thuật số vẫn còn hạn chế, nhưng đang được số hóa nhanh chóng. Đây là điểm nổi bật của Trung Quốc: xét về tốc độ phát triển kỹ thuật số, nước này đi trước đáng kể so với tất cả các quốc gia khác thuộc nhóm, chủ yếu là do sự kết hợp của nhu cầu ngày càng tăng nhanh chóng và sự đổi mới. Hai thành viên đáng chú ý hơn của nhóm là Indonesia và Ấn Độ: đây là những quốc gia khổng lồ, nhưng vẫn chiếm vị trí thứ ba và thứ tư trong nhóm triển vọng về tốc độ tăng trưởng. Ngoài các nước đang phát

² Harvard Bussiness Review (Russian version): The most digital countries in the world: ranking of 2020.

triển lớn này, sự phát triển kỹ thuật số cũng đang tăng tốc ở một số nền kinh tế vừa phải như Kenya, Việt Nam, Bangladesh, Rwanda và Argentina, cho thấy tiềm năng số hóa sẽ phát triển mạnh mẽ khi nền kinh tế phục hồi tích cực sau đại dịch COVID-19.

Dựa trên phân tích của Harvard Business Review, có thể thấy rằng, các nền kinh tế thuộc nhóm này đã tập trung vào các mục tiêu sau:

- Cải thiện khả năng truy cập internet di động, khả năng truy cập và chất lượng của nó, để phổ biến rộng rãi hơn các đổi mới;
- Tăng cường môi trường thể chế và xây dựng pháp luật số;
- Khuyến khích đầu tư vào các doanh nghiệp kỹ thuật số, tài trợ cho R&D kỹ thuật số, đào tạo đội ngũ nhân lực về công nghệ thông tin (CNTT) và sử dụng các ứng dụng để tạo việc làm;
- Các biện pháp giảm bất bình đẳng trong tiếp cận các công cụ kỹ thuật số theo giới tính, giai cấp, dân tộc và địa lý (mặc dù khả năng tiếp cận vẫn chưa đồng đều).

Có thể thấy, số hoá sẽ là nền tảng để hình thành và vận hành nền kinh tế thông minh. Dưới sự phát triển bùng nổ của thời đại internet, công nghiệp 4.0 đã tạo ra những phát minh thay đổi hoàn toàn cách các quốc gia quản trị và cách các doanh nghiệp vận hành thông qua công nghệ, ảnh hưởng đến tất cả các ngành công nghiệp, từ dịch vụ tài chính cho đến chăm sóc sức khỏe và hàng tiêu dùng.

Hình thành nền kinh tế thông minh tại Việt Nam: Những yếu tố thuận lợi, bên cạnh những khó khăn, thách thức

Việt Nam có đủ nguồn lực và tiềm năng để tạo ra một nền kinh tế thông minh nhờ những yếu tố thuận lợi sau:

Thứ nhất, Việt Nam có sự tiếp cận nghiêm túc và đầy hào hứng từ các cấp quản lý, hoạch định chính sách đối với bước chuyển đổi sang nền kinh tế thông minh. Không phải đến năm

2000, khi đang chuẩn bị cho Đại hội IX của Đảng, chúng ta mới tiếp cận vấn đề kinh tế tri thức. Ngay từ rất sớm, Đảng ta đã đặt vấn đề về cuộc cách mạng, khoa học kỹ thuật và đã chuẩn bị những tư tưởng, tâm lý, cơ sở vật chất cho sự tiếp thu các công nghệ mới. Đại hội VIII của Đảng đề ra đường lối công nghiệp hóa và hiện đại hóa vẫn đề tiếp cận, ứng dụng công nghệ hiện đại và kinh tế Việt Nam đã đặt ra một cách nghiêm túc và đúng với hoàn cảnh, điều kiện, đó là chủ trương “đi tắt đón đầu”. Với tầm nhìn trên, Đảng, Nhà nước, Chính phủ Việt Nam đã hoạch định những chủ trương mới nhất, trong đó tập trung đầu tư vào một số ngành kinh tế mũi nhọn, một số công nghệ mũi nhọn để không bị tụt hậu so với một số quốc gia có nền kinh tế tri thức. Điều này đồng nghĩa với việc Việt Nam sẽ không chờ đến công nghiệp hóa hoàn thành cơ bản mới chuyển sang kinh tế thông minh như một số nước đi trước đã trải qua.

Thứ hai, sau hơn 35 năm thực hiện đường lối đổi mới do Đảng khởi xướng và lãnh đạo, Việt Nam đã đạt được những thành tựu quan trọng trong công cuộc thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Từ một nền kinh tế nông nghiệp nghèo nàn và lạc hậu với hơn 90% dân số làm nông nghiệp, đến nay Việt Nam đã xây dựng được một hệ thống cơ sở vật chất, kỹ thuật, hạ tầng kinh tế - xã hội khá tốt, từng bước đáp ứng yêu cầu phát triển của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, tạo ra môi trường thuận lợi thu hút nguồn nhân lực trong và ngoài nước cho phát triển. Thành tựu lớn nhất phải kể đến là việc đưa đất nước ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội và tình trạng kém phát triển, trở thành nước đang phát triển có thu nhập trung bình, đang đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. Suốt hơn 35 năm qua, Việt Nam duy trì được mức tăng trưởng khá cao so với các nước trên thế giới, nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa từng bước hình thành và phát triển. Theo Báo cáo Năng lực Cảnh tranh Toàn cầu năm 2019, Diễn đàn Kinh tế

thế giới (WEF) xếp năng lực cạnh tranh của Việt Nam hạng 67/141 nền kinh tế, tăng 10 bậc so với năm 2018 với số điểm 61,5/100, tăng 3,5 điểm³. Triển vọng của nền kinh tế Việt Nam trong ngắn hạn được đánh giá là rất tích cực và đây là điều kiện cần thiết giúp Việt Nam chuyển mình sang nền kinh tế tri thức mà không bị “choáng ngợp”.

Thứ ba, dù đang ở giai đoạn đầu, song Việt Nam đã chủ động đón nhận làn sóng cách mạng công nghiệp lần thứ 4 và “rút ngắn” quá trình phát triển thông qua việc ứng dụng những thành tựu công nghệ hiện đại vào một số lĩnh vực mà Việt Nam có lợi thế để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm với giá thành hợp lý, tăng sức cạnh tranh trên thị trường quốc tế. Nhờ có nền kinh tế số mà hiệu suất kinh tế đạt được nhiều thành quả cao, các ngành công nghiệp có bước chuyển biến đột phá trong mô hình kinh doanh, từ thương mại điện tử, quảng cáo trực tuyến trên các trang mạng xã hội (Facebook, Instagram), giải trí (Netflix, Pinterest), giao thông vận tải (Uber, Grab) đến phân phối, bán buôn và bán lẻ (Lazada, Shopee)... Đây chính là những bước phát triển của kinh tế số trong đời sống của người dân Việt Nam những năm gần đây. Theo Báo cáo của Google và Temasek nghiên cứu ở 4 lĩnh vực gồm di chuyển (taxi, xe công nghệ, giao hàng, giao thức ăn), thương mại điện tử, quảng cáo trực tuyến và du lịch trực tuyến, 4 lĩnh vực này trong năm 2018 có tổng giá trị khoảng 8 tỷ USD. Trong đó, lĩnh vực di chuyển nói chung đang có giá trị 500 triệu USD và sẽ tăng lên 2 tỷ USD trong vài năm tới⁴. Những thống kê trên cho thấy, trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghệ 4.0 trên toàn cầu thì doanh nghiệp Việt Nam cũng đã hòa nhịp cùng guồng quay kỹ thuật số và có những đóng góp tích cực vào chuỗi công nghệ toàn cầu.

³ <http://www.vnmedia.vn/kinh-te/201910/diem-so-va-thu-hang-nang-luc-canh-tranh-cua-viet-nam-tang-vuot-bac-641748/>, ngày 13-10-2019

⁴ <https://laodong.vn/lao-dong-cuoi-tuan/viet-nam-dang-o-dau-trong-xu-the-kinh-te-so-776086.ldo>, ngày 5-1-2020

Thứ tư, một trong những trụ cột khác của nền kinh tế thông minh là trí tuệ nhân tạo mà Việt Nam cũng đạt được những bước phát triển khởi sắc thời gian gần đây. Theo đó, trí tuệ nhân tạo được nghiên cứu và phát triển sớm trong các trường học và viện nghiên cứu nhằm giải các bài toán đặc thù Việt Nam như nhận dạng chữ viết, văn bản, hiểu và phân tích văn bản tiếng Việt. Nhờ có nền tảng khá tốt về toán nên khi chuyển sang công nghệ thông tin, Việt Nam có thể mạnh về thuật toán và trí tuệ nhân tạo so với các mảng khác. Với những nền tảng đã có, thời gian qua Bộ Khoa học và Công nghệ đã làm việc với nhiều nhóm chuyên gia chủ chốt về trí tuệ nhân tạo ở Việt Nam cũng như các chuyên gia người Việt ở nước ngoài để xác định các định hướng phát triển cụ thể. Tháng 10/2018, Bộ Khoa học và Công nghệ đã ban hành kế hoạch triển khai “Nghiên cứu và phát triển trí tuệ nhân tạo đến năm 2025” nhằm liên kết các bên để phát triển, nghiên cứu, triển khai, ứng dụng công nghệ trí tuệ nhân tạo, thúc đẩy công nghệ phát triển ở các lĩnh vực trọng điểm, có thể mạnh⁵.

Thứ năm, cùng với quá trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế sâu rộng, Chính phủ Việt Nam đặc biệt quan tâm xây dựng các cơ chế, chính sách phát triển CNTT, đổi mới và ứng dụng công nghệ tiên tiến, tận dụng thời cơ của Cách mạng công nghiệp 4.0. Năm 2017, Thủ tướng Chính phủ ban hành Chỉ thị 16 với nhiều giải pháp quan trọng về phát triển hạ tầng CNTT; ưu tiên phát triển công nghiệp công nghệ số, nông nghiệp thông minh, du lịch thông minh, đô thị thông minh; thúc đẩy hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo; cải cách giáo dục và dạy nghề, đào tạo nguồn nhân lực có khả năng tiếp nhận các xu thế công nghệ sản xuất mới. Từ đó, các doanh nghiệp trong nước đã mạnh dạn phát triển sản xuất thông minh trên nền tảng số hóa, kết nối với các dây chuyền tự động toàn nhà máy với thông tin xuyên suốt chuỗi giá trị, từ đặt hàng cho đến sản xuất như Thaco, Tổ

⁵ <http://hdll.vn/vi/tin-tuc/ung-dung-tri-tue-nhan-tao-don-bay-phat-trien-kinh-te-xa-hoi.html>, ngày 6-10-2019

hợp sản xuất ôtô Vinfast tại Khu công nghiệp Đình Vũ - Hải Phòng, nhà máy sữa Vinamilk tại Bình Dương, dàn khoan tự nâng của Tập đoàn Viễn thông quân đội Viettel,...

Tuy nhiên, bên cạnh những điều kiện thuận lợi, Việt Nam vẫn còn tồn tại nhiều hạn chế, được xem là rào cản đối với tiến trình chuyển đổi sang nền kinh tế thông minh, cụ thể như sau:

Một là, trụ cột quan trọng của một nền kinh tế thông minh là phải có một hệ thống giáo dục và đào tạo chất lượng cao, độ mở cao để người dân được giáo dục và đào tạo hướng tới mục tiêu nâng cao năng lực sáng tạo, chia sẻ và sử dụng tri thức như một thói quen. Từ đó, nguồn nhân lực trong nền kinh tế thông minh sẽ ngày càng được nâng cao cả về chất và lượng. Tuy nhiên, tình trạng giáo dục ở Việt Nam hiện nay có khoảng cách chênh lệch khá lớn so với những tiêu chí trên. Cụ thể, Việt Nam có cơ cấu lao động tương đối lạc hậu, trình độ thấp, thiếu nghiêm trọng nguồn nhân lực chất lượng cao. Theo Tổng cục Thống kê, hiện nay tổng dân số trong độ tuổi lao động của Việt Nam (từ 15 tuổi trở lên) là gần 69 triệu người, trong đó 82,7% chưa được đào tạo chuyên môn kỹ thuật⁶. Nhân lực trình độ cao (tính từ đại học trở lên) chiếm số lượng ít, chất lượng nhìn chung chưa đáp ứng kịp những thay đổi nhanh chóng của công nghệ hiện đại. Với nền kinh tế thông minh, cơ cấu lao động - việc làm sẽ có những thay đổi khác biệt so với sản xuất truyền thống. Số lượng việc làm do người lao động đảm nhiệm có nguy cơ giảm mạnh do việc ứng dụng ngày càng rộng rãi công nghệ rõ bốt vào quá trình sản xuất. Nghiên cứu mới đây của Tổ chức Lao động quốc tế (ILO) cho thấy, trong 2 thập kỷ tới, khoảng 56% số người lao động tại 5 quốc gia Đông Nam Á, trong đó có Việt Nam, có nguy cơ mất việc vì rõ bốt, đặc biệt là trong ngành dệt may, da giày, lắp ráp điện tử, chế biến thủy hải sản, dịch vụ bán lẻ... Đổi mới

công nghệ và tăng cường ứng dụng công nghệ rõ bốt, trí tuệ nhân tạo trong quá trình sản xuất là xu hướng tất yếu, song cũng là nguy cơ lớn đối với doanh nghiệp và người lao động, đồng thời là nguyên nhân làm gia tăng phân hóa giàu - nghèo, phân hóa xã hội.

Hai là, dù tập trung mọi nguồn lực để đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, song đến nay nền kinh tế Việt Nam vẫn đi theo mô hình công nghiệp hóa kiểu cũ với tư duy và thể chế quản lý cũ, do vậy tốc độ phát triển kinh tế chậm, không bền vững, năng lực đổi mới sáng tạo hạn chế. Nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng, xét đến năm 2020, phần lớn các tiêu chí của một đất nước công nghiệp tại Việt Nam đều không đạt và có độ chênh lệch khá lớn. Theo Báo cáo tình hình kinh tế Việt Nam năm 2020 cho thấy, về cơ cấu nền kinh tế năm 2020, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 14,85%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 33,72%; khu vực dịch vụ chiếm 41,63%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 9,8% (Cơ cấu tương ứng của năm 2019 là: 13,96%; 34,49%; 41,64%; 9,91%). Tỷ trọng nông nghiệp trong GDP dưới 15%, tuy nhiên vẫn cao hơn so với chuẩn nước công nghiệp là 10%. Ngoại trừ tiêu chí về ngành dịch vụ trong cơ cấu kinh tế là Việt Nam đã đạt được yêu cầu, còn lại các tiêu chí khác đều cho thấy không đạt được vào năm 2020⁷.

Ba là, trình độ công nghệ của Việt Nam còn thấp. Điều này có thể thấy qua tỷ lệ giá trị sản phẩm công nghệ trung bình và cao cấp của Việt Nam chỉ chiếm 30% trong tổng giá trị xuất khẩu, trong khi các nước trong khu vực là 80%, thấp như Philippines cũng chiếm 50%. Đánh giá mức kết nối Internet vạn vật ở mức trung bình, mức kết nối giao thông thông minh, công nghệ in 3D, vật liệu tiên tiến, năng lượng tái tạo thấp. Với trình độ công nghệ ở mức thấp, năng suất lao động của Việt Nam không cao và vẫn thua nhiều nước trong

⁶ <https://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=382&idmid=2&ItemID=19136>, ngày 29-3-2019

⁷ Nguyễn Đức Hưng, Phùng Thế Đông: Công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam trong bối cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ tư, NXB. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 2018, tr. 27 - 28

khu vực. Tính theo giá so sánh năm 2010, năm 2018 năng suất lao động của Việt Nam bằng 1/30 lần Singapore, 29% năng suất lao động của Thái Lan, 13% năng suất lao động của Malaysia, 44% năng suất lao động của Philippines⁸.

Bốn là, hệ thống pháp luật, chính sách còn nhiều bất cập, chưa tạo thuận lợi cho sáng tạo và sử dụng tri thức. Cụ thể là các chính sách hỗ trợ phát triển công nghệ thông tin và truyền thông chia sẻ, khuyến khích việc làm chủ doanh nghiệp như trọng tâm của kinh tế tri thức. Tuy nhiên, môi trường chế độ tại Việt Nam còn yếu, điều này được thể hiện qua những mặt sau: i) Thiếu hụt lao động có trình độ cao; ii) Thiếu ổn định trong các quy định chính sách; iii) Thuế cao và thủ tục thuế rườm rà; iv) Tiếp cận tài chính khó và phức tạp.

Giải pháp và kiến nghị

Để thu hẹp khoảng cách với các nước phát triển, đã chuyển đổi sang mô hình kinh tế thông minh, Việt Nam cần thực hiện một số giải pháp sau:

Một là, xây dựng chương trình phát triển đổi mới quốc gia toàn diện, trong đó ưu tiên đổi mới cơ chế và chính sách, tạo lập một khuôn khổ pháp lý mới phù hợp với sự phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Cơ chế chính sách phải thực sự khuyến khích và buộc các loại hình doanh nghiệp phải luôn đổi mới. Mặt khác, cần tạo mọi thuận lợi như trợ cấp ưu đãi, chính sách thuế thúc đẩy nhanh sự ra đời các doanh nghiệp mới, nhất là các doanh nghiệp tiên phong trong lĩnh vực công nghệ mới. Luôn tuân thủ và xây dựng một môi trường cạnh tranh bình đẳng, chống độc quyền trong mọi mặt sản xuất;

Hai là, xây dựng nền tảng giáo dục nhằm phát triển nguồn nhân lực, nâng cao dân trí, đào tạo nhân tài. Thúc đẩy sự tương tác giữa giáo dục và khoa học. Các nhà khoa học cần

tập trung đầu tư phát triển giáo dục, cải cách giáo dục theo hướng đơn giản hóa giáo dục nền tảng trong các cấp bậc phổ thông. Tăng cường hợp tác quốc tế về giáo dục và khoa học, đặc biệt là với các quốc gia phát triển;

Ba là, cần tập trung tăng cường năng lực khoa học và công nghệ quốc gia để có thể tiếp thu, làm chủ, vận dụng sáng tạo các tri thức khoa học và công nghệ mới nhất của thế giới cần thiết cho phát triển của đất nước. Từ đó mới có thể từng bước sáng tạo công nghệ mới phù hợp với đặc thù của Việt Nam. Thành lập các trung tâm nghiên cứu chuyên ngành dựa trên sự tương tác của các tổ chức nhà nước, doanh nghiệp, khoa học và giáo dục.

Nhìn chung, quá trình chuyển đổi sang một mô hình kinh tế mới, mà ở đây là nền kinh tế trí tuệ, là một xu hướng phát triển tất yếu. Tuy nhiên, để bảo đảm chuyển đổi thành công và phát triển bền vững, Việt Nam cần thiết kế hệ thống tổng thể, hài hòa trên cơ sở bảo đảm lợi ích chung cả trước mắt và trong trung, dài hạn; trong đó phải đặt doanh nghiệp làm trung tâm trong kiến tạo và phát triển nền kinh tế thông minh, hỗ trợ hiệu quả quá trình chuyển đổi số hóa, chuyển giao và đổi mới công nghệ.

Tài liệu tham khảo:

Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 4/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường năng lực tiếp cận cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4.

Harvard Business Review (Russian version)

Nghị quyết số 23-NQ/TW, ngày 22-3-2018, của Bộ Chính trị, về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Nghị quyết số 52-NQ/TW, ngày 27-9-2019, của Bộ Chính trị, về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

Nguyễn Đức Hưng, Phùng Thế Đông: Công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam trong bối cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ tư, NXB Quân đội nhân dân, Hà Nội, 2018.

UNEP. Towards a Green Economy. Pathways to Sustainable Development and Poverty Eradication. 2011.

Urintsov A.I., Pavlekovskaya I.V., Pechenkin E.A. Knowledge Management in Economic systems. - M.: Eurasian Open Institute, 2009.

Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2021.

Zamley A. Y. Development of smart economy: Theory and practice. Eurasian Open Institute. - Moscow, 2012.

⁸ <https://vietnamnet.vn/vn/kinh-doanh/dau-tu/nang-suat-lao-dong-viet-nam-thua-singapore-malaysia-thai-lan-556163.html>, ngày 6-8-2019

VẤN ĐỀ QUẢN LÝ THUẾ ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ Ở VIỆT NAM

PGS.TS. Lê Văn Ái*

Tóm tắt: *Nền kinh tế số của Việt Nam đang phát triển đầy triển vọng ở khu vực Đông Nam Á trong đó thị trường thương mại điện tử (TMĐT) tăng trưởng không ngừng trong những năm gần đây. Theo dự báo của nhiều chuyên gia: đến năm 2025 doanh thu hoạt động TMĐT có thể đạt quy mô 52 tỷ USD với tốc độ tăng trưởng trung bình 29%. Đến nay, các hoạt động mua, bán hàng hóa trên sàn TMĐT đang thâm nhập sâu và trở thành một phần không thể thiếu trong đời sống của người dân ở nhiều vùng, miền, song việc quản lý thu thuế đối với loại hình này vẫn còn nhiều thách thức. Bài viết của tôi đi sâu phân tích những thách thức mà ngành thuế gặp phải trong quản lý thu thuế đối với hoạt động TMĐT, từ đó đề xuất một số giải pháp tháo gỡ.*

- Từ khóa: thương mại điện tử, quản lý thuế, ngành thuế.

Summary: Vietnam's digital economy is developing promisingly in Southeast Asia, in which the e-commerce market has grown continuously in recent years. According to the forecasts of many experts: by 2025, e-commerce revenue may reach US\$52 billion with an average growth rate of 29%. Up to now, the activities of buying and selling goods on the e-commerce floor are penetrating deeply and becoming an indispensable part of people's lives in many regions, but the management of tax collection for this type of business is still very difficult. many more challenges. My article analyzes the challenges faced by the tax industry in tax collection management for e-commerce activities, thereby proposing some solutions.

• **Keywords:** e-commerce, tax management, tax industry.

Ngày nhận bài: 10/11/2021

Ngày phản biện: 20/11/2021

Ngày chính sửa: 05/12/2021

Ngày chấp nhận đăng bài: 10/12/2021

mại điện tử (TMĐT) là hoạt động thương mại dựa trên phương tiện điện tử, là một hình thức hoạt động kinh tế tạo ra thu nhập nên bắt buộc phải thực hiện nghĩa vụ thuế đối với Nhà nước. Việc thu thuế đối với hoạt động TMĐT do cơ quan thuế thực hiện, song hiện đang gặp nhiều khó khăn, thách thức. Có thể khái quát những khó khăn, thách thức mà ngành thuế Việt Nam đang gặp phải trong tổ chức thu thuế đối với hoạt động TMĐT tại Việt Nam trên các vấn đề chủ yếu sau đây:

Một là, việc cấp giấy phép kinh doanh còn gặp vướng mắc do hoạt động TMĐT hay một số hoạt động TMĐT chưa có trong danh mục ngành nghề kinh doanh. Chẳng hạn như: kinh doanh tiền điện tử, tiền ảo, tài sản kỹ thuật số, cung cấp dịch vụ quảng cáo trên các ứng dụng phần mềm, kết nối vận tải bằng phương tiện điện tử. Mặc dù kinh doanh các hình thức này được pháp luật thừa nhận, song không có trong danh mục ngành nghề kinh doanh. Điều này gây khó khăn cho cơ quan quản lý thuế trong việc phân loại những ngành nghề kinh doanh để xác định nghĩa vụ nộp thuế.

1. Những khó, thách thức trong triển khai thu thuế đối với hoạt động TMĐT ở Việt Nam

Theo pháp luật của Việt Nam, mọi hoạt động kinh tế trên lãnh thổ Việt Nam có phát sinh thu nhập đều phải thực hiện nghĩa vụ thuế đối với Nhà nước do cơ quan thuế tổ chức thực hiện. Vì vậy, hoạt động thương

* Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội

Hai là, Bộ Tài chính đã có thông tư số 78/2021/TT-BTC quy định một số nội dung về hóa đơn điện tử có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2022. Việc sử dụng hóa đơn điện tử sẽ đưa lại nhiều lợi ích cho cơ quan thuế:

Công tác quản lý của cơ quan thuế được thực hiện theo hướng hiện đại hóa trên cơ sở áp dụng công nghệ thông tin để thu thập, tổng hợp, báo cáo dữ liệu từ hóa đơn điện tử, thay vì các phương pháp thủ công như sử dụng hóa đơn giấy. Việc sử dụng hóa đơn điện tử còn giúp ngành Thuế xây dựng cơ sở dữ liệu về hóa đơn; hỗ trợ, phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra, hoàn thuế, phân tích rủi ro doanh nghiệp (DN), cá nhân kinh doanh. Bên cạnh đó, giúp cơ quan Hải quan tại các cửa khẩu, sân bay nhanh chóng có thông tin để thực hiện hoàn thuế. Ngoài ra, cơ quan Thuế và các cơ quan khác của Nhà nước không tốn chi phí thời gian đối chiếu hóa đơn. Hiện nay, khi kiểm tra hoàn thuế giá trị gia tăng và kiểm tra thuế thu nhập DN, cơ quan Thuế và cơ quan khác của Nhà nước đều thực hiện đối chiếu hóa đơn, đây là công việc bắt buộc.

Thông thường, thời gian để cơ quan Thuế có được kết quả đối chiếu hóa đơn là khoảng 10 ngày làm việc. Tuy nhiên, khi DN sử dụng hóa đơn điện tử, thông tin về hóa đơn của DN được tập trung tại cơ quan thuế một cách liên tục nên cơ quan thuế có ngay thông tin về doanh thu, chi phí hàng ngày của DN, kịp thời phát hiện ra những bất thường khi DN xuất hóa đơn.

Ngoài những lợi ích trên, việc sử dụng hóa đơn điện tử cũng giúp cơ quan thuế kịp thời ngăn chặn hóa các DN bô trốn, mất tích, khắc phục tình trạng làm giả hóa đơn, tạo một môi trường kinh doanh lành mạnh cho các DN, thúc đẩy thương mại điện tử phát triển. Đồng thời, sử dụng hóa đơn điện tử góp phần bảo vệ môi trường; khắc phục được trình trạng gian lận sử dụng bất hợp pháp hóa đơn - lập hóa đơn sai lệch nội dung giữa các liên.

Mặc dù có nhiều ích lợi khi sử dụng hóa đơn điện tử nhưng hiện nay cơ quan thuế

cũng gặp khó khăn trong việc quản lý kê khai tính thuế do vẫn còn nhiều DN, cá nhân đang sử dụng hóa đơn giấy là chủ yếu cho các giao dịch thương mại điện tử. Hóa đơn giấy chiếm tỷ lệ đến 91,8%, còn lại là hóa đơn điện tử.

Ba là, khó khăn trong việc đánh thuế đối với hoạt động vận tải theo hợp đồng điện tử (Uber & Grap). Hiện nay, theo Nghị định số 10/2020/NĐ-CP quy định Uber, Grab là hoạt động vận tải theo hợp đồng và chính sách thuế cũng đã có những quy định cụ thể đối với kinh doanh Uber & Grab theo phương thức khoán trên doanh thu (thuế GTGT là 3% trên doanh thu, thuế TNDN là 2% trên doanh thu). Để xác định được chuẩn xác mức khoán và cơ sở khoán đòi hỏi phải tiến hành thu thập thông tin và xử lý thông tin một cách chính xác theo một chuỗi thời gian nhất định, đồng thời để bảo đảm thực hiện nguyên tắc công bằng trong việc đánh thuế đối với hoạt động Taxi thông thường. Tuy nhiên, việc thu thập và xử lý thông tin từ hoạt động của Uber & Grab đang gặp nhiều khó khăn vì: một mặt do hoạt động có tính đặc thù của Uber & Grab, mặt khác các doanh nghiệp Uber, Grap chưa thực sự hợp tác với cơ quan thuế, hay cung cấp thông tin sai thực tế. Điều này được minh chứng qua công tác thanh, kiểm tra thuế đối với các DN Uber & Grap hoạt động tại thành phố Hồ Chí Minh của Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh như sau:

Số liệu qua thanh tra thuế một số DN Uber & Grab

Đơn vị tính: Triệu đồng

| | 2014 | 2015 | 2016 | 6 tháng năm 2017 |
|---|-------|--------|--------|------------------|
| DN tự khai, tự nộp | 214 | 1.700 | 7.700 | 6.800 |
| Thanh tra thuế đã xử lý số thu thực tế | 214 | 2.800 | 13.000 | 11.300 |
| Tổng số thuế phải nộp qua thanh tra | 2.500 | 13.000 | 60.000 | 57.200 |
| Chênh lệch thuế phải nộp so với kê khai | 2.300 | 11.200 | 33.500 | 4.500 |

Cơ quan thuế truy thu và phạt qua thanh tra đối với DN này là 66,6 tỷ đồng, trong đó thuế GTGT khấu trừ nộp thay là 26,3 tỷ đồng, thuế thu nhập cá nhân khấu trừ nộp thay là 14,7 tỷ đồng, phạt 20% số tiền thuế thiếu đối với hành vi khai sai là 10,3 tỷ đồng. Hơn nữa, để có thể thu thập, xử lý thông tin, so sánh mức đóng góp thực tế về thuế cho Nhà nước giữa kinh doanh Uber & Grap với Taxi thông thường đòi hỏi ngành thuế phải có nguồn lực (nhân lực, tài lực). Đây cũng là vấn đề khó khăn mà ngành thuế gặp phải hiện nay.

Bốn là, quản lý thu thuế nhà thầu đối với các giao dịch thương mại điện tử xuyên biên giới vẫn còn bất cập, nhất là đối với các thu nhập phát sinh từ các trang mạng xã hội như: Google, Facebook, Youtube,... Một số DN có doanh thu hàng năm cả trăm tỷ đồng, các cá nhân cũng phát sinh thu nhập hàng chục tỷ đồng mỗi năm. Hiện nay các mạng xã hội như Google, Facebook đều đặt máy chủ ở nước ngoài, các mạng này luôn luôn khuyến khích cá nhân đăng tải thông tin và nếu có lượt người xem (view) cao sẽ được họ trả tiền, cùng với đó các nhà mạng này lồng ghép quảng cáo vào các bản tin để thu phí dịch vụ. Thế nhưng thông qua việc phối hợp thông tin với một số ngân hàng, cơ quan thuế mới chỉ biết được một số tiền mà chủ mạng xã hội đã chi trả cho các tổ chức, cá nhân ở Việt Nam. Trên cơ sở đó, cơ quan thuế tính thuế thu nhập đối với các đơn vị, cá nhân có thu nhập từ mạng xã hội. Còn các tổ chức, cá nhân Việt Nam thanh toán tiền quảng cáo cho chủ sở hữu mạng xã hội là bao nhiêu và đã khấu trừ thuế nhà thầu hay chưa thì cơ quan thuế chưa xác minh được. Nói chung việc xác minh đồng tiền ra vào của mạng xã hội để quản lý thu thuế là rất khó bởi thông tin tài khoản ngân hàng không thể hiện được nội dung chuyển tiền, từ đó việc xác định thu nhập tính thuế đối với cá nhân, tổ chức có thu nhập từ các nhà mạng xã hội thì phụ thuộc nhiều vào thiện chí của người nộp thuế - một vấn đề có tính lý tưởng, trong khi đó thu nhập của nhà mạng xã

hội thì không rõ ràng. Đó là những khó khăn trong hoạt động thu thuế đối với nhà mạng xã hội (Google, Facebook...), mặc dù việc tiến hành thu thuế đối với các nhà mạng xã hội đã được pháp luật Việt Nam quy định.

Năm là, yếu tố quyết định thành công trong quản lý thu thuế đối với hoạt động TMĐT là thông tin. Hiện nay thu thập, xử lý thông tin nhằm quản lý thu thuế đang gặp nhiều khó khăn, một phần do tính đặc thù của hoạt động TMĐT (không cần có cơ sở kinh doanh cố định), phần khác mặc dù sự phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị liên quan với cơ quan thuế đã có nhiều văn bản quy phạm pháp luật quy định song trong thực tế áp dụng chưa được chú trọng nhiều, nhất là sự phối hợp giữa cơ quan thuế, ngân hàng điện tử, nhà mạng. Hơn nữa, những thông tin do ngân hàng, nhà mạng cung cấp chưa thực sự có nhiều hữu ích đối với công tác quản lý thu thuế; đôi khi nộp thuế thường cung cấp thông tin sai lệch thực tế, cơ quan thuế do thiếu nguồn nhân lực, thiếu chi phí để thực hiện thẩm định, xử lý thông tin.

Sáu là, nền kinh tế của Việt Nam vẫn là nền kinh tế tiền mặt. “Nền kinh tế tiền mặt” được hiểu là thị phần thanh toán mà người dân hầu như dùng tiền mặt là chính. Tiền mặt ở đây không chỉ là nội tệ mà cả ngoại tệ. Cả về hai mặt này (nội tệ, ngoại tệ) thì Việt Nam là một trong những quốc gia đứng đầu thế giới có thị phần thanh toán bằng tiền mặt cao nhất. Có 2 lý do chính mà thị trường tiền mặt ở Việt Nam chiếm tỷ trọng cao nhất so với các nước trên thế giới:

- Nền kinh tế của Việt Nam là nền kinh tế chuyển đổi từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung, bao cấp bằng hiện vật sang nền kinh tế thị trường, vai trò đồng tiền được mở rộng và phát huy đầy đủ các chức năng của nó, trong khi đó sự đổi mới phương thức thanh toán không dùng tiền mặt của ngân hàng diễn ra chậm chạp.

- Thói quen dùng tiền mặt trong thanh toán của người dân chưa giảm cũng như quy mô thanh toán của dân cư còn nhỏ. Chính vì vậy, mà hai hình thức thanh toán không dùng tiền mặt (thẻ thanh toán, séc cá nhân) được các ngân hàng đưa ra thực hiện hàng chục năm trước, nhưng chỉ có thẻ thanh toán còn được duy trì và mở rộng do được một bộ phận dân cư nhất là lớp trẻ đón nhận, còn séc cá nhân thì hầu như không còn. Riêng về ngoại tệ thì tình trạng đô la hóa mặc dù đã được kiểm soát, hạn chế nhưng chưa giảm được nhiều.

Nền kinh tế tiền mặt gây ra nhiều hệ lụy cho quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Đứng trên giác độ quản lý thu thuế nền kinh tế tiền mặt gây khó khăn về quản lý thu nhập của đối tượng nộp thuế đối với cơ quan thuế.

Bảy là, hệ thống pháp luật quản lý thu thuế đối với hoạt động TMĐT tuy đã được ban hành và được vận dụng vào thực tế những vẫn còn một số hạn chế nhất định. Chẳng hạn như hiện nay ngoài những DN lớn thực hiện kinh doanh TMĐT, còn hàng trăm, hàng nghìn, hàng vạn hộ gia đình, cá nhân sử dụng công nghệ số hoạt động kinh doanh TMĐT với quy mô giao dịch từng vụ việc còn nhỏ, song tính tất cả các giao dịch của hàng nghìn, hàng vạn hộ gia đình, cá nhân thì doanh thu, thu nhập mang lại rất lớn, song Luật quản lý thuế hiện chưa có những quy định thuế đối với các hộ gia đình cá nhân kinh doanh thương mại điện tử. Mặt khác, hiện nay nhiều sản phẩm mang tính đặc thù đặc biệt, nhưng trong Luật Quản lý thuế chưa đưa vào danh mục kinh doanh gây khó khăn cho cơ quan thuế thực hiện thu thuế đối với sản phẩm này.

Như vậy, ở Việt Nam hoạt động TMĐT có cơ hội phát triển thuận lợi, tạo ra nhiều thu nhập. Tuy nhiên xét về công tác thu thuế đối với hoạt động TMĐT của ngành thuế đã và đang gặp nhiều khó khăn, thách thức. Những khó khăn, thách thức của ngành thuế thời gian qua đối với quản lý thu thuế hoạt động TMĐT bắt nguồn từ nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan:

Nguyên nhân khách quan là:

Hoạt động thương mại điện tử có tính đặc thù cao, khó quản lý.

Thị phần tiền mặt trong nền kinh tế ở Việt Nam còn chiếm tỷ trọng lớn.

Nguyên nhân chủ quan:

Các văn bản quy phạm pháp luật quy định công quản lý thu thuế đối với hoạt động TMĐT còn có một số hạn chế nhất định.

Năng lực quản lý, trình độ tin học, ngoại ngữ của đội ngũ cán bộ quản lý thuế còn có phần hạn chế.

Sự phối hợp giữa các cơ quan liên quan với ngành thuế chưa được thể hiện rõ nét trong thực tiễn.

Tóm lại, công tác quản lý thu thuế hoạt động TMĐT hiện nay ở Việt Nam còn nhiều rào cản thời gian tới cần phải tiếp tục nghiên cứu tháo gỡ.

2. Giải pháp khắc phục những khó khăn thách thức đối với ngành thuế về quản lý thu thuế hoạt động TMĐT giai đoạn 2021-2025

Ngày 15/5/2020, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 645/QĐ-TTg phê duyệt Kế hoạch tổng thể phát triển TMĐT quốc gia giai đoạn 2021-2025 với mục tiêu về quy mô thị trường TMĐT là có 55% dân tham gia mua sắm trực tuyến với giá trị mua hàng hóa, dịch vụ trực tuyến đạt trung bình 600 USD/người/năm; doanh số TMĐT B2C (tính cho cả hàng hóa, dịch vụ tiêu dùng trực tuyến) tăng 25%/năm đạt 35 tỷ USD chiếm 10% so với tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng cả nước.

Như vậy, với mục tiêu này, chắc chắn thị trường TMĐT ở Việt Nam sẽ được mở rộng và không ngừng phát triển trong những năm tới. Đối với ngành thuế đây là cơ hội cho việc gia tăng cơ sở thuế tăng thu cho NSNN, song cũng đặt ra nhiều khó khăn thách thức đối với ngành thuế. Nếu không có những giải pháp

quyết liệt khắc phục khó khăn, thách thức từ Nhà nước, Bộ Tài chính, ngành thuế thì công tác quản lý thu thuế đối với hoạt động TMĐT trong năm tới khó đạt được hiệu quả như mong muốn.

Với tư cách cá nhân xin được đề xuất một số giải pháp tháo gỡ những khó khăn thách thức trong công tác quản lý thu thuế đối với hoạt động TMĐT trong những năm tới, cụ thể:

Một là, đẩy mạnh hình thức thanh toán không dùng tiền mặt

Thanh toán không dùng tiền mặt là hình thức thanh toán thông qua các phương tiện khác không phải tiền mặt như tài sản, chứng chỉ có giá trị tương đương. Nghĩa là người tiêu dùng có thể sử dụng công cụ để thanh toán chủ yếu thông qua các tổ chức tín dụng thay vì người tiêu dùng và người bán trực tiếp trao đổi với nhau như hiện nay. Hoạt động này sẽ mang lại lợi ích cho tất cả các bên tham gia: người tiêu dùng, người bán hàng, tổ chức tín dụng (chủ yếu là ngân hàng) và tổng thể nền kinh tế. Cụ thể:

Đối với cá nhân: Nhanh chóng, an toàn, chính xác, tiết kiệm. Nhanh chóng thanh toán cho các giao dịch có giá trị lớn, các giao dịch ở xa. An toàn vì tránh được các rủi ro mang tiền mặt như mất cắp; an toàn vì tránh được các rủi ro vật lý như rách, mất gốc không thể sử dụng. Chính xác: chính xác số tiền cần thanh toán, nhất là khi phải trả các khoản lớn, số lẻ. Tiết kiệm: người tiêu dùng có thể nhận nhiều khuyến mãi từ người bán cũng như ngân hàng hơn. Thường xuyên được giảm giá khi thanh toán bằng thẻ ngân hàng, các chương trình khuyến mãi sẽ được người bán liên tục “tung” ra thị trường để khuyến khích tiêu dùng.

Đối với tổng thể kinh tế: i) Giảm chi phí xã hội: giảm chi phí in ấn tiền, vận chuyển và kiểm đếm hay bảo quản tiền; ii) Giảm lạm phát: số lượng tiền mặt lưu thông là một yếu tố tác động trực tiếp tới lạm phát; iii) Góp phần thiết thực phòng, chống rửa tiền, chống

tài trợ khủng bố... Mặt khác đứng trên góc độ quản lý thu thuế hoạt động TMĐT, việc thanh toán không dùng tiền mặt trong nền kinh tế là tiền đề cơ sở quan trọng để nâng cao hiệu lực, hiệu quả trong quản lý thu thuế đối với hoạt động thương mại điện tử, bởi lẽ nếu tỷ lệ thanh toán trong nền kinh tế không dùng tiền mặt cao thì việc tiếp nhận thông tin từ các giao dịch của đối tượng nộp thuế sẽ thuận lợi hơn đối với cơ quan thuế, từ đó việc xác định nghĩa vụ thuế đối với đối tượng nộp thuế sẽ rõ ràng minh bạch hơn.

Để đẩy mạnh thanh toán không dùng tiền mặt trong nền kinh tế cần thực hiện các biện pháp chủ yếu sau đây:

- Hoàn chỉnh hạ tầng thanh toán trực tuyến kết nối, liên thông với các dịch vụ ngân hàng.
- Hoàn thiện các hệ thống thông tin phục vụ cho nhà nước (quản lý nhà nước), doanh nghiệp cung cấp dịch vụ (khai báo và quản lý các hàng hóa, dịch vụ) và các tổ chức cung cấp dịch vụ (liên kết cung cấp dịch vụ thanh toán).

- Hình thành 2 loại thẻ thông dụng sử dụng thống nhất trên địa bàn bao gồm: Thẻ điện tử phục vụ công dân (Thẻ cư dân); Thẻ điện tử phục vụ cho khách du lịch (Thẻ du lịch) liên kết và tích hợp các loại thẻ với các tài khoản hỗ trợ thanh toán đáp ứng toàn diện các vấn đề thanh toán không dùng tiền mặt.

- Tích hợp dịch vụ thanh toán thống nhất trên nền tảng di động thông qua ứng dụng dịch vụ đô thị thông minh.

Hai là, tiếp tục hoàn thiện hệ thống các văn bản pháp lý về quản lý thu thuế đối với hoạt động TMĐT

Hiện nay văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến vấn đề quản lý thu thuế đối với hoạt động TMĐT ở Việt Nam bao gồm: Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14; Nghị định 126/2020/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14; Thông tư số 80/2021/TT-BTC hướng

dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế; Thông tư số 40/2021/TT-BTC hướng dẫn thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân và quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh.

Tuy nhiên như phần trên đã đề cập các văn bản pháp lý liên quan đến vấn đề thuế đối với hoạt động TMĐT chưa có những quy định rõ các sản phẩm đặc thù đặc biệt đưa vào danh mục kinh doanh, chưa quy định điều tiết thuế với hộ, cá thể kinh doanh nhỏ lẻ, một quy định trong các văn bản pháp lý liên quan đến thu thuế hoạt động TMĐT.

Chính vì vậy, tôi cho rằng thời gian tới cần rà soát các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến vấn đề thu thuế đối với hoạt động TMĐT nhất là bổ sung vào danh mục hoạt động sản xuất kinh doanh những sản phẩm mang tính đặc thù, đặc biệt; quy định đánh thuế với các hộ, cá nhân kinh doanh nhỏ lẻ có hoạt động TMĐT, đồng thời rà soát những mâu thuẫn giữa các văn bản bảo đảm tính thống nhất cao với quan điểm khuyến khích mạnh hoạt động TMĐT nhưng không làm thất thoát nguồn thu của NSNN.

Tốt nhất nếu có thể ban hành hệ thống văn bản riêng bao gồm Luật, Nghị định, Thông tư hướng dẫn về quản lý thuế đối với hoạt động TMĐT vì xu hướng TMĐT đang ngày càng phát triển lớn mạnh trong nền kinh tế của Việt Nam.

Ba là, nâng cao năng lực truy cập xử lý thông tin liên quan đến vấn đề quản lý thuế đối với hoạt động TMĐT.

Thông tin là yếu tố có tính quyết định đến hiệu quả quản lý thuế nói chung, quản lý thuế hoạt động TMĐT nói riêng. Có được thông tin về đối tượng nộp thuế, về hoạt động mua bán hàng hóa, dịch vụ, về giá cả, các hình thức kinh doanh... là căn cứ để cơ quan thuế hoạch định kế hoạch, tổ chức thực hiện các biện pháp thu thuế phù hợp với các hoạt

động của đối tượng nộp thuế. Thông tin về đối tượng nộp thuế trong hoạt động TMĐT chủ yếu có từ các cơ quan quản lý thị trường, từ hệ thống NHTM, từ các sàn giao dịch TMĐT. Để có được thông tin từ các tổ chức trên một mặt cần thiết có những quy định mang tính pháp lý yêu cầu các tổ chức trên cung cấp thông tin cho cơ quan thuế, mặt khác rất quan trọng là phía cơ quan quản lý thuế có sự kết nối chặt chẽ với các tổ chức trên bằng việc sử dụng các phương tiện điện tử, bằng việc tổ chức đội ngũ cán bộ có trình độ hiểu biết về công nghệ thông tin để tiếp nhận và xử lý nhanh nhạy thông tin một cách chính xác, kịp thời, đồng thời cần có một nguồn kinh phí nhất định để tiến hành thu thập và xử lý thông tin.

Bốn là, đổi mới bộ máy quản lý thuế, nâng cao năng lực quản lý thu thuế TMĐT đối với đội ngũ quản lý thuế

Trong điều kiện hoạt động TMĐT ở nước ta không ngừng phát triển song do tính đặc thù nên hoạt động hết sức phức tạp, với cách tổ chức và năng lực, trình độ cán bộ thuế như hiện nay chưa bắt kịp với diễn biến phát triển của TMĐT đang diễn ra với quy mô lớn ở nước ta. Nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý thuế đối với hoạt động TMĐT ngoài việc hoàn thiện hệ thống pháp luật, cần thiết phải tiến hành đổi mới bộ máy và nâng cao năng lực chuyên môn nghiệp vụ của đội ngũ quản lý thuế. Cụ thể:

- Về tổ chức bộ máy sớm nghiên cứu thí điểm thành lập tại một số Cục thuế một bộ phận chuyên trách công tác quản lý thuế hoạt động TMĐT với những quy định về chức năng, nhiệm vụ, bố trí nguồn nhân lực rõ ràng. Sau một thời gian tổ chức thực hiện có sơ kết, rút kinh nghiệm để nhân rộng. Đồng thời cần nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ làm công tác quản lý thu thuế đối với hoạt động thương mại điện tử.

- Yêu cầu đặt ra đối với đội ngũ cán bộ này là ngoài việc nâng cao đạo đức nghề nghiệp cần tập trung trang bị cho đội ngũ này các kiến

thức về công nghệ thông tin, tin học, ngoại ngữ, sự hiểu biết sâu về hoạt động thương mại điện tử và hệ thống luật pháp.

- Nhằm trang bị kiến thức, nâng cao kỹ năng quản lý thuế đối với hoạt động TMĐT cho công chức thuế, Tổng cục Thuế cần tiến hành tổ chức các khóa bồi dưỡng, tập huấn, hội thảo trong và ngoài nước, theo đó sẽ phối hợp với Cục TMĐT - Bộ Công Thương và Cục phòng chống tội phạm sử dụng công nghệ cao (C50) - Bộ Công an tổ chức lớp đào tạo kiến thức về TMĐT và kỹ năng tìm kiếm, truy lùng dữ liệu. Ngành thuế cũng cần đề xuất hỗ trợ kỹ thuật và kỹ năng quản lý từ các tổ chức quốc tế, đồng thời, cần rà soát lại các thông tư liên tịch hiện hành về trao đổi thông tin với các bộ, ngành có liên quan đến lĩnh vực quản lý nhà nước về TMĐT để phục vụ hiệu quả cho công tác quản lý thuế đối với lĩnh vực này.

Năm là, triển khai bài bản có hiệu quả Đề án hiện đại hóa của ngành thuế trong công tác quản lý thuế như: Khai thuế điện tử, nộp thuế điện tử, hóa đơn điện tử, hoàn thuế điện tử; đồng thời phối hợp với các NHTM đa dạng hóa các hình thức thu nộp thuế không dùng tiền mặt; phối hợp với KBNN, tài chính để hiện đại hóa công tác truyền nhận dữ liệu thu nộp ngân sách nhà nước.

Sáu là, đẩy mạnh công tác tuyên truyền, hỗ trợ, hướng dẫn người nộp thuế để người nộp thuế tự giác thực hiện tốt chính sách, pháp luật về thuế. Đây là hoạt động hết sức quan trọng trong bối cảnh có nhiều văn bản pháp lý liên quan đến vấn đề thu thuế hoạt động TMĐT với nhiều quy định rất phức tạp mà người nộp thuế chưa tường tận. Coi trọng công tác tuyên truyền, tư vấn thuế thông qua các hình thức tập huấn, hội thảo, phát tờ rơi về hỏi, đáp về thu thuế hoạt động TMĐT...

Bảy là, thực hiện thường xuyên công tác thanh, kiểm tra hoạt động thu và nộp thuế TMĐT, đặc biệt chú trọng đến thanh, kiểm tra thuế theo chuyên đề dựa trên phương pháp phân tích rủi ro về thuế.

Kết luận

Cùng với chủ trương phát triển nền kinh tế số, hoạt động TMĐT hiện nay ở Việt Nam được đánh giá có tốc độ tăng trưởng nhanh, có doanh thu, thu nhập lớn, song nguồn thu của NSNN qua thuế chưa tương xứng, còn đắt thắt thu nhiều. Có nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan dẫn đến công tác thu thuế đối với hoạt động TMĐT ở Việt chưa đạt được kết quả như mong đợi mà bài viết đã đi sâu phân tích những khó khăn thách thức mà ngành thuế Việt Nam gặp phải trong quản lý thu thuế hoạt động TMĐT và từ đó với tư cách cá nhân đưa ra những giải pháp tháo gỡ. Phân tích những khó khăn, thách thức của ngành thuế mà tôi đề cập ở trên mang tính khái quát điển hình. Bảy giải pháp mà tôi đề xuất trong bài viết này là những gợi ý cần thiết đối với nhà nước nói chung, ngành thuế nói riêng.

Tài liệu tham khảo:

Luật quản lý thuế 38/2019/QH14

Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

Quyết định số 645/QĐ-TTg ngày 15/5/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch tổng thể phát triển TMĐT quốc gia giai đoạn 2021-2025.

Thông tư số 40/2021/TT-BTC ngày 01/6/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân và quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh.

Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ.

“Quản lý thuế đối với TMĐT: Khó nhưng không phải không thực hiện được” - Công ty CP đánh giá và dịch vụ tài chính Việt Nam (VVFC). (<https://www.vvfc.vn/tin-nganh/quan-ly-thue-doi-voi-tmdt-kho-nhung-khong-phai-khong-thuc-hien-duoc.html>).

“Quản lý chặt việc thu thuế thương mại điện tử” - Báo điện tử Hà Nội mới (<http://hanoimoi.com.vn/ban-in/Tai-chinh/937299/quan-ly-chat-viec-thu-thue-thuong-mai-dien-tu>).

QUẢN TRỊ THÔNG MINH TRONG MÔI TRƯỜNG PHỨC HỢP TOÀN CẦU: XU HƯỚNG VÀ TÁC ĐỘNG

PGS.TS. Hoàng Văn Hải* - TS. Đỗ Vũ Phương Anh**

Tóm tắt: *Nhân loại đang bước sang kỷ nguyên thông tin và tri thức và cùng với quá trình đại chuyển đổi liên quan đến mọi lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội, trong đó có lĩnh vực quản trị. Tuy nhiên, quản trị truyền thống đang trở nên thụ động và khó thích ứng được với môi trường ngày càng phức hợp với sự khó tiên liệu, biến động bất ngờ. Trong bối cảnh đó, đã xuất hiện khái niệm quản trị thông minh mà đặc trưng chủ yếu là tính thích ứng và sự linh hoạt rất cao, cho phép xử lý kịp thời sự bất định của môi trường hoạt động. Bài viết này tập trung vào luận giải đặc tính phức hợp của thế kỷ 21, phân tích các xu hướng và tác động của quản trị thông minh lên các tổ chức và doanh nghiệp, từ đó đề xuất các khuyến nghị cho các doanh nghiệp Việt Nam.*

- Từ khóa: quản trị thông minh, doanh nghiệp.

Summary: *Humanity is entering the information and knowledge era and along with the great transformation process related to all areas of socio-economic life, including the field of management. However, traditional management is becoming passive and difficult to adapt to an increasingly complex environment with unpredictability and unexpected fluctuations. In that context, the concept of smart management has emerged, which is mainly characterized by very high adaptability and flexibility, allowing timely handling of the uncertainty of the operating environment. This article focuses on explaining the complex characteristics of the 21st century, analyzing trends and impacts of smart governance on organizations and businesses, thereby proposing recommendations for Vietnamese businesses.*

- **Keywords:** smart management, enterprise.

Ngày nhận bài: 10/11/2021

Ngày phản biện: 21/11/2021

Ngày chính sửa: 05/12/2021

Ngày chấp nhận đăng bài: 10/12/2021

cho cả thế giới và nhân loại nhận ra rằng, một biến cố xảy ra tại một quốc gia có thể làm cho cả thế giới bị ảnh hưởng, hơn nữa thế giới cũ sẽ không quay lại mà xuất hiện trạng thái “bình thường mới” là đương nhiên. Làm cách nào để có thể tồn tại và phát triển trong trạng thái bình thường mới, đang là câu hỏi lớn đặt ra cho mọi tổ chức, mọi doanh nghiệp và mọi quốc gia. Một trong những câu trả lời cho câu hỏi đó là: phải quản trị tổ chức, doanh nghiệp, quốc gia một cách thông minh bằng cách từ bỏ cách thức quản trị truyền thống và lựa chọn những phương thức quản trị phù hợp với đòi hỏi của thực tiễn đang và sẽ đặt ra.

2. Thế kỷ 21 - Thế kỷ của sự phức hợp ngày càng cao

Bước sang thế kỷ 21, nhân loại đã và đang chứng kiến sự phát triển vượt bậc của khoa học và công nghệ. Công nghệ phát triển nhanh với tốc độ chóng mặt. Một sản phẩm vừa được phát minh ra đã có thể trở nên lỗi

1. Đặt vấn đề

Sự ra đời của Internet đã thúc đẩy quá trình toàn cầu hóa, làm cho thế giới trở nên “phẳng” hơn, từ đó thách thức sự tồn tại của các mô hình quản trị truyền thống. Như một giọt nước tràn ly, đại dịch Covid 19 đã làm

* Viện Quản trị kinh doanh - Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội

** Tập đoàn Vàng bạc đá quý DOJI

thời vì ngay sau đó đã có sản phẩm khác mới hơn xuất hiện. Một lý thuyết mới vừa được đề xướng đã có những lý thuyết khác được đưa ra, thay đổi lý thuyết đó. Thế kỷ 21 cũng đánh dấu sự xuất hiện của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, đã và đang làm thay đổi căn bản mọi khía cạnh của đời sống kinh tế xã hội trên phạm vi toàn cầu (xem hình 1).

Có thể nói rằng, cuộc Cách mạng Công nghiệp lần thứ 4 (CMCN 4.0) đang tác động ngay càng mạnh mẽ đến mọi mặt của đời sống kinh tế - xã hội, được biểu hiện với ba xu hướng chính:

- Lĩnh vực *kỹ thuật số*: bao gồm dữ liệu lớn (Big Data), vạn vật kết nối Internet (IoT), trí tuệ nhân tạo (AI),

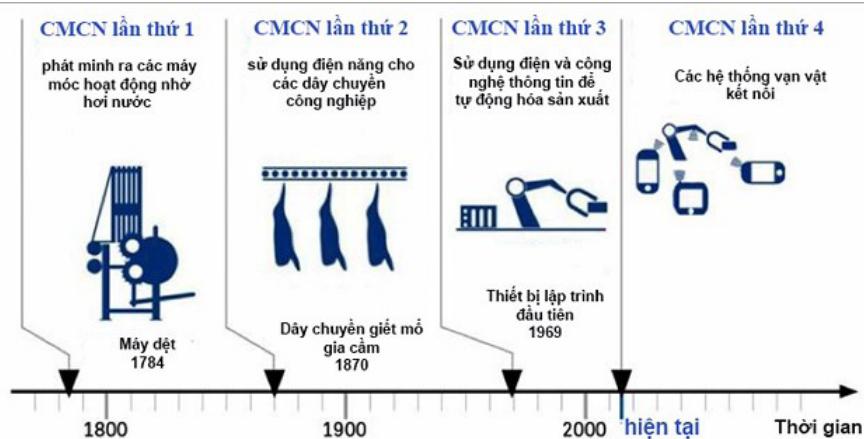
- Lĩnh vực *công nghệ sinh học*: ứng dụng trong nông nghiệp, thủy sản, y dược, chế biến thực phẩm, bảo vệ môi trường, năng lượng tái tạo, hóa học và vật liệu.

- Lĩnh vực *vật lý*: robot thế hệ mới, in 3D, xe tự lái, các vật liệu mới (graphene, skyrmions...), công nghệ nano.

Ba xu hướng chủ đạo trên làm cho môi trường sống của nhân loại trở nên khó đoán định và phát triển theo những cách thức hoàn toàn mới, chưa hề có tiền lệ. Môi trường này được các nhà nghiên cứu mô tả với bốn đặc trưng chính: (1) Biến động (Volatility); (2) Không chắc chắn (Uncertainty); (3) Phức hợp (Complexity); (4) Mơ hồ (Ambiguity). Trong đó, tính phức hợp là một trong những đặc trưng nổi trội, hàm chứa cả ba đặc trưng còn lại.

Theo đánh giá của một trong những nhà nghiên cứu hàng đầu về quản trị trong thế

Hình 1: Tiến trình của các cuộc cách mạng công nghiệp



giới đại chuyển đổi - Giáo sư Fredmund Malik - môi trường hoạt động trong Thế kỷ 21 dưới tác động của CMCN 4.0 là một môi trường “phức hợp”. Ông cho rằng, đặc điểm quan trọng nhất của quá trình chuyển đổi toàn cầu là tính phức hợp ngày càng cao. Sự phức hợp này, bao gồm nhiều lĩnh vực trong cuộc sống, là kết quả khi các hệ thống toàn cầu liên kết chặt chẽ hơn, cũng như động lực thay đổi của công nghệ và xã hội. Tính phức hợp, vốn là một thuộc tính của thế giới tự nhiên, được biểu hiện qua sự đa dạng của hệ sinh thái tự nhiên, đang ngày càng chứng tỏ sự hiện hữu ở môi trường xã hội. Xã hội đa dạng, được kết nối bằng công nghệ đã trở nên “phẳng”, do đó, sự lan tỏa ảnh hưởng của các sự kiện là mang hiệu ứng domino. Chẳng hạn, dịch bệnh covid 19 xuất phát từ Vũ Hán đã trở thành đại dịch toàn cầu trong một khoảng thời gian ngắn, và cho đến nay, cũng chưa thể biết được kết cục ra sao. Các chính phủ trên thế giới đã ra lời kêu gọi về việc phải sống trong trạng thái “bình thường mới”, đồng nghĩa là thế giới cũ sẽ không quay trở lại.

Khác với môi trường “phức tạp”, nơi mà chúng ta vẫn có thể nắm được quy luật vận hành từ đó đưa ra cách ứng phó phù hợp; môi trường phức hợp không tuân theo bất cứ quy luật nào và sẽ tạo ra các tác động không thể dự báo trước.

3. Quản trị thông minh: bản chất và các biểu hiện

Trong môi trường phức hợp, sự thay đổi diễn ra nhanh và bất ngờ, vì vậy, cần có cách xử lý linh hoạt và thích ứng với tình huống và vấn đề cụ thể. Nhìn lại năm 2020, việc xử lý dịch bệnh Covid ở các quốc gia khác nhau đã có những kết quả không giống nhau: những quốc gia có khoa học y tế phát triển, sử dụng chính sách chống dịch được dựa trên tư vấn của các chuyên gia, số người chết rất cao, những quốc gia dựa trên kinh nghiệm và thực tế để thích ứng và xử lý linh hoạt đã hạn chế thấp nhất số người lây bệnh và thiệt mạng. Vì thế, đối với môi trường phức hợp cao, quản trị khoa học là chưa đủ, cần phải quản trị một cách thông minh. Mặc dù chưa có một định nghĩa thống nhất về quản trị thông minh nhưng có thể thấy một điểm chung, đó là quản trị thông minh là quản trị một cách linh hoạt, sáng tạo, thích ứng với môi trường để đạt được mục tiêu.

Quản trị thông minh đã xuất hiện rất sớm, cùng với quá trình phát triển của nhân loại, để tạo nên những công trình kỳ vĩ như Kim Tự Tháp, Vườn treo Babylon, Vạn Lý Trường Thành, Angcovat, Tháp Chàm, thành nhà Hồ..., rõ ràng là phải cần đến quản trị thông minh. Trong lĩnh vực kinh doanh, sự ra đời của các công xưởng với phân công và hợp tác lao động, sản xuất dây chuyền đã xuất hiện quản trị khoa học. Từ đó đến nay, đã có nhiều sự tiến hóa trong lý luận và thực hành quản trị với việc ra đời các thuyết X, Y, Z. Tuy vậy, cho đến thế kỷ 21, khi nhân loại bước sang kỷ nguyên của thông tin và tri thức, quản trị thông minh đã trở nên phổ biến hơn và là nhu cầu cấp thiết đối với mọi quốc gia, tổ chức và doanh nghiệp. Trong cuốn sách “Thế giới phẳng”, tác giả Friedman đã đưa ra câu chuyện Ireland để minh họa điển hình về sự thành công vượt trội nhờ đổi mới mô hình quản trị quốc gia, chuyển đổi một cách thông minh, từ mô hình truyền thống sang mô hình chưa có tiền lệ ở châu Âu

trong thập niên đầu thế kỷ 21. Cùng quan điểm với Friedman, Giám đốc điều hành của hãng Rolls - Royce, cũng đã nhận xét rằng, trong thế giới phẳng, người ta sẽ càng ít đề cập về các quốc gia phát triển, đang phát triển và kém phát triển mà sẽ nhắc nhiều hơn tới các quốc gia thông minh, thông minh hơn và thông minh nhất.

Quản trị thông minh sẽ được thực hiện với ba xu hướng chính, đó là: (1) Cách thức quản trị thông minh; (2) Ứng dụng các công cụ thông minh hỗ trợ hoạt động quản trị; (3) Sử dụng các nhà quản trị thông minh.

Cách thức quản trị thông minh

Trong một thế giới đa dạng và mang tính phức hợp cao, để thành công, mỗi cá nhân, chính phủ và tổ chức sẽ phải khám phá ra công thức cho riêng mình, không thể sao chép hay bắt chước lẫn nhau. Hay nói cách khác, để làm chủ sự phức hợp, các tổ chức, doanh nghiệp phải tìm đến các cách thức quản trị thông minh hơn, thay thế cho các mô hình quản trị truyền thống. Phải thừa nhận rằng, “Phá hủy sáng tạo” đã trở thành một xu thế tất yếu của thế kỷ 21, đặc biệt là sau khi xảy ra đại dịch Covid-19. Bài bản, quy trình trong quản trị đã trở nên kém hiệu quả khi đối diện với sự lan truyền và lây nhiễm của virus Corona. Ngược lại, sự thích ứng và linh hoạt trong quản trị đã chứng tỏ được tính hiệu quả vượt trội.

Để tìm ra cách thức quản trị thông minh trong môi trường phức hợp đòi hỏi các nhà lãnh đạo, quản lý phải tích hợp được các thành tựu của cả ba khoa học, đó là: (i) khoa học hệ thống; (ii) điều khiển học; (iii) khoa học mô phỏng sinh học. Trước hết, khoa học hệ thống giúp các nhà quản trị thấy được tính liên kết qua lại giữa các thực thể, sự tách rời chỉ có tính tương đối, hơn nữa, với sự tác động của kết nối vạn vật IoT, tính tương tác giữa các thực thể sẽ trở nên dễ dàng và hệ thống sẽ có tính gắn kết chặt chẽ hơn, quy mô rộng lớn hơn rất nhiều. Sau nữa, điều khiển học giúp cung cấp các chức năng để

tạo ra tính hiệu quả của hệ thống nhờ tính hướng đích và tạo ra sự vượt trội của hệ thống so với các thực thể khi hoạt động độc lập. Cuối cùng, mô phỏng sinh học giúp cho việc áp dụng các giải pháp tiến hóa của tự nhiên vào các hoạt động xã hội, hiểu được sự “đột biến tiến hóa”.

Nhờ tích hợp thành tựu của cả ba khoa học nói trên, các nhà lãnh đạo quản lý đang xử lý được các vấn đề, vốn từng được coi là các nghịch lý, như: cân bằng giữa công việc và cuộc sống, kết hợp giữa lý trí và trực giác, sử dụng trí tuệ của số đồng một cách hiệu quả để giải quyết các vấn đề phức tạp của tổ chức/doanh nghiệp, kết hợp Đông với Tây trong phân tích chiến lược, phát triển văn hóa tổ chức...

Ứng dụng các công cụ thông minh hỗ trợ hoạt động quản trị

Trong hoạt động quản trị hiện nay, để nâng cao hiệu quả, việc sử dụng các công cụ hỗ trợ thông minh như: thư ký ảo, điện toán đám mây, phần mềm quản lý... là một xu hướng không thể đảo ngược. Xu hướng này đang được các quốc gia, tổ chức, doanh nghiệp thực hiện đồng bộ thông qua một quá trình rộng hơn, được gọi là chuyển đổi số. Chuyển đổi số là việc vận dụng những công nghệ mới như dữ liệu lớn (Big Data), Internet vạn vật (IoT), điện toán đám mây (Cloud)... thay đổi phương thức điều hành, lãnh đạo, quy trình làm việc, văn hóa tổ chức. Chuyển đổi số mang lại rất nhiều lợi ích cho doanh nghiệp, nhà nước như tiết kiệm thời gian, nâng cao hiệu suất công việc, tối ưu chi phí...

Trong lĩnh vực kinh doanh, xu hướng chuyển đổi số cũng giúp sản sinh ra nhiều hình thức kinh doanh mới, trong đó việc sử dụng các phần mềm quản trị đóng vai trò cốt lõi. Có thể thấy rõ điều này qua những “startup kỳ lân” như Grab, Uber, Airbnb, Netflix... Grab/Uber là các công ty taxi lớn nhất thế giới dù không sở hữu một chiếc xe

nào. Airbnb hiện tại là khách sạn lớn nhất thế giới, dù họ chẳng sở hữu bất kỳ khách sạn hữu hình nào.

Nhiều doanh nghiệp trên thế giới đã đầu tư lớn cho chuyển đổi số và bước đầu đã thu được các thành quả và lợi ích kinh tế tiềm năng. Chẳng hạn, Công ty năng lượng ENGIE của Pháp đã đầu tư 1,5 tỷ Euro cho các dự án chuyển đổi số, giai đoạn 2016-2019; Công ty điện lực Enel của Ý đã đầu tư 5,3 tỷ Euro cho việc số hóa toàn bộ tài sản thiết bị, số hóa công tác vận hành và số hóa các quy trình cũng như gia tăng các kết nối... Công ty Alphabet (công ty mẹ của Google), Amazon, Apple, Facebook hay Microsoft thu về hơn 25 tỷ USD lợi nhuận ròng trong quý I/2017. Amazon chiếm phân nửa thị phần trực tuyến tại Mỹ trong khi Google và Facebook gần như thống trị mảng quảng cáo tại Mỹ năm 2016...

Theo dự báo của IDC, đến năm 2022, quy mô thị trường chuyển đổi số sẽ đạt 2.000 tỷ USD (khoảng 46.000.000 tỷ VNĐ) và tăng trưởng cao gấp 4 lần so với mức tăng trưởng trung bình của thị trường dịch vụ công nghệ thông tin (CNTT). Riêng chi tiêu cho chuyển đổi số đạt 1.300 tỷ USD (khoảng 30.000.000 tỷ VNĐ), tăng trưởng 16,8%, trong khi tổng thị trường dịch vụ CNTT đạt 1.000 tỷ USD (khoảng 23.000.000 tỷ VNĐ) và chỉ tăng trưởng 4% vào năm 2018.

Một cuộc khảo sát vừa được công bố bởi Deloitte - một trong các “Big Four” về kiểm toán trên thế giới cho thấy số lượng doanh nghiệp đầu tư mạnh vào chuyển đổi số đã tăng gần gấp đôi trong năm 2019. Deloitte đã phỏng vấn 1.200 giám đốc điều hành tại các doanh nghiệp có ít nhất 500 nhân viên và doanh thu trên 250 triệu USD (khoảng 5.700 tỷ VNĐ), kết quả là, có đến 19% doanh nghiệp dự định đầu tư 20 triệu USD (khoảng 463 tỷ VNĐ) trở lên cho chuyển đổi số trong năm 2019. Khi được hỏi cùng một câu hỏi vào đầu năm 2018, chỉ 10% đưa ra câu trả lời tương tự. Cuộc khảo sát cũng cho thấy

ngân sách dành cho việc chuyển đổi này tại các công ty có quy mô vừa và lớn đã tăng từ mức trung bình 11 triệu USD (khoảng 254 tỷ VNĐ) lên 13,5 triệu USD (khoảng 312 tỷ VNĐ) trong năm 2020.

Việt Nam cũng đã nhanh chóng nắm bắt xu hướng sử dụng các công cụ thông minh hỗ trợ quản trị, từ cấp quốc gia cho đến các tổ chức/doanh nghiệp. Việc xây dựng chính phủ điện tử đã được triển khai từ trung ương đến địa phương. Ngày 03/06/2020, Thủ tướng Chính phủ cũng đã phê duyệt “Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”. Mục tiêu đạt được 100.000 doanh nghiệp số đã được hoạch định trong Chiến lược quốc gia về phát triển doanh nghiệp công nghệ số đến năm 2030... Các doanh nghiệp, trong đó tiên phong là các ngân hàng thương mại đã tích cực triển khai ứng dụng các phần mềm tiên tiến, hiện đại trong quản trị, điều hành. Chuyển đổi số đang tích cực được triển khai cả ở tầm vĩ mô đến vi mô.

Sử dụng các nhà quản trị thông minh

Để có thể được coi là nhà quản trị thông minh, ngoài chỉ số thông minh IQ (Intelligence quotient), các chỉ số khác như: trí tuệ xúc cảm EQ (Emotional quotient), nhạy bén xã hội SQ (Social quotient) cần được coi trọng và được thể hiện qua thực tiễn công việc. Cho nên có thể thấy, nhà quản trị thông minh là người luôn biết chủ động xử lý các tình huống quản trị một cách linh hoạt, sáng tạo, thích ứng với mọi hoàn cảnh, đặc biệt là những tình huống đặc biệt (critical situations).

Xu hướng sử dụng các nhà quản trị thông minh, biết thích ứng với tính bất định của môi trường kinh tế - xã hội đang ngày càng rõ nét, đặc biệt là thời kỳ hậu khủng hoảng Covid-19. Đã có một số nghiên cứu cho thấy, trong môi trường phức hợp, chính năng lực thích ứng và linh hoạt mới tạo ra hiệu quả chứ không chỉ là kiến thức hay kỹ năng quản

tri được đào tạo chính quy. Vì vậy, nhanh đang là ưu tiên hàng đầu chứ không phải là sự hoàn hảo.

Hơn nữa, môi trường phúc hợp với sự đa dạng của các đối tượng quản trị sẽ đòi hỏi các nhà quản tri phải ứng xử mang tính “cá thể hóa” đối với từng tình huống và cá nhân cụ thể. Yêu cầu này sẽ chỉ thực hiện được khi các nhà quản trị có trí tuệ thông minh và trí tuệ xúc cảm (IQ và EQ). Hơn nữa, thực tiễn những năm vừa qua cho thấy, các doanh nghiệp bứt phá nhanh, dành được thi phần ưu thế trong ngành, thậm chí tăng trưởng mạnh mẽ ngay cả trong khủng hoảng đại dịch Covid 19, đều có các CEO xuất sắc và thể hiện được trí tuệ thông minh trong hoạch định chiến lược, triển khai các mô hình kinh doanh cũng như phát huy năng lực của đội ngũ nhân sự: Elon Musk của Tesla, Jeff Bezos của Amazon, Zuckenberg của Facebook...

4. Một số khuyến nghị cho các doanh nghiệp

Khó khăn lớn nhất hiện nay của các doanh nghiệp Việt Nam, đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ và vừa là vấn đề văn hóa, khi các thói quen của quản trị truyền thống vốn đã ăn sâu và vẫn có hiệu quả nhất định. Để thay đổi và thuyết phục đội ngũ nhân lực thay đổi theo hướng quản trị thông minh cần hao tốn nhiều thời gian, công sức và cần những nhân tố mới trong ban quản trị của các doanh nghiệp. Mặt khác, theo quan điểm của nhiều người, khủng hoảng do đại dịch Covid-19 vừa qua chỉ là nhất thời và điều kiện, môi trường làm việc sẽ quay trở lại như cũ sau khi đại dịch biến mất, điều này dẫn đến tâm lý chờ đợi. Vì vậy, cần phải thống nhất về nhận thức, đó là: môi trường kinh doanh của thế kỷ 21 là mang tính phúc hợp, khó đoán định nên muốn thành công thì phải thích ứng và linh hoạt và để thích ứng và linh hoạt được lại cần có quản trị thông minh. Do đó, các doanh nghiệp cần thực hiện từng bước, từ ngắn hạn đến dài hạn và có sự kiên định, nhất quán trong tư duy lẩn hành động của

các nhà quản trị cấp cao về chuyển đổi sang một mô hình quản trị mới. Mô hình quản trị mới sẽ tạo điều kiện phát triển bứt phá cho các doanh nghiệp Việt Nam, vốn có xuất phát điểm chậm hơn so với các doanh nghiệp ở các nền kinh tế phát triển. Những giải pháp mang tính định hướng, bao gồm:

Thứ nhất, doanh nghiệp có thể sử dụng ngay các công cụ quản trị thông minh bằng cách tận dụng kết nối internet, các nền tảng ứng dụng trực tuyến trong các cuộc họp, chia sẻ thông tin, giao và kiểm soát công việc, v.v... đây là phương thức đơn giản và ít gây xáo trộn nhất cho hoạt động quản trị của các doanh nghiệp trong giai đoạn hiện nay.

Thứ hai, các doanh nghiệp có thể chủ động trong vấn đề tập hợp, chuẩn hóa và đồng bộ dữ liệu để có thể tương tác và sử dụng một cách dễ dàng thông qua kết nối mạng nội bộ. Áp dụng các phương thức giao tiếp thông minh với khách hàng qua hệ thống quản lý quan hệ khách hàng (CRM) để nâng cao hiệu quả bán hàng. Các doanh nghiệp cũng cần dần dần xóa bỏ các hoạt động quản trị nặng tính giấy tờ, sử dụng văn phòng không giấy, ví dụ như văn bản điện tử, hóa đơn điện tử, chữ ký số, v.v... để tiết kiệm thời gian và hạn chế rủi ro trong quá trình tác nghiệp.

Thứ ba, để bài bản hơn, doanh nghiệp cần có chiến lược dài hạn để chuyển đổi từ mô hình kinh doanh truyền thống sang mô hình kinh doanh hiện đại và từ quản trị truyền thống sang quản trị thông minh. Đại dịch Covid-19 vừa qua đã cho thấy, năng lực quản trị quốc gia, quản trị tổ chức và hành xử cá nhân đã giúp Việt Nam thoát khỏi những tổn thất không đáng có, trở thành hình mẫu về cách phòng chống đại dịch Covid-19. Thực tế vừa qua đã chứng minh, ngay cả trong khủng hoảng vẫn luôn có cơ hội cho các doanh nghiệp phát triển nếu có được những phản ứng kịp thời và ứng xử thông minh. Ví dụ, một doanh nhân Việt Nam tại Thụy Điển đã kịp thời chuyển đổi mô hình kinh doanh

âm thực để thích ứng với khủng hoảng do đại dịch Covid -19 gây ra bằng cách cung cấp “Bữa tối yên lặng (Silent Dinner)” giúp thực khách có được cảm giác ăn trong chánh niệm, một triết lý nổi tiếng của Đạo Phật.

5. Kết luận

Ngay từ bây giờ, các doanh nghiệp Việt Nam cần xây dựng cho mình một lộ trình chuyển đổi để có thể chủ động thích ứng với mọi tình huống bất ngờ, phức hợp của môi trường kinh doanh. Với tố chất thông minh và khả năng thích ứng nhanh nhẹn trước mọi hoàn cảnh, người Việt Nam có một lợi thế săn sóc. Để phát huy lợi thế này, không những đòi hỏi sự chủ động của các doanh nghiệp mà còn cần sự tham gia của các Bộ, ngành thông qua các chính sách khuyến khích doanh nghiệp sử dụng các công cụ thông minh và chuyển đổi một cách thông minh, từ quản trị truyền thống sang quản trị hiện đại.

Tài liệu tham khảo:

Fredmund Malik (*Quỳnh Anh, Minh Thu dịch, Sơn Phạm hiệu đính*), *Quản lý hiệu quả trong một thế giới đại chuyển đổi*, NXB. Thanh niên, Hà Nội, 2017

Fredmund Malik (*TS Dương Thu chủ biên dịch*), *Quản lý: Những điều cốt lõi*, NXB. ĐHQGHN, Hà Nội, 2021

E. Schmidt, J. Cohen (*Hoàng Thạch Quân dịch*), *Sóng sao trong thời đại số*, NXB. Trẻ, TP. HCM, 2014

Dương Thị Thu (*chủ biên*), Trần Thị Hồng Liên, *Giải mã chiến lược Đông Tây*, NXB. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2020

T. M. Siebel (*Phạm Anh Tuấn dịch*), *Chuyển đổi số*, NXB. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, TP. HCM, 2020

Bùi Quang Tuyên, *Hành trình tri thức thời kinh tế số*, NXB. ĐHQGHN, Hà Nội, 2020

T. L. Friedman (*Nguyễn Quang A, Nguyễn Hồng Quang, Vũ Duy Thành, Lê Việt Hà, Lê Hồng Vân, Hà Thị Thanh Huyền dịch và hiệu đính*), *Thế giới phẳng*, NXB. Trẻ, TP. HCM, 2006.

<https://fsivietnam.com.vn/chien-luoc-chuyen-doi-so-quoc-gia-21445/>

Quyết định số 479/QĐ - TTg ngày 03/06/2020 của Thủ tướng Chính phủ

<http://baochinhphu.vn/Thi-truong/Huong-toi-100000-doanh-nghiep-cong-nghe-so-tai-Viet-Nam/415532.vgp>

THỰC TRẠNG VÀ HƯỚNG ỨNG DỤNG DIGITAL MARKETING TẠI CÁC DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TẠI VIỆT NAM HIỆN NAY

ThS. Lê Thu Huyền*

Tóm tắt: Trong bối cảnh số hóa như hiện nay, các doanh nghiệp nói chung và đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ và vừa (SME) đã vận dụng các công cụ Digital marketing (Marketing kỹ thuật số) nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh và thu hút khách hàng. Trong bài viết này, tác giả giới thiệu các công cụ Digital marketing phổ biến được các doanh nghiệp sử dụng, bao gồm: (1) SEO (Search Engine Optimization - Tối ưu hóa công cụ tìm kiếm); (2) Email Marketing; (3) Content Marketing (Marketing nội dung); (4) SEM (Search Engine Marketing - Marketing công cụ tìm kiếm); (5) Marketing trên nền tảng mạng xã hội và phân tích thực trạng và hướng ứng dụng Digital marketing để đề xuất một số kiến nghị cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam có thể tận dụng tốt hơn những lợi ích mà Digital marketing đem lại.

- Từ khóa: Digital marketing, doanh nghiệp nhỏ và vừa, thực trạng, lợi ích.

Summary: In the current digitization context, businesses in general and especially small and medium-sized enterprises (SMEs) have applied Digital marketing tools to enhance their competitiveness and attract customers. In this article, the author introduces popular Digital marketing tools used by businesses, including: (1) SEO (Search Engine Optimization); (2) Email Marketing; (3) Content Marketing (Content Marketing); (4) SEM (Search Engine Marketing); (5) Marketing on social media platforms and analyzing the current situation and applying Digital marketing to propose some recommendations for small and medium-sized businesses in Vietnam to better utilize the benefits of Digital marketing.

- **Keywords:** Digital marketing, small and medium enterprises, status, benefits.

Ngày nhận bài: 13/11/2021

Ngày phản biện: 23/11/2021

Ngày chính sửa: 05/12/2021

Ngày chấp nhận đăng bài: 10/12/2021

tôan cầu hóa đã thúc đẩy sự cạnh tranh ngày càng gay gắt trên thị trường. Sự phát triển này đã giúp cho các doanh nghiệp lớn, các tập đoàn lớn phát triển và lớn mạnh bởi họ có lợi thế về nguồn nhân lực dồi dào, tên tuổi lớn và nắm trong tay phần lớn thị trường. Trong bối cảnh đó, các doanh nghiệp nhỏ và vừa (SME) phải đối diện với nhiều khó khăn và thách thức hơn. Chính vì vậy, các SME lựa chọn một chiến lược marketing hợp lý là vô cùng cần thiết. Một trong những công cụ được các doanh nghiệp sử dụng như là vũ khí hiệu quả trong bối cảnh này là Digital marketing.

Sự phát triển của công nghệ số đã đặt ra nhiều cơ hội và thách thức đối với các SME. Bằng cái nhìn thực tế, ta có thể dễ dàng nhận thấy sự chiếm hữu mạnh mẽ của internet đối với người dùng và cũng có thể thấy các hình thức Marketing truyền thống đang dần mất đi tính hiệu quả. Thay vào đó, Digital marketing đang trở thành phương

1. Đặt vấn đề

Hiện nay các ngành công nghiệp trên thế giới và Việt Nam đang có những chuyển biến, phát triển vô cùng mạnh mẽ. Với xu hướng hiện đại hóa, các lĩnh vực công nghệ ngày được tối tân và phát triển theo, bên cạnh đó là sự phổ biến của mạng xã hội và internet

* Viện Quản trị kinh doanh - Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội

thúc tiếp cận khách hàng tất yếu của mọi doanh nghiệp. Trên thực tế, hiện có nhiều SME vẫn còn bị mắc kẹt với các hình thức marketing truyền thống. Tuy nhiên, sau khi áp dụng và nhận ra được tầm quan trọng của Digital marketing, các doanh nghiệp đã thu về nhiều lợi ích to lớn so với hình thức marketing truyền thống. Digital marketing giúp cho các doanh nghiệp đạt được hiệu quả và nâng cao kết quả kinh doanh được tốt hơn, nhắm mục tiêu rõ ràng, khách hàng tiềm năng cụ thể, chuyển đổi và tạo doanh thu. Đó chính là những gì mà một doanh nghiệp luôn hướng tới.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Khái lược về Digital marketing

2.1.1. Khái niệm Digital marketing

Theo Wikipedia thì Digital marketing được định nghĩa một cách đơn giản: Digital marketing là tiếp thị tất cả các dịch vụ, sản phẩm dùng công nghệ số, đa phần là trên mạng, thông qua internet. Ngoài ra, nó còn bao gồm cả thiết bị điện thoại di động, các quảng cáo hiển thị và phương tiện kỹ thuật số khác.

Hiện nay ở Việt Nam, Digital marketing được coi là các hoạt động truyền thông trên nền tảng internet. Doanh nghiệp sử dụng các kênh truyền thông Digital (Search Engine, Social media...) để tiếp cận khách hàng tiềm năng, thông qua đó quảng bá thương hiệu và sản phẩm dịch vụ. Do vậy, ta có thể hiểu rằng Digital marketing là việc ứng dụng phương pháp và phương tiện kỹ thuật số trong các hoạt động marketing, đặc biệt là trong các hoạt động giao tiếp với khách hàng và xúc tiến thương mại trên internet.

2.1.2. Các công cụ Digital marketing phổ biến

- *Search Engine Optimization (SEO)*: Là quá trình tối ưu hóa trang website của doanh nghiệp để được “xếp hạng” cao hơn trên trang kết quả của công cụ tìm kiếm, phổ biến

nhất là Google, từ đó làm tăng lượng truy cập không phải trả tiền (hoặc miễn phí) vào website. Tuy nhiên, SEO là một trong các hình thức Digital marketing tồn tại nguồn lực về thời gian và nhân lực để triển khai. Các phương pháp tối ưu để mang về các lượt theo dõi chất lượng cho website, bao gồm:

- + *SEO On page*: Cách thức SEO này tập trung vào các nội dung và nguồn lực hiện diện “trên trang web” của doanh nghiệp. Bằng cách nghiên cứu từ khóa có lượng tìm kiếm cao; đồng thời, xem xét ý định tìm kiếm của các từ khóa này, website có thể viết nên những blog trả lời câu hỏi thắc mắc mà độc giả đang quan tâm, từ đó có được thứ hạng cao hơn trên trang kết quả tìm kiếm của Google.

- + *SEO Off page*: Cách thức SEO này tập trung vào các hoạt động diễn ra “bên ngoài web” của doanh nghiệp, cụ thể là triển khai backlink (link từ các trang khác trở về web của doanh nghiệp). Số lượng website và độ uy tín của các web mà doanh nghiệp nhận được backlink có ảnh hưởng đến khả năng xếp hạng đối với các từ khóa mà bạn SEO, dễ hiểu hơn tối ưu SEO off-page xây dựng liên kết nội bộ, backlink.

- + *SEO technical*: Tập trung chủ yếu vào các mảng phụ trợ của website và cách thức mà một website được mã hóa, SEO technical bao gồm việc nén hình ảnh, structured data, tối ưu hóa các tệp CSS giúp tăng tốc độ tải trang của doanh nghiệp lên đáng kể.

- *Email Marketing*: Là cách tiếp cận, truyền đi một thông điệp thương mại cho một nhóm người thông qua email. Các loại email mà doanh nghiệp có thể gửi trong chiến dịch Email Marketing gồm: Theo dõi bản tin Blog; Email nhắc nhở khách truy cập trang web đã tải về thứ gì đó; Email chào mừng khách hàng; Thông báo khuyến mãi cho khách hàng thân thiết...

- *Content Marketing (Marketing nội dung)*: Là hình thức marketing dựa vào việc

tạo lập và quảng bá nội dung nhằm tăng khả năng nhận diện thương hiệu, tăng trưởng lưu lượng truy cập, tạo khách hàng tiềm năng. Các kênh thường được sử dụng cho một chiến dịch content marketing bao gồm: Bài post trên Blog, Ebook, Infographic...

- *Search Engine Marketing (SEM)*: Là đưa website lên đầu trang kết quả tìm kiếm bằng cách trả tiền đấu thầu từ khóa, SEM bao gồm cả Google Ads, Google Display Network, Youtube Ads. Nói cách khác SEM là tổng hợp của nhiều phương pháp marketing với mục đích giúp website hoặc nội dung của bạn xuất hiện nhiều hơn trên các công cụ tìm kiếm.

- *Marketing trên nền tảng mạng xã hội*: Là hoạt động marketing được thực hiện trên cách kênh mạng xã hội quảng bá doanh nghiệp và nội dung của doanh nghiệp trên các kênh truyền thông xã hội để tăng nhận diện thương hiệu, thúc đẩy lưu lượng truy cập và tạo khách hàng tiềm năng cho doanh nghiệp.

- *Pay-per-click advertising (PPC)*: Là hình thức xuất hiện trên các trang tìm kiếm bằng hình thức trả phí để thu hút lượng truy cập đến website của doanh nghiệp. Chi phí cho mỗi khi có ai đó bấm vào quảng cáo được gọi là CPC (Cost Per Click), với hình thức này doanh nghiệp cần tối ưu, sao cho chi phí bỏ ra trên mỗi lượt nhấp chuột là nhỏ nhất. Một trong những loại PPC phổ biến nhất là Google AdWords, cho phép doanh nghiệp trả tiền để có được vị trí hàng đầu trên các trang kết quả tìm kiếm của Google với mức giá dựa trên “mỗi lần nhấp” vào các liên kết của bạn.

- *Affiliate Marketing (Marketing liên kết)*: Là một loại quảng cáo dựa trên hiệu suất nơi DN nhận được hoa hồng để quảng bá sản phẩm hoặc dịch vụ của người khác trên website của mình, trong đó nhà phân phối được gọi là publisher sẽ thực hiện marketing, thu hút khách hàng mua sản phẩm, sử dụng

dịch vụ của nhà cung cấp. Với mỗi đơn hàng thành công publisher sẽ nhận được hoa hồng từ nhà cung cấp sản phẩm, dịch vụ.

Các kênh tiếp thị bao gồm: Hosting video ads thông qua the Youtube Partner Program; Bài đăng đánh dấu kèm liên kết với bạn cộng tác trên các mạng xã hội của doanh nghiệp.

2.2. Phân tích thực trạng hoạt động Digital marketing tại các SME ở Việt Nam hiện nay

2.2.1. Tác động của Digital marketing đến hoạt động kinh doanh của các SME tại Việt Nam

Dân số Việt Nam là 98 triệu người nhưng có tới 145,8 triệu thuê bao di động, 68,2 triệu người dùng internet và 65 triệu người dùng mạng xã hội. Tỷ lệ người Việt Nam sở hữu thiết bị di động là 94%, laptop/máy tính bàn là 65%, máy tính bảng là 32%. Những con số “biết nói” này chứng tỏ độ thâm nhập của internet vào đời sống người dân Việt Nam là vô cùng lớn. Theo thống kê trong báo cáo Digital marketing 2020, ba hoạt động trên internet mà người Việt giành nhiều thời gian nhất là: sử dụng internet, sử dụng mạng xã hội và xem truyền hình. Thời gian mỗi người sử dụng Internet là 6 tiếng 30 phút/ngày - hơn 1/4 thời gian trong ngày, đây quả thực là một con số khá lớn. Đối với hầu hết doanh nghiệp thì lượng khách hàng chính của họ sẽ nằm trong 70% dân số sử dụng internet tại Việt Nam.

Ngày nay, Digital marketing đóng một vai trò hết sức quan trọng trong các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Nếu như cách đây 10 năm, khi nói đến Digital marketing nhiều người vẫn chưa hình dung ra được Digital marketing là gì. Thời điểm đó, các thuật ngữ như Digital marketing, Marketing Online hay Internet Marketing dường như là thứ gì đó hết sức lạ lẫm. Thế nhưng, chỉ trong vòng 5 năm trở lại đây, dường như những người làm doanh nghiệp không ai là không biết đến Digital marketing, nhất là trong bối

cảnh thế giới đang trong giai đoạn cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 mà ở đó công nghệ được ví như yếu tố then chốt, Digital marketing lại là một thành tố quan trọng của công nghệ.

Đối với doanh nghiệp, Digital marketing đóng một vai trò hết sức quan trọng. Theo báo về xu hướng Marketing vào năm 2019 bởi Hubspot thì 28% các công ty đang ưu tiên thời gian bán hàng trên mạng xã hội và trong 14 ngành công nghiệp phổ biến thì một nửa doanh thu chịu ảnh hưởng từ việc bán hàng thông qua mạng xã hội.

Từ đó có thể nêu ra các tác động mà Digital marketing mang lại cho doanh nghiệp như sau:

- *Tiếp cận lượng lớn khách hàng*: Môi trường số hóa ngày càng hoàn thiện và phát triển, khi mọi người sử dụng các thiết bị điện tử và thông minh nhiều hơn. Đây sẽ là cơ hội lớn để doanh nghiệp có thể tiếp cận với số lượng lớn khách hàng tiềm năng của mình.

- *Truyền tải thông tin đa dạng, đầy đủ & chi tiết hon*: Thông qua Digital marketing, người dùng sẽ tiếp cận với thông tin một cách nhanh chóng, đúng nơi đúng lúc và đúng đối tượng.

- *Phù hợp với nhiều lĩnh vực và đa dạng quy mô*: So với hình thức Marketing truyền thống, Digital marketing cho phép doanh nghiệp có cơ hội quảng bá hình ảnh, sản phẩm cũng như dịch vụ của mình với chi phí tốt hơn. Digital marketing cũng sẽ là sự lựa chọn phù hợp với đại đa số các lĩnh vực và mô hình kinh doanh có quy mô từ nhỏ đến lớn.

- *Xây dựng phễu & tạo dựng mối quan hệ tốt đẹp với khách hàng*: Nếu như hình thức Marketing truyền thống rất khó để đo lường về kết quả hoặc nếu có thì phải bỏ ra một khoảng chi phí cho bên thứ 3 để đo lường kết quả. Chưa kể kết quả trả về cũng chưa hẳn đáng tin cậy.

Đối với việc sử dụng Digital marketing, kết quả sẽ được phản ánh theo thời gian thực, nhờ đó mà doanh nghiệp có thể cân nhắc ra quyết định ngay trong chiến dịch. Ngoài ra, khi kết thúc chiến dịch, số liệu sẽ được tự động thống kê lại, bản thân doanh nghiệp có thể xuất ra báo cáo mà không cần phải thuê bên thứ 3 nhờ đó mà chi phí sẽ giảm đáng kể.

- *Dễ dàng thu data/phễu khách hàng & chăm sóc lại khách hàng*: Đối với Digital marketing có thể xây dựng được phễu khách hàng nhờ vào data mà ta thu thập được. Nhìn vào hành trình khách hàng mà ta đưa ra sự điều chỉnh cho phù hợp, từ đó mà ta có chiến lược chăm sóc khách hàng cho phù hợp với từng loại đối tượng.

2.2.2. Đánh giá hoạt động Digital marketing tại các SME ở Việt Nam hiện nay

a. Vai trò của Digital marketing

Trong thời đại của công nghệ số, Digital marketing đang dần khẳng định vai trò quan trọng của mình và chiếm một lượng ngân sách không hề nhỏ trong chiến lược marketing tổng thể của doanh nghiệp. Bao gồm các hoạt động lập và triển khai marketing thông qua mạng internet, Digital marketing đã chứng tỏ những ưu thế vượt trội của mình so với marketing truyền thống trong nhiều mặt:

Chọn lọc đối tượng

Khác với các loại hình quảng cáo truyền thống như biển bảng hay quảng cáo trên sóng phát thanh, truyền hình, Digital marketing có thể lựa chọn đối tượng để quảng cáo dựa trên tập khách hàng có sẵn (Big Data). Tập khách hàng này có thể do doanh nghiệp tự xây dựng hoặc được tập hợp bởi một bên thứ ba như Facebook, Google,... với khả năng tiếp cận và thu thập thông tin từ số liệu người dùng cực lớn.

Các doanh nghiệp với sự trợ giúp của Facebook, Google và các công ty công nghệ khác, có thể lựa chọn hiển thị quảng cáo của mình trên nhiều đối tượng, chẳng hạn như:

nam giới, tuổi trên 30, sống tại Hà Nội, thích đi du lịch,...

Các doanh nghiệp có thể chọn lựa và kết hợp khoảng vài trăm tiêu chí khác nhau trong việc sàng lọc đối tượng quảng cáo; thậm chí chỉ cần thay đổi một tiêu chí là có thể biết ngay có bao nhiêu người thỏa mãn điều kiện trong một khu vực nhất định.

Với khả năng chọn lọc đối tượng của Digital marketing đưa đến cho doanh nghiệp khả năng tiết kiệm chi phí tối đa nhờ chọn đúng tệp khách hàng tiềm năng, đồng thời còn giúp họ xác định độ lớn của thị trường một cách chi tiết, linh hoạt và đơn giản.

Bám đuổi khách hàng

Digital marketing cung cấp cho doanh nghiệp rất nhiều công cụ hữu hiệu để bám đuổi khách hàng với mục tiêu nuôi dưỡng thương hiệu với chi phí thấp nhất. Từ cơ sở dữ liệu khách hàng mà doanh nghiệp tự xây dựng, Digital marketing có thể hỗ trợ doanh nghiệp bám đuổi khách hàng trên các kênh sau:

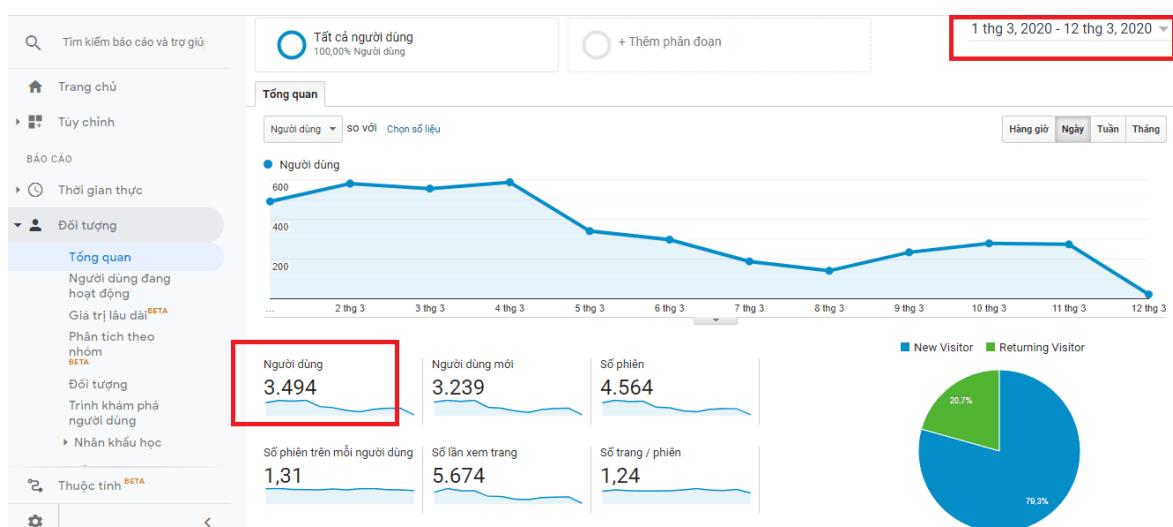
+ Email: Gửi cho khách hàng thông tin về các sản phẩm mà họ quan tâm, bao gồm cả thông tin khuyến mãi

+ Facebook: Tạo dựng fanpage, group để truyền tải thông tin và trực tiếp chăm sóc khách hàng.

+ Remarketing: Hiệu quả quảng cáo trên Facebook, Google và các website tham gia vào mạng lưới quảng cáo như Google AdSense, Admicro, Adtima, Coccoc về sản phẩm mà khách hàng đã thể hiện sự quan tâm.

Đo lường được doanh thu, chi phí

Trước thời đại của Digital, đo lường hiệu quả quảng cáo chưa bao giờ là việc dễ dàng, bởi thật khó để biết được khách hàng đến từ nguồn nào và có khâu nào trong quá trình Marketing chưa ổn hay không. Hiện nay, ngoài việc tính phí quảng cáo theo số ngày đăng và vị trí đăng, các nhà quảng cáo còn cho phép doanh nghiệp trả tiền theo hiệu quả.



Minh họa: Chỉ số Người dùng(User) truy cập website trong khoảng thời gian nhất định thông qua công cụ Google Analytics

Nguồn: www.gemdigital.vn

Ví dụ: Theo lượt xuất hiện - chỉ số CPM, theo lượt click vào quảng cáo - chỉ số CPC, theo tỷ lệ doanh thu - chỉ số CPs,...

Bảng 2.1. Các chỉ số đo lường hiệu quả Marketing

| Tiêu chí | Giải thích | Phương thức đo lường |
|--------------------------------------|--|--|
| CPM - Cost per Mile | Chi phí để có 1.000 lần xem thông tin sản phẩm | Google Adwords, Facebook Ads... |
| CPC - Cost per Click | Chi phí để có 1 lần khách hàng click chuột vào Website từ quảng cáo | Tổng chi phí chạy quảng cáo trên số lượt click |
| CPL - Cost per Lead | Chi phí để 01 khách hàng điền form trên website, hoặc live chat, hoặc để lại thông tin cá nhân trên Facebook Ads, hỏi mua sản phẩm | Tổng chi phí chạy quảng cáo trên tổng số khách điền form/để lại thông tin CPL = CPC/CRO |
| CPS - Cost per Sale | Chi phí (Marketing) để bán được 01 sản phẩm | Tổng chi phí quảng cáo trên số hàng bán CPS = CPL/CRO |
| CRO 1 - Conversion Rate Optimization | Tỷ lệ % khách hàng điền form khi nhìn thấy | Tổng số khách hàng điền form, để lại thông tin trên số lần hiển thị quảng cáo |
| CRO 2 - Conversion Rate Optimization | Tỷ lệ chốt sale, Bao nhiêu % khách hàng sẽ mua sau khi điền form? | Tổng số đơn hàng trên số khách hàng điền form/để lại thông tin trên post, live chat. |

Nguồn: Vinalink

Ngân sách khởi điểm thấp

Các doanh nghiệp khi quảng cáo bằng Digital marketing chiếm ưu thế về vốn phải bỏ ra cho quảng cáo so với cách truyền thống. Thực tế cho thấy, bất kỳ ai cũng có thể bắt đầu quảng cáo online mà không phải đắn đo nhiều về vấn đề chi phí. Các doanh nghiệp có quyền quyết định sẽ chi ra bao nhiêu tiền, trong bao lâu và trên những kênh nào. Điều này cho phép doanh nghiệp thử nghiệm nhiều phương án quảng cáo trên các

kênh khác nhau để so sánh hiệu quả và chọn ra phương án tốt nhất.

Thậm chí cả doanh nghiệp quyết định không dành ngân sách cho quảng cáo thì vẫn còn nhiều cách để thu hút khách hàng đến với họ thông qua các con đường tự nhiên và hoàn toàn miễn phí như: Tận dụng các trang thông tin miễn phí; tạp gian hàng trên các trang thương mại điện tử lớn, tự đăng bài lên Webiste của mình và tối ưu nội dung cho công cụ tìm kiếm...

b. Ưu điểm

Đánh giá được hiệu quả hoạt động marketing của công ty

Với sự trợ giúp của thiết bị thông minh và công nghệ hiện đại, Digital marketing có thể dễ dàng giúp doanh nghiệp theo dõi cũng như đánh giá được các hoạt động marketing của công ty. Bên cạnh đó, Digital marketing còn cung cấp các chỉ số một cách cụ thể, chính xác dựa trên các hoạt động của doanh nghiệp và khách hàng, từ đó giúp doanh nghiệp có thể phân tích nhằm đưa ra các chiến lược phù hợp.

Xác định rõ được phân khúc khách hàng

Hình thức marketing online còn hỗ trợ doanh nghiệp với nhiều công cụ khác nhau như email marketing, website và mobile marketing. Mỗi công cụ sẽ được sử dụng cho các phân khúc khách hàng khác nhau, phù hợp với đặc tính riêng biệt của từng nhóm khách hàng. Doanh nghiệp từ đó cũng sẽ có nhiều thời gian nghiên cứu và đưa ra các chiến lược phù hợp để tiếp cận nhiều nhóm đối tượng khách hàng mục tiêu hơn.

Chủ động tìm kiếm và thu hút khách hàng

Digital marketing cho phép doanh nghiệp có thể kết nối và tương tác với các khách hàng tiềm năng. Điều này giúp hỗ trợ một phần quan trọng cho quá trình bán hàng, hỗ trợ cũng như chăm sóc khách hàng. Việc chăm sóc và hỗ trợ khách hàng tốt là một chiến lược marketing quan trọng để xây

dựng được niềm tin, lòng trung thành của khách hàng đối với thương hiệu.

Đem lại hiệu quả cao với chi phí thấp

Ưu điểm của Digital marketing chính là không đòi hỏi chi phí cao nhu hình thức marketing truyền thống. Doanh nghiệp cũng không cần phải tốn chi phí thuê mặt bằng, bảo trì và kho bãi. Có thể nói, marketing online đã mở ra một môi trường mở cho các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp SME.

Không bị giới hạn về không gian và thời gian

Digital marketing giúp các doanh nghiệp có thể tiếp thị đến khách hàng mà không bị giới hạn về không gian hay thời gian, góp phần tăng doanh thu vượt trội cho doanh nghiệp. Do đó, Digital marketing chính là lựa chọn phù hợp cho các doanh nghiệp SME trong thời đại công nghệ số hiện nay.

c. Hạn chế

- *Kỹ thuật, xu hướng thay đổi liên tục* và đòi hỏi trình độ chuyên môn cao: Nhược điểm lớn nhất của Digital marketing chính là đòi hỏi trình độ chuyên môn hóa ngày càng cao. Không thể triển khai hiệu quả hoạt động Marketing trên nền tảng kỹ thuật số nếu không có kiến thức chuyên môn. Ngoài ra, mức độ thay đổi, cập nhật liên tục của Digital marketing cũng sẽ khiến doanh nghiệp phải luôn cập nhật kiến thức mới nếu không muốn bị lạc hậu.

- *Tiêu tốn nhiều thời gian*: Theo dữ liệu được biên soạn bởi Social Media Today, hơn 60% những người làm Digital marketing dành ít nhất 6 giờ mỗi ngày cho các nỗ lực của họ. Và khoảng 1/3 những người làm Digital marketing nói rằng họ dành hơn 11 giờ làm việc trực tuyến mỗi ngày. Điều này khẳng định, mặc dù có thể không tốn nhiều chi phí để có được một chiến dịch tiếp thị và vận hành, nhưng doanh nghiệp cần phải đầu tư trí tuệ, mồ hôi, công sức vào đó.

- *Nền tảng trực tuyến dễ bị sao chép và mất kiểm soát*: Hoạt động Digital marketing trên nền tảng trực tuyến doanh nghiệp có thể dễ dàng bị các đối thủ sao chép các ý tưởng và phải phụ thuộc phần lớn vào nền tảng này. Chính vì vậy, doanh nghiệp phải rất chú ý và thận trọng trong việc triển khai các chiến lược sao cho hiệu quả nhất.

3. Kết luận và đề xuất giải pháp

3.1. Kết luận

Digital marketing đang có nhiều cơ hội phát triển đối với nền kinh tế hiện nay tại Việt Nam. Khi các hoạt động đang chuyển dần sang hình thức online thì các hoạt động marketing truyền thống cũng dần được tinh gọn, nhường chỗ cho các xu hướng marketing online mới. Các doanh nghiệp cần xây dựng một hướng phát triển bền vững cho giai đoạn bình thường mới bằng cách thấu hiểu tâm lý mới của khách hàng, mang đến những thông điệp hữu ích trên nền tảng vượt trội của Digital marketing, từ đó tìm ra những điểm mới trong cách tiếp cận và xây dựng được những chiến dịch mang đến giá trị đích thực cho khách hàng. Thay đổi về chiến lược Digital marketing chính là một trong những lối thoát tốt và nhanh chóng giúp SME có thể cạnh tranh và phát triển tốt hơn.

Nghiên cứu đã giới thiệu những cơ sở lý luận về Digital marketing và các công cụ Digital marketing nhằm góp phần tạo nền tảng kiến thức cho những ai quan tâm về vấn đề này. Đưa ra thực trạng và tình hình sử dụng Digital marketing của doanh nghiệp, những cơ hội cho Digital marketing phát triển trong thị trường Việt Nam hiện nay, để người đọc có cái nhìn cụ thể. Đồng thời, nghiên cứu cũng đề xuất một số giải pháp nhằm giúp các SME tại Việt Nam có những hướng đi và phát triển trong thời gian tới. Tuy nhiên, do hạn chế về thời gian cũng như chưa có sự trải nghiệm thực tế và bám sát về Digital marketing, nghiên cứu chưa đi sâu và cụ thể hơn về những lợi ích mà Digital

marketing đem lại, mới chỉ tập trung vào thu thập các nguồn thông tin từ các sách báo, tạp chí liên quan tới đề tài. Nhưng hi vọng rằng những giải pháp đưa ra trong nghiên cứu này sẽ phần nào có thể đóng góp cho các SME tại Việt Nam có những định hướng và chiến lược Digital marketing hiệu quả hơn.

3.2. Đề xuất giải pháp

Doanh nghiệp cần đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, nâng cấp đồng bộ hệ thống và đảm bảo tính chuyên nghiệp khi ứng dụng kỹ thuật số trong tất cả các hoạt động. Ngoài ra cần nghiên cứu và xây dựng đầy đủ các công cụ Digital marketing, đầu tư kinh phí để chạy quảng cáo và duy trì hoạt động hiệu quả hơn, rút ngắn thời gian trong thời gian đầu để giảm áp lực cạnh tranh với các doanh nghiệp lớn.

Đa dạng hóa các công cụ Digital marketing trên diện rộng, tập trung phân tỷ lệ thể hiện nội dung và tiếp cận khách hàng tùy vào thói quen và nhu cầu của công chúng.

Đối với website: Hệ thống bài viết trên website cần cố định theo mô hình: bô trợ thông tin, chia sẻ chủ đề và thúc đẩy khách hàng ra quyết định. Phát triển thêm các nhánh website vệ tinh để đạt hiệu quả truyền thông cao hơn.

Thiết kế chức năng cũng cần phải linh động và đầy đủ để những hành động của khách hàng không bị bỏ sót bao gồm: Trao đổi thông tin, trả lời thắc mắc, liên hệ, trao đổi trực tuyến, thu thập thông tin khách hàng và hỗ trợ sau khi tìm hiểu.

Đối với mạng xã hội: Cài đặt đầy đủ các chức năng trên facebook và fanpage, cập nhật liên tục những thay đổi và nâng cấp tính năng để thống kê, quản lý tốt hơn. Bổ sung thêm những công cụ khác đang theo xu hướng như Instagram, Snapchat, Postcast... Doanh nghiệp cần có đội ngũ trực trên hệ thống digital để kịp thời tương tác và trả lời khách hàng. Đồng thời, thay đổi cách thức đưa tin lên fanpage theo phong cách mở,

sáng tạo và trẻ trung, các kỹ thuật livestream hay tăng view, check-in, viral video cũng cần được đầu tư và thực hiện bài bản.

Mở rộng thêm các công nghệ SEO như blogger, wordpress hoặc kỹ thuật SEO video... để tạo hiệu quả tiếp cận và quảng bá tốt hơn. Doanh nghiệp cần nghiên cứu và xác định đúng thời điểm, thời gian truyền thông trên công cụ digital.

Nâng cao chất lượng nội dung trên 4 tiêu chí: phù hợp, chính xác, cập nhật và đầy đủ thông tin thông qua việc khảo sát nhu cầu tìm kiếm thông tin từ phía khách hàng (tùy lứa tuổi, quan điểm, địa lý...) Thông tin cần thống nhất trên các kênh digital và nội dung phải chính xác, khách quan, luôn sẵn sàng thông tin, minh chứng để trả lời câu hỏi và phản hồi những thông tin không chính xác về doanh nghiệp.

Tổ chức các chương trình giao lưu, các sự kiện online để tăng cường tính liên kết và tham gia từ phía công chúng, một phương thức hiệu quả để tìm kiếm khách hàng.

Tài liệu tham khảo:

Tổng quan về Digital marketing và những điều cần biết:

<https://eqvn.net/tong-quan-ve-digital-marketing/>.

Vai trò của Digital marketing trong thời đại công nghệ 4.0:

<https://a1digiweb.com/vai-tro-cua-digital-marketing/>.

Những xu hướng Digital marketing chiếm lĩnh thị trường 2020

<https://wisdom.com.vn/vi/blog/2020/06/12/nhung-xu-huong-digital-marketing-chiem-linh-thi-truong-2020/>.

Tiếp thị kỹ thuật số đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam trong đại dịch Covid-19 - ThS. Đặng Thị Hồng Vân - Trường Đại học Thương mại, Tạp chí Tài chính điện tử (T3/2021).

Digital marketing và tầm ảnh hưởng lên doanh nghiệp, <https://eqvn.edu.vn/digital-marketing/digital-marketing-va-tam-anh-huong-len-doanh-nghiep/>

Digital marketing - Từ chiến lược đến thực thi, Vinalink, NXB Lao động.

HOÀN THIỆN KHUÔN MẪU LÝ THUYẾT KẾ TOÁN VIỆT NAM

TS. Hoàng Văn Tường*

Tóm tắt: Xu hướng hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, đòi hỏi các quốc gia phải sử dụng ngôn ngữ kế toán chung nhằm đảm bảo khả năng so sánh của thông tin. Việt Nam đã và đang thiết lập và hoàn thiện hành lang pháp lý về kế toán, kiểm toán theo thông lệ quốc tế. Tuy nhiên một trong những thách thức cơ bản nhất của quá trình này là thiếu vắng một khuôn mẫu lý thuyết kế toán đủ mạnh để làm nền tảng nghiên cứu học thuật và triển khai thực tiễn. Bài viết với mong muốn góp phần vào hoàn thiện khuôn mẫu lý thuyết kế toán Việt Nam, trên cơ sở nghiên cứu tham chiếu khuôn mẫu lý thuyết kế toán quốc tế.

- Từ khóa: chuẩn mực kế toán; khuôn mẫu lý thuyết kế toán.

Summary: The trend of international economic integration is deepening, requiring countries to use a common accounting language to ensure comparability of information. Vietnam has been establishing and completing a legal framework for accounting and auditing following international practices. However, one of the most fundamental challenges of this process is the lack of a strong enough accounting theory framework to underpin academic research and practical implementation. The article wishes to contribute to the completion of the Vietnamese accounting theory framework, based on reference research on international accounting theoretical frameworks.

- Keywords: accounting standards; accounting theory model.

Ngày nhận bài: 05/11/2021

Ngày phản biện: 21/11/2021

Ngày chính sửa: 05/12/2021

Ngày chấp nhận đăng bài: 10/12/2021

Reporting - CF) được ban hành lần đầu tiên vào tháng 4/1989 bởi Ủy ban Chuẩn mực kế toán quốc tế (International Accounting Standard Committee - IASC) và sau đó được sửa đổi vào năm 2010 bởi Hội đồng Chuẩn mực kế toán quốc tế (International Accounting Standard Board- IASB). Trong xu hướng hòa hợp và hội tụ quốc tế về kế toán, cụ thể là dự án hội tụ giữa IASB và Hội đồng Chuẩn mực kế toán tài chính Hoa Kỳ (Financial Accounting Standard Board-FASB), qua nhiều lần dự thảo, tháng 9/2010 CF đã chính thức được công bố và từ đó đến nay tiếp tục được nghiên cứu và hoàn thiện.

Mục đích chính của CF nhằm cung cấp những khái niệm cơ bản chủ yếu tập trung trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho người sử dụng bên ngoài; hướng dẫn IASB trong việc phát triển các chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế trong tương lai; hướng dẫn giải quyết các nội dung chuẩn mực đã ban hành và những vấn đề phát sinh nhưng không đề cập trực tiếp trong chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Tiến trình nghiên cứu và ban hành CF được minh họa qua hình 1.

Chuẩn mực số 01: Chuẩn mực chung (VAS 01) được ban hành kèm theo Quyết

1. Giới thiệu tổng quát

Khuôn mẫu lý thuyết kế toán được xem như các khái niệm cơ bản nhất của báo cáo tài chính, làm cơ sở cho các chuẩn mực kế toán, bảo đảm rằng các chuẩn mực này nhất quán với nhau. Đặc điểm của khuôn mẫu lý thuyết kế toán là các vấn đề được trình bày thành một hệ thống các khái niệm, quan hệ hữu cơ với nhau và mang tính lý luận cao, thể hiện một tầm nhìn bao quát với toàn bộ một hệ thống kế toán.

Khuôn mẫu lý thuyết kế toán quốc tế (The Conceptual Framework for Financial

* Viện Kế toán - Kiểm toán, Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội

định 165/2002/QĐ-BTC của Bộ Tài chính ngày 31/12/2002. Mục đích của chuẩn mực là quy định và hướng dẫn các nguyên tắc, yêu cầu kế toán cơ bản, các yếu tố và ghi nhận các yếu tố của báo cáo tài chính (BCTC). Chuẩn mực không quy định những vấn đề kế toán cụ thể mà đưa ra các khái niệm, nguyên tắc và yêu cầu cơ bản của kế toán tài chính. Chuẩn mực này không thay thế các chuẩn mực kế toán cụ thể. Nó giúp hiểu rõ cơ sở lý luận của toàn bộ các phương pháp xử lý kế toán cụ thể trong các chuẩn mực khác và xa hơn nữa có thể là căn cứ để tự đưa ra các phương pháp xử lý kế toán chưa được giải quyết trong một chuẩn mực kế toán cụ thể.

2. Nội dung cơ bản khuôn mẫu lý thuyết kế toán quốc tế

Nội dung cơ bản của CF đề cập đến các vấn đề sau:

Người sử dụng báo cáo tài chính

IASB xem xét đối tượng sử dụng thông tin kế toán dưới nhiều góc độ khác nhau. Dưới góc độ chủ sở hữu, điều quan tâm nhất là phần tài sản thuần của mình thay đổi như thế nào trong quá trình kinh doanh. Trong khi đó, nếu dưới góc độ toàn doanh nghiệp, chủ sở hữu hay chủ nợ đều là những người cung cấp tài chính cho doanh nghiệp, vấn đề cần quan tâm ở đây là doanh nghiệp hoạt động và phát triển

như thế nào. Do vậy, với việc lựa chọn quan điểm đơn vị (entity perspective) thay vì quan điểm chủ sở hữu (proprietary perspective), IASB khẳng định cần có sự ưu tiên trong những người sử dụng BCTC để đảm bảo tính tập trung của thông tin cho việc ra quyết định.

Mục đích của báo cáo tài chính

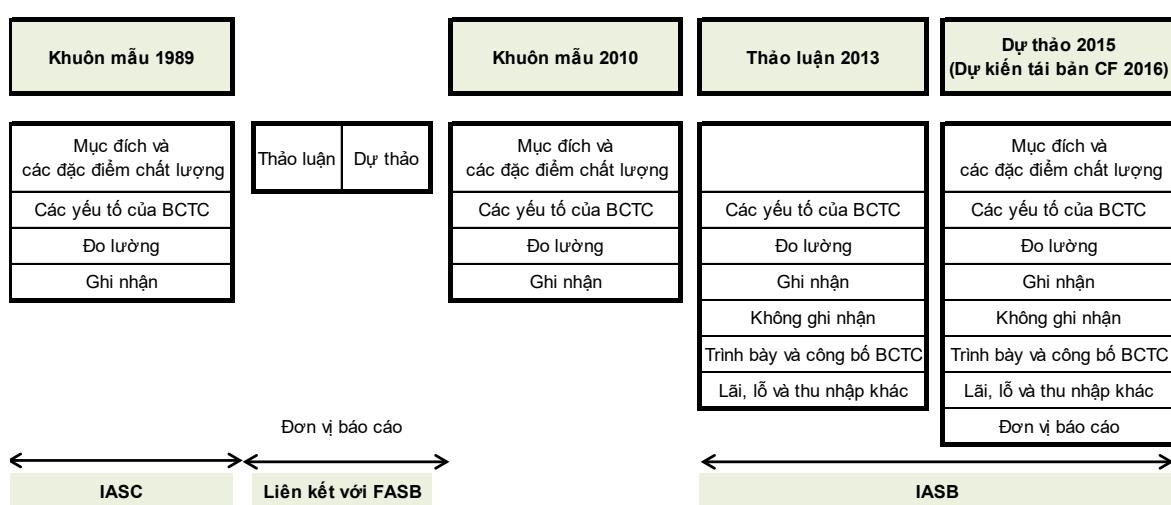
IASB xác định, mục đích của BCTC là cung cấp thông tin tài chính hữu ích về doanh nghiệp cho các nhà đầu tư hiện tại và tiềm năng, người cho vay và các chủ nợ khác trong việc đưa ra quyết định về việc cung cấp nguồn lực cho doanh nghiệp.

Các đặc điểm chất lượng thông tin kế toán

Tính hữu ích của BCTC cũng chính là tính hữu ích của thông tin kế toán được trình bày trên BCTC. Chính xác hơn, chính những tính chất đặc trưng của thông tin trên BCTC đã làm cho nó trở nên hữu ích qua việc thông tin được quan tâm, được tin cậy và sử dụng để mang lại lợi ích.

Các đặc điểm chất lượng của thông tin tài chính hữu ích là các đặc tính thông tin có thể hữu ích nhất cho nhà đầu tư, người cho vay và chủ nợ khác trong việc ra quyết định về doanh nghiệp trên cơ sở thông tin trên BCTC (IASB, 2010).

Hình 1. Tiến trình nghiên cứu và ban hành CF



Theo IASB, các đặc điểm chất lượng của thông tin tài chính hữu ích được phân tầng thành các đặc điểm *chất lượng cơ bản* và các đặc điểm *chất lượng bổ sung*. Thông tin tài chính chỉ hữu ích đối với người sử dụng khi nó thích hợp và được trình bày trung thực. Tính hữu ích của thông tin tài chính được nâng cao khi nó có thể so sánh, có thể kiểm chứng, kịp thời và có thể hiểu.

Các đặc điểm chất lượng cơ bản bao gồm: thích hợp và trình bày trung thực.

Các đặc điểm chất lượng bổ sung bao gồm: có thể so sánh; có thể kiểm chứng; kịp thời và có thể hiểu.

Mối quan hệ giữa các đặc điểm chất lượng của thông tin kế toán được thể hiện qua hình 2.

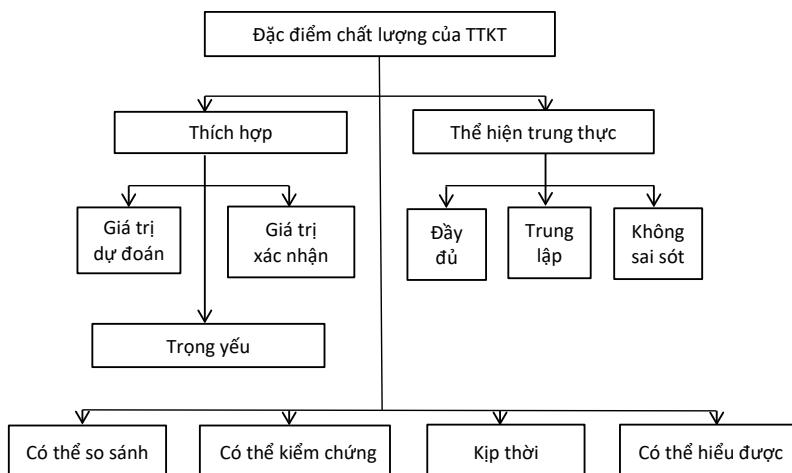
* Nội dung các đặc điểm chất lượng cơ bản:

(1) Thích hợp (Relevance)

Để thích hợp, thông tin kế toán phải có khả năng tạo ra sự khác biệt trong việc ra quyết định của đối tượng sử dụng thông tin. Theo đó, “nó phải có giá trị dự đoán, giá trị xác nhận, hoặc cả hai” (IASB, 2010, QC7).

Thông tin tài chính có giá trị dự đoán (predictive value) nếu nó có thể được sử dụng như một dữ liệu đầu vào cho người sử dụng dự đoán kết quả tương lai. Thông tin tài chính có giá trị xác nhận (confirmatory value) nếu

Hình 2: Các đặc điểm chất lượng của thông tin kế toán (TTKT)



nó cung cấp thông tin phản hồi về các dự toán trước đó.

Thông tin trọng yếu khi trình bày sai hay bỏ sót sẽ ảnh hưởng đến quyết định của người sử dụng thông tin trên báo cáo tài chính. Chỉ có những thông tin trọng yếu mới được trình bày trên báo cáo tài chính.

(2) Trình bày trung thực (Faithful representation)

Thông tin được trình bày trung thực khi nó được mô tả đầy đủ (complete), trung lập (neutral) và không có các sai lệch trọng yếu (free from error) (IASB, 2010).

Thông tin đầy đủ bao gồm tất cả các thông tin cần thiết cho người sử dụng hiểu được các hiện tượng, bao gồm tất cả các mô tả và giải thích cần thiết. Đối với một số khoản mục, thông tin đầy đủ cũng đòi hỏi có sự giải thích các sự kiện quan trọng về chất lượng và tính chất của khoản mục, các yếu tố và điều kiện ảnh hưởng đến bản chất của khoản mục.

Thông tin trung lập khi không có sự thiên vị trong việc lựa chọn hoặc trình bày, không bị thiên lệch nhằm đạt đến một kết quả định trước hay chịu ảnh hưởng của một thái độ cá biệt.

Trình bày trung thực không có nghĩa là chính xác trong tất cả các khía cạnh. Không mắc lỗi có nghĩa là không có sai sót hoặc thiếu sót trong các mô tả và quy trình soạn thảo thông tin. Ví dụ, một

ước tính không thể được xác định là chính xác hoặc không chính xác, tuy nhiên, việc trình bày ước tính được xem là trung thực nếu số tiền được mô tả một cách rõ ràng, bản chất và hạn chế của quá trình ước tính được giải thích.

* Nội dung các đặc điểm chất lượng bổ sung: Có thể so sánh, có thể kiểm chứng, kịp thời và có thể hiểu là những đặc điểm chất lượng

nhằm nâng cao tính hữu ích của thông tin thích hợp và được trình bày trung thực.

(1) Có thể so sánh (Comparability)

Thông tin về một doanh nghiệp sẽ hữu ích hơn nếu nó có thể được so sánh với thông tin tương tự ở doanh nghiệp khác hoặc ở cùng một doanh nghiệp trong các kỳ khác nhau. Có thể so sánh cho phép người sử dụng phân biệt và hiểu sự giống nhau hay có khác nhau về các khoản mục (IASB, 2010).

Có thể so sánh liên quan đến sự nhất quán, nhưng chúng không phải là một. Sự nhất quán đề cập đến việc sử dụng các phương pháp giống nhau cho các khoản mục tương tự nhau. Có thể so sánh là mục tiêu, còn nhất quán là điều kiện để đạt được mục tiêu đó.

(2) Có thể kiểm chứng (Verifiability)

Có cơ sở dẫn liệu và chứng từ gốc, tài liệu liên quan chứng minh cho vấn đề cần kiểm chứng. Có thể kiểm chứng giúp đảm bảo với người sử dụng rằng những thông tin trình bày trung thực đối với các hiện tượng kinh tế. Có thể kiểm chứng có nghĩa là những người quan sát và đánh giá đủ năng lực và độc lập khác nhau có thể đạt được sự đồng thuận, mặc dù không phải là hoàn toàn, về việc thông tin được trình bày trung thực.

(3) Kịp thời (Timeliness)

Kịp thời có nghĩa là có thông tin sẵn cho người sử dụng ra quyết định đúng lúc. Nói chung, thông tin cũ thì kém hữu ích hơn. Nếu báo cáo chậm trễ thì thông tin sẽ mất đi tính thích hợp. Tuy nhiên, một số thông tin có thể vẫn hữu ích lâu sau khi kết thúc kỳ báo cáo, bởi vì người sử dụng cần các thông tin để xác định và đánh giá xu hướng phát triển.

(4) Có thể hiểu (Understandability)

Thông tin có thể hiểu nếu nó được phân loại, mô tả và trình bày rõ ràng, súc tích. BCTC được trình bày cho người sử dụng là những người có những kiến thức nhất định về kinh doanh và hoạt động kinh tế cũng như có khả năng nhất định trong đánh giá và phân tích thông tin.

Về rào cản đối với thông tin tài chính hữu ích, IASB cho rằng, chi phí là rào cản đối với thông tin cung cấp bởi BCTC. Quan hệ giữa chi phí và lợi ích sẽ ảnh hưởng đến thông tin trên BCTC nói chung. Lợi ích của BCTC phải biện minh được cho chi phí của người sử dụng và người lập BCTC, trên cả hai phương diện định lượng và định tính. IASB cũng xem xét ảnh hưởng của quy mô doanh nghiệp và các yếu tố khác đến những yêu cầu báo cáo khác nhau trong những tình huống nhất định.

Quá trình hội tụ quan điểm về đặc điểm chất lượng của BCTC giữa IASB và FASB cũng cho thấy đã có một sự thay đổi và điều chỉnh khá rõ nét. Theo đó, khái niệm “đáng tin cậy” đã được thay bằng “trình bày trung thực”, với ý nghĩa là, việc phản ánh đúng bản chất của một hiện tượng kinh tế sẽ thể hiện chính xác hơn chất lượng được mong đợi của BCTC. Khái niệm “nội dung quan trọng hơn hình thức” không được đề cập riêng vì nó đã được bao hàm trong “trình bày trung thực”, trong khi “có thể kiểm chứng” được xem như một đặc điểm bổ sung vì không phải thông tin trình bày trung thực nào cũng có thể kiểm chứng độc lập. Ngoài ra, “thận trọng” cuối cùng đã được loại ra khỏi một yêu cầu chất lượng mong đợi của BCTC, bởi lẽ nó có thể mâu thuẫn với yêu cầu “trung lập”.

Xác định, đo lường các yếu tố

Các yếu thuộc BCTC bao gồm: tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu, doanh thu, chi phí; doanh thu, thu nhập, chi phí được IASB tiếp cận dựa trên tài sản và nợ phải trả.

Đo lường các yếu tố trên BCTC, CF đã đưa ra một số cơ sở được sử dụng với mức độ và cách kết hợp khác nhau trong BCTC, bao gồm:

- Giá gốc (Historical cost);
- Giá hiện hành (Current cost);
- Giá trị thuần có thể thực hiện (Realisable value);
- Hiện giá (Present value).

Giá gốc là cơ sở đánh giá được sử dụng thông dụng nhất hiện nay, nhưng thường

được kết hợp với các cơ sở định giá khác. CF không bao gồm các khái niệm hay nguyên tắc lựa chọn cơ sở định giá cần được sử dụng cho các yếu tố nhất định của BCTC hay trong những trường hợp cụ thể. Liên quan đến đo lường các yếu tố, tháng 05/2011, IASB đã ban hành IFRS 13 - Đo lường giá trị hợp lý (Fair Value Measurement).

Trong khi đó, FASB cho rằng định giá bao gồm vấn đề thuộc tính là đặc điểm đo lường, các yếu tố của báo cáo tài chính được định giá bằng những thuộc tính khác nhau của chúng như giá gốc, giá hiện hành, giá có thể thực hiện và giá thị trường.

Khái niệm vốn và bảo toàn vốn

CF đã đưa ra *khái niệm vốn và bảo toàn vốn*. Theo đó, vốn là tài sản thuần hay vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp (về phương diện tài chính), là năng lực sản xuất của doanh nghiệp (về phương diện vật chất). Bảo toàn vốn tài chính nghĩa là lợi nhuận chỉ đạt được khi giá trị tài chính (hay tiền tệ) của tài sản thuần vào cuối kỳ vượt quá giá trị tài chính (hay tiền tệ) của tài sản thuần vào lúc đầu kỳ, sau khi trừ các khoản phân phối hay đóng góp từ chủ sở hữu trong kỳ. Khái niệm về bảo toàn vốn tạo cầu nối giữa khái niệm vốn và khái niệm lợi nhuận bởi vì nó chỉ ra điểm xuất phát của việc xác định lợi nhuận (IASB, 2010).

3. Ý kiến đề xuất hoàn thiện khuôn mẫu lý thuyết kế toán Việt Nam

VAS 01 quy định và hướng dẫn các nguyên tắc, yêu cầu kế toán cơ bản, các yếu tố và ghi nhận các yếu tố của BCTC. VAS 01 và CF có nhiều điểm hài hòa với nhau vì VAS 01 được xây dựng trên cơ sở tham khảo CF và vận dụng trong điều kiện cụ thể của Việt Nam. Tuy nhiên, nội dung của CF chưa được đề cập hoặc đề cập không đầy đủ trong VAS 01. Điều này ảnh hưởng đến vai trò của VAS 01, đến nguyên tắc soạn thảo và trình bày BCTC. Do vậy, cần bổ sung, điều chỉnh một số vấn đề liên quan đến VAS 01 như sau:

Thứ nhất, bổ sung mục đích của BCTC, mục đích của BCTC là cung cấp các thông tin tài chính về đơn vị báo cáo giúp ích cho

các nhà đầu tư hiện tại và tiềm năng, chủ nợ để ra quyết định về việc cung cấp các nguồn lực cho đơn vị. Người sử dụng thông tin trên BCTC đóng vai trò quyết định BCTC cung cấp những thông gì.

Thứ hai, quy định việc sử dụng kết hợp “giá trị hợp lý” cùng với “nguyên tắc giá gốc”. Việc quy định sử dụng nguyên tắc giá gốc như hiện nay làm cho BCTC trong nhiều trường hợp không phản ánh được thực chất năng lực tài chính của doanh nghiệp. Giá trị ghi sổ của tài sản trên BCTC có thể chưa thực sự sát với giá trị có thể thu hồi của tài sản, trong khi có rất nhiều nhân tố dẫn đến sự sụt giảm giá trị tài sản, đặc biệt trong thời kỳ khủng hoảng kinh tế. Trong khi đó, CF (2010) đã đưa ra một số cơ sở đo lường được sử dụng với mức độ và cách kết hợp khác nhau trong BCTC. Đồng thời, tháng 5/2011, IASB đã phát hành IFRS 13 - Đo lường giá trị hợp lý, có hiệu lực từ 01/01/2013.

Do vậy, trước mắt, VAS 1 cần phải quy định việc sử dụng kết hợp “giá trị hợp lý” cùng với “nguyên tắc giá gốc”. Trên cơ sở đó, quy định trong các VAS cụ thể và các hướng dẫn việc sử dụng giá trị hợp lý đối với các đối tượng và giao dịch nhằm giúp BCTC doanh nghiệp phản ánh trung thực và hợp lý giá trị tài sản. Tiếp theo đó, ban hành chuẩn mực “Đo lường giá trị hợp lý”, xác lập điều kiện, phương pháp, lộ trình áp dụng “Nguyên tắc giá trị hợp lý” trong hệ thống kế toán Việt Nam nói chung và trong việc soạn thảo và trình bày BCTC nói riêng.

Thứ ba, thay thế các yêu cầu kế toán bằng các đặc điểm chất lượng của thông tin tài chính hữu ích.

Nhu đã trình bày, VAS1 đề cập đến các đặc điểm chất lượng của thông tin tài chính hữu ích dưới dạng các yêu cầu kế toán, bao gồm: trung thực, khách quan, đầy đủ, kịp thời, dễ hiểu, và có thể so sánh; các yêu cầu này phải được thực hiện đồng thời. VAS 21 cũng đề cập đến nguyên tắc và yêu cầu lập và trình bày BCTC. Tuy nhiên các quy định này chưa thể hiện được một cách thống nhất và cụ thể

quy định về đặc điểm chất lượng của BCTC. Trong khi đó, IASB đã quy định, mô tả và giải thích rõ ràng các thứ bậc của đặc điểm chất lượng.

Do vậy, cần thiết thay thế các yêu cầu kế toán bằng các đặc điểm chất lượng của thông tin tài chính hữu ích. Nội dung các đặc điểm chất lượng của thông tin tài chính hữu ích phù hợp với quy định của IASB tại CF. Theo đó, đặc điểm chất lượng bao gồm đặc điểm chất lượng cơ bản và đặc điểm chất lượng bổ sung, “nội dung quan trọng hơn hình thức” không được đề cập như một tiêu chuẩn riêng biệt vì nó đã bao hàm trong “trình bày trung thực”. Ngoài ra, có thể có những hướng dẫn thích hợp về rào cản chi phí trong điều kiện Việt Nam.

Thứ tư, khái niệm “bảo toàn vốn” (capital maintenance) cũng cần được bổ sung vào Chuẩn mực chung như là một trong những yếu tố quyết định mô hình kế toán được sử dụng trong trình bày BCTC. Theo đó, nêu ra các phương pháp và các trường hợp nào sẽ được áp dụng việc bảo toàn vốn khi cần thiết. Điều này sẽ là cơ sở rất quan trọng giúp cho hệ thống kế toán Việt Nam nói chung và hệ thống BCTC nói riêng hội nhập với thông lệ quốc tế.

Thứ năm, nâng cấp, tiến đến thay thế VAS 01- Chuẩn mực chung thành khuôn mẫu kế toán Việt Nam

Hiện nay, VAS 01 quy định và hướng dẫn các nguyên tắc và yêu cầu kế toán cơ bản, các yếu tố và ghi nhận các yếu tố của BCTC doanh nghiệp, nhưng lại được xem như là một chuẩn mực kế toán. Điều này làm cho vai trò của VAS 01 trở nên không rõ ràng, không phù hợp với thông lệ quốc tế.

Do vậy, trên cơ sở bổ sung, điều chỉnh, nội dung, cần tiến tới nâng cấp, thay thế VAS 01- Chuẩn mực chung thành Vietnamese Conceptual Framework (Khuôn mẫu lý thuyết kế toán Việt Nam).

Tóm lại, VAS 01 ra đời góp phần quan trọng làm cơ sở cho việc xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp lý kế toán Việt Nam

trong giai đoạn vừa qua. Hiện nay, trong bối cảnh hòa hợp và hội tụ kế toán quốc tế diễn ra ngày càng nhanh và sâu, rộng, VAS 01 đã bộc lộ những hạn chế nhất định, chưa thực sự trở thành khuôn mẫu lý thuyết để giải quyết các vấn đề lý luận và thực tiễn về kế toán. Trên cơ sở nghiên cứu, phân tích những nội dung cơ bản khuôn mẫu lý thuyết kế toán quốc tế, kinh nghiệm của các quốc gia trên thế giới và một số vấn đề cần bổ sung, sửa đổi như đã nêu trên thì hệ thống pháp lý kế toán Việt Nam cần được hoàn thiện để ngày càng tiếp cận gần hơn với hệ thống chuẩn mực kế toán quốc tế.

Tài liệu tham khảo:

Bộ Tài chính. (2005), *Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt nam*, Nhà xuất bản tài chính, Hà nội.

Đặng Thị Kim Thúy. (2010), *Nâng cao vị trí khuôn mẫu lý thuyết kế toán trong việc phát triển Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam*, Luận văn thạc sĩ, Đại học kinh tế TP. Hồ Chí Minh.

Lê Hoàng Phúc. (2014), *Vận dụng chuẩn mực kế toán quốc tế để hoàn thiện hệ thống báo cáo tài chính doanh nghiệp trong điều kiện ở Việt Nam*, Luận án tiến sĩ, Đại học kinh tế TP. Hồ Chí Minh.

Mai Ngọc Anh, Lưu Đức Tuyên, Nguyễn Vũ Việt. (2014), *Một số chuyên đề về lý thuyết kế toán*, Sách chuyên khảo, Nhà xuất bản Tài chính

Nguyễn Thị Kim Cúc. (2009), *Hoàn thiện hệ thống báo cáo tài chính doanh nghiệp nhằm phù hợp với yêu cầu hội nhập và phát triển kinh tế của Việt Nam*, Luận án tiến sĩ, Đại học kinh tế TP. Hồ Chí Minh.

Trần Công Khanh, Hoàn thiện Chuẩn mực chung kế toán Việt Nam (VAS 01), Truy cập tại <http://gec.edu.vn/BAI-VIET/hoan-thien-chuan-muc-chung-ke-toan-viet-nam.html>

Trần Quốc Thịnh. (2013), *Định hướng xây dựng chuẩn mực báo cáo tài chính Việt Nam đáp ứng xu thế hội tụ kế toán quốc tế*, Luận án tiến sĩ, Đại học kinh tế TP. Hồ Chí Minh.

Vũ Hữu Đức. (1999), *Phân tích các nhân tố tác động đến hệ thống kế toán tại các quốc gia để xác định phương hướng hòa nhập với các thông lệ kế toán quốc tế của Việt Nam*, Chuyên đề Tiến sĩ, Đại học kinh tế TP. Hồ Chí Minh.

Vũ Hữu Đức. (2010), *Những vấn đề cơ bản của lý thuyết kế toán*, NXB Lao động

FASB. (2010), *Conceptual Framework for Financial Reporting* [pdf] Available from <http://www.fasb.org/pdf/aop_CON8.pdf>

IASB. (2010), *The Conceptual Framework for Financial Reporting was approved September, 2010* [pdf] Available from <<http://eifrs.ifrs.org/eifrs/bnstandards/en/2012/framework.pdf>>

IASB. (2014), *Discussion paper conceptual framework* [pdf] Available from <<http://www.ifrs.org/current-projects/iasb-projects/conceptual-framework/discussion-paper-july-2013/documents/discussion-paper-conceptual-framework-july-2013.pdf>>

MỘT SỐ Ý KIẾN HOÀN THIỆN KẾ TOÁN TRÁCH NHIỆM TRONG CÁC DOANH NGHIỆP VIỆT NAM HIỆN NAY

TS. Trần Văn Dung*

Tóm tắt: Kế toán trách nhiệm là một nội dung cơ bản của kế toán quản trị, là công cụ đánh giá hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp. Hiện nay, các doanh nghiệp tại Việt Nam chưa thực sự quan tâm nhiều đến việc sử dụng kế toán trách nhiệm nhằm phục vụ cho việc kiểm soát và đánh giá kết quả hoạt động của các bộ phận trong doanh nghiệp. Bài viết phân tích một số nội dung kế toán trách nhiệm và đưa ra định hướng tổ chức trong các doanh nghiệp tại Việt Nam hiệu quả hơn.

- Từ khóa: kế toán trách nhiệm, doanh nghiệp.

Summary: Responsibility accounting is a basic content of management accounting, a tool to evaluate the performance of enterprises. Currently, businesses in Vietnam have not paid much attention to the use of responsibility accounting to serve the control and evaluation of the performance of different departments in the enterprise. The article analyzes some of the contents of responsibility accounting and gives orientations for the more effective organization in enterprises in Vietnam.

- Keywords: responsibility accounting, business.

Ngày nhận bài: 05/11/2021

Ngày phản biện: 21/11/2021

Ngày chính sửa: 05/12/2021

Ngày chấp nhận đăng bài: 10/12/2021

1. Cơ sở lý luận về kế toán trách nhiệm

1.1. Khái niệm và bản chất của kế toán trách nhiệm

Kế toán trách nhiệm (KTTN) là phương pháp kế toán thu thập, ghi nhận, báo cáo và đo lường kết quả hoạt động của từng bộ phận để đánh giá thành quả, kiểm soát quá trình hoạt động và chi phí phát sinh của các bộ phận trong việc thực hiện mục tiêu chung của doanh nghiệp.

Bản chất của KTTN là mỗi bộ phận được phân cấp quản lý, có quyền kiểm soát, chỉ đạo và chịu trách nhiệm về những nghiệp vụ riêng biệt thuộc phạm vi phân cấp quản lý của mình. Việc phân cấp quản lý tạo nên cơ cấu phức tạp và đòi hỏi cấp trên phải nắm được kết quả thực hiện của cấp dưới. Vì thế, KTTN được xây dựng để theo dõi kết quả, hiệu quả sử dụng các nguồn lực trong doanh nghiệp.

KTTN chỉ được thực hiện ở doanh nghiệp có cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý được phân quyền một cách rõ ràng. Hệ thống KTTN trong các tổ chức khác nhau được xây dựng phù hợp với cơ cấu tổ chức quản lý, mức độ phân quyền và mục tiêu của doanh nghiệp.

1.2. Vai trò của kế toán trách nhiệm

KTTN với mục đích là đo lường và đánh giá hiệu quả hoạt động của các bộ phận trong đơn vị, qua đó giúp nhà quản trị kiểm soát và đánh giá trách nhiệm quản trị ở từng cấp quản trị khác nhau. Vai trò của KTTN được thể hiện ở những khía cạnh sau đây:

- KTTN giúp xác định sự đóng góp của từng đơn vị, bộ phận vào lợi ích của tổ chức.

- KTTN cung cấp một cơ sở cho việc đánh giá chất lượng về kết quả hoạt động của những nhà quản lý bộ phận. KTTN xác định

* Viện Kế toán - Kiểm toán, Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội

các trung tâm trách nhiệm, qua đó các nhà quản lý có thể hệ thống hóa các công việc của các trung tâm trách nhiệm mà thiết lập các chỉ tiêu đánh giá.

- KTTN được sử dụng để đo lường kết quả hoạt động của các nhà quản lý và do đó, nó ảnh hưởng đến cách thức thực hiện hành vi của các nhà quản lý này.

- KTTN thúc đẩy các nhà quản lý bộ phận điều hành bộ phận của mình theo phương cách phù hợp với những mục tiêu cơ bản của toàn bộ tổ chức.

- KTTN trong việc kiểm soát và đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

1.3. Phân loại kế toán trách nhiệm

Dựa trên chức năng

KTTN thực hiện phân bổ trách nhiệm tới các bộ phận trong doanh nghiệp và thực hiện đo lường thành quả bằng các chỉ số tài chính. Các doanh nghiệp có các sản phẩm hàng loạt trong môi trường ổn định, áp lực cạnh tranh thấp, quy trình sản xuất đơn giản rất phù hợp với KTTN theo chức năng.

Dựa trên hoạt động:

KTTN dựa trên hoạt động là KTTN phân bổ trách nhiệm tới quá trình, đo lường thành quả bằng chỉ tiêu tài chính và phi tài chính.

Dựa trên chiến lược:

KTTN dựa trên chiến lược là chuyển chiến lược của doanh nghiệp thành mục tiêu kinh doanh và thước đo.

1.4. Sự phân cấp quản lý và mối quan hệ với KTTN

Hệ thống KTTN gắn liền với sự phân cấp về quản lý. Nếu không có sự phân cấp về quản lý sẽ không tồn tại hệ thống và hệ thống KTTN sẽ không có ý nghĩa.

Hệ thống KTTN chỉ tồn tại và hoạt động đạt hiệu quả tối ưu trong các tổ chức phân quyền. Bất kỳ một doanh nghiệp nào, ngay sau khi thành lập, đều phải xác định cơ cấu

tổ chức, phân chia trách nhiệm và quyền hạn cho các cá nhân và bộ phận trong tổ chức. Sự phân cấp quản lý giúp nhà quản lý ở các cấp có sự độc lập tương đối trong điều hành công việc của mình, phát triển kỹ năng, nâng cao kiến thức chuyên môn và tập dượt về kỹ năng quản lý khi được thăng tiến trong tổ chức.

- Giúp nhà quản lý ở các cấp có sự hài lòng trong công việc. Do đó động viên người quản lý nỗ lực trong việc hoàn thành nhiệm vụ của mình.

- Việc ra quyết định được coi là thuận lợi nhất ở nơi trực tiếp phát sinh ra vấn đề.

- Phân cấp quản lý gắn liền với xác định nhiệm vụ ở các cấp quản lý, nên có cơ sở để đánh giá thành quả ở các cấp quản lý.

1.5. Nội dung của kế toán trách nhiệm

Kế toán trung tâm trách nhiệm nhằm ghi nhận, đo lường kết quả hoạt động của từng bộ phận trong tổ chức, đồng thời lập các báo cáo thực hiện. Thông qua đó đo lường và đánh giá được trách nhiệm quản lý và kết quả hoạt động của từng bộ phận trong việc thực hiện mục tiêu chung của toàn doanh nghiệp.

1.5.1. Các trung tâm trách nhiệm trong một tổ chức kinh tế

a) *Trung tâm chi phí:* là một loại trung tâm trách nhiệm thể hiện phạm vi cơ bản của hệ thống xác định chi phí, là điểm xuất phát của các hoạt động như: lập dự toán chi phí; phân loại chi phí thực tế phát sinh; so sánh chi phí thực tế với định mức chi phí tiêu định mức. Trung tâm chi phí được chia thành 2 nhóm:

- Trung tâm chi phí định mức: Là trung tâm chi phí mà các yếu tố chi phí và các mức hao phí về nguồn lực sử dụng để sản xuất một đơn vị sản phẩm điều được xây dựng định mức cụ thể. Ở trung tâm chi phí định mức, chỉ tiêu chi phí tính cho một đơn vị là yếu tố cơ bản để xác định tổng chi phí định

mức. Nhà quản trị trung tâm chi phí định mức có trách nhiệm kiểm soát chi phí thực tế phát sinh có thể kiểm soát được để vẫn đảm bảo kế hoạch chi phí cho từng đơn vị sản phẩm và tính cho toàn bộ.

- Trung tâm chi phí tùy ý: là trung tâm chi phí mà các yếu tố chi phí được dự toán và đánh giá căn cứ trên nhiệm vụ được giao tính chung, không thể xác định cụ thể cho từng đơn vị sản phẩm hoặc cho từng công việc của trung tâm.

b) *Trung tâm doanh thu*: là trung tâm trách nhiệm mà người quản lý chỉ có trách nhiệm với doanh thu có thể kiểm soát được thực tế phát sinh, không chịu trách nhiệm với lợi nhuận và vốn đầu tư. Trung tâm doanh thu có quyền quyết định công việc bán hàng trong khung giá cả cho phép để tạo ra doanh thu cho doanh nghiệp. Trung tâm này thường được gắn với bậc quản lý cấp trung hoặc cấp cơ sở, đó là các bộ phận kinh doanh trong đơn vị như các chi nhánh tiêu thụ, khu vực tiêu thụ, cửa hàng tiêu thụ, nhóm sản phẩm... Trung tâm này phải có chính sách bán hàng, không chỉ dựa trên tình hình thị trường mà còn dựa trên giá thành, chi phí và các mục tiêu lâu dài của công ty.

c) *Trung tâm lợi nhuận*: Là loại trung tâm trách nhiệm mà nhà quản trị phải chịu trách nhiệm về lợi nhuận có thể kiểm soát được. Nếu nhà quản lý không có quyền quyết định mức độ đầu tư tại trung tâm của họ thì tiêu chí lợi nhuận được xem là tiêu chí thích hợp nhất để đánh giá kết quả thực hiện của trung tâm này.

d) *Trung tâm đầu tư*: Đây là loại trung tâm trách nhiệm gắn với bậc quản lý cấp cao nhất Hội đồng quản trị công ty, các công ty con độc lập,... Đó là sự tổng quát hóa của các trung tâm lợi nhuận trong đó khả năng sinh lời được gắn với các tài sản được sử dụng để tạo ra lợi nhuận đó.

1.5.2. Các chỉ tiêu và phương pháp đánh giá thành quả các trung tâm trách nhiệm

a) Các tiêu chí đánh giá

Trung tâm chi phí:

- Trung tâm chi phí định mức:

+ Chỉ tiêu sản lượng sản xuất. Chỉ tiêu này cho thấy trung tâm có hoàn thành nhiệm vụ được giao về sản lượng sản xuất trên cơ sở đảm bảo đúng thời hạn và tiêu chuẩn kỹ thuật quy định hay không.

+ Chỉ tiêu chi phí hoạt động. Chỉ tiêu này cho thấy chi phí thực tế phát sinh có vượt quá định mức tiêu chuẩn hay không?

- Trung tâm chi phí linh hoạt:

+ Chỉ tiêu kết quả công việc. Chỉ tiêu này cho thấy trung tâm có hoàn thành nhiệm vụ được giao hay không?

+ Chỉ tiêu chi phí hoạt động. Chỉ tiêu này cho thấy chi phí thực tế phát sinh có vượt quá ngân sách đã dự toán hay không?

Trung tâm doanh thu

- Chỉ tiêu doanh số bán, sản lượng bán. Các chỉ tiêu này cho thấy trung tâm có hoàn thành nhiệm vụ được giao hay không?

- Chỉ tiêu chi phí hoạt động trực tiếp (các chi phí liên quan trực tiếp đến việc bán hàng của trung tâm doanh thu như chi phí về điện, nước, lương nhân viên,...). Chỉ tiêu này cho thấy chi phí thực tế phát sinh có vượt quá ngân sách đã dự toán hay không?

Trung tâm lợi nhuận

Đánh giá theo hai nội dung: Hiệu quả hoạt động quản lý và hiệu quả hoạt động kinh tế. Hiệu quả hoạt động quản lý được xét trên các giác độ lập kế hoạch, phối hợp các nguồn lực và kiểm soát các hoạt động hằng ngày của giám đốc trung tâm. Hoạt động kinh tế được đánh giá bởi nhóm chỉ tiêu là số dư đạm phí, lợi nhuận trực tiếp, lợi nhuận kiểm soát được, lợi nhuận trước thuế, lợi nhuận ròng.

Trung tâm đầu tư

- Chỉ tiêu tỷ lệ hoàn vốn đầu tư (ROI: Return on Investment)

- Chỉ tiêu lợi nhuận đẻ lại (RI- residual income) RI = Lợi nhuận trung tâm đầu tư - Chi phí vốn sử dụng

b) Báo cáo đánh giá thành quả của trung tâm trách nhiệm

Thành quả của mỗi trung tâm trách nhiệm được tổng hợp định kỳ trên các báo cáo. Các báo cáo sẽ phản ánh kết quả về các chỉ tiêu tài chính chủ yếu ở từng trung tâm trách nhiệm trong một khoảng thời gian nhất định theo kết quả thực tế, dự toán và chênh lệch. Lợi nhuận ROI = Vốn đầu tư bình quân x 100%

Tổ chức dữ liệu cho thực hiện kế toán trách nhiệm:

i) Tổ chức số liệu dự toán của các trung tâm trách nhiệm: Dự toán là cơ sở để triển khai hoạt động, giám sát hoạt động và đánh giá chất lượng quản lý tại doanh nghiệp trong từng thời kỳ nhất định;... Ngoài ra, dự toán còn là cơ sở để xây dựng và đánh giá trách nhiệm quản lý của các nhà quản trị.

ii) Tổ chức số liệu thực hiện của các trung tâm trách nhiệm: Sau khi dự toán được lập, hoạt động thực tế được tiến hành và cần được đo lường và đánh giá về mức độ đạt được. Do vậy trong quá trình thực hiện cần tổ chức thu thập và phân tích dữ liệu để xác định nguyên nhân dẫn đến những chênh lệch giữa thực tế và dự toán.

2. Tổ chức vận dụng kế toán trách nhiệm tại Việt Nam

KTTN ngày càng thể hiện vai trò và vị trí quan trọng trong hoạt động quản lý kinh tế tại các doanh nghiệp ở các quốc gia trên thế giới, nhất là đối với những nước có nền kinh tế phát triển. Tại Việt Nam, việc vận dụng các nội dung của KTTN vẫn là một vấn đề khá mới mẻ và đang ngày càng thu hút được

sự quan tâm của các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp quy mô lớn.

2.1. Về phía các doanh nghiệp

Để hệ thống KTTN là công cụ hỗ trợ việc kiểm soát quản lý nhằm nâng cao hiệu quả quản trị, doanh nghiệp cần quan tâm và hoàn thiện đến những vấn đề sau:

2.1.1. Phân quyền quản lý theo nhóm trách nhiệm

Việc phân chia các trung tâm trách nhiệm sẽ tạo ý tưởng cho lãnh đạo của doanh nghiệp trong việc thiết lập một mô hình cơ cấu tốt nhất, phân chia trách nhiệm quản lý lập kế hoạch, phân tích, báo cáo, tách bạch theo từng hoạt động nhằm thuận tiện cho quản lý.

2.1.2. Xây dựng bộ máy kế toán để hoàn thiện việc xử lý thông tin trong các trung tâm trách nhiệm

Qua khảo sát cho thấy, các doanh nghiệp chỉ tập trung vào kế toán tài chính (KTTC) và KTTC dựa trên cơ sở các định mức hiện vật và lao động để xây dựng định mức còn xây dựng dự toán ở kiểu dự toán tĩnh chưa lập dự toán linh hoạt. Đặc biệt, những doanh nghiệp sản xuất kinh doanh không ổn định thì việc lập dự toán linh hoạt có ý nghĩa quan trọng, thiết lập hệ thống báo cáo nội bộ, phân tích báo cáo và đánh giá trách nhiệm ở từng trung tâm thì doanh nghiệp chưa thực hiện được. Điều này chứng tỏ nếu tổ chức bộ máy kế toán có sự kết hợp giữa KTTC và KTQT sẽ giúp cho nhà quản trị doanh nghiệp ra quyết định tốt hơn.

2.1.3. Xây dựng các trung tâm trách nhiệm

- Trung tâm chi phí: Thể hiện phạm vi cơ bản của hệ thống xác định chi phí có thể kiểm soát, là điểm xuất phát của các hoạt động như: lập dự toán chi phí; phân loại chi phí thực tế phát sinh; so sánh chi phí thực tế với chi phí định mức tiêu chuẩn. Trung tâm chi phí gắn liền với cấp quản lý mang tính chất tác nghiệp, trực tiếp tạo ra sản phẩm, dịch vụ, hoặc gián tiếp phục vụ kinh doanh

(như phân xưởng sản xuất, các phòng, ban chức năng).

- Trung tâm doanh thu: Người quản lý chỉ có trách nhiệm với doanh thu có thể kiểm soát đạt được, không chịu trách nhiệm với lợi nhuận và vốn đầu tư. Trung tâm doanh thu có quyền quyết định công việc bán hàng trong khung giá cả cho phép để tạo ra doanh thu cho DN.

- Trung tâm lợi nhuận: Chịu trách nhiệm cả về doanh thu và chi phí có thể kiểm soát được của DN. Trong trường hợp này nhà quản lý thường được tự do quyết định về sản phẩm sản xuất, quy mô sản xuất cũng như giá cả, hệ thống phân phối và bán hàng...

- Trung tâm đầu tư: Không những chịu trách nhiệm về doanh thu và chi phí mà còn chịu trách nhiệm về việc xác định vốn hoạt động cũng như những quyết định đầu tư vốn. Trung tâm đầu tư đại diện cho bậc quản lý cấp cao như Hội đồng quản trị công ty.

2.1.4. Tổ chức lập dự toán tại các trung tâm trách nhiệm

Các dự toán cần được xây dựng chi tiết, phù hợp với đặc thù từng doanh nghiệp và phục vụ tốt cho việc kiểm soát thông tin. Mẫu biểu doanh nghiệp có thể tự thiết kế phục vụ cho công tác quản trị doanh nghiệp.

2.2. Về phía Nhà nước

- Bộ Tài chính cần ban hành các Thông tư hướng dẫn áp dụng KTQT phù hợp với từng lĩnh vực hoạt động, từng ngành nghề cụ thể. Trong đó, bổ sung các nội dung về KTTN, quy định hệ thống báo cáo chi tiết.

- Bộ Tài chính nên giao cho Hội nghiệp nghiệp tổ chức cập nhật kiến thức thường niên về KTTN cho các kế toán viên hành nghề và tuyên truyền sâu rộng đến các nhà quản lý doanh nghiệp về vị trí, vai trò của KTTN.

- Tổ chức nhiều buổi Hội thảo, tập huấn, trao đổi kinh nghiệm thực tiễn của việc tổ chức hệ thống KTTN trong và ngoài nước.

- Thí điểm xây dựng, tổ chức thực hiện mô hình KTTN tại các tổng công ty, các tập đoàn lớn.

2.3. Về phía các cơ sở đào tạo

- Dựa nội dung KTQT nói chung, KTTN nói riêng vào chương trình đào tạo bắt buộc cho sinh viên chuyên ngành kế toán và sinh viên trong khối kinh tế không thuộc chuyên ngành kế toán.

- Xây dựng mô hình KTTN ảo cho sinh viên thực hành, kết hợp đưa sinh viên tới các doanh nghiệp tiếp cận với các mô hình kế toán trách nhiệm thực tế tại các doanh nghiệp.

- Bồi dưỡng đội ngũ giảng viên vững lý luận, giàu kinh nghiệm trong công tác kế toán quản trị. Kết hợp mời các chuyên gia giỏi đến từ các doanh nghiệp trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm cho sinh viên.

- Cập nhật thường xuyên các nội dung về hệ thống kế toán trách nhiệm theo hướng tiếp cận thông lệ và chuẩn mực quốc tế./.

Trên đây là một số ý kiến về kế toán trách nhiệm trong các doanh nghiệp, hy vọng sẽ cung cấp cho các bạn đọc một số thông tin trong quản trị doanh nghiệp.

Tài liệu tham khảo:

Bộ Tài chính (2006) Thông tư số 53/2006/TT-BTC ngày 12/6/2006- Hướng dẫn áp dụng kế toán quản trị trong doanh nghiệp

PGS., TS. Nguyễn Quang Ngọc (2010) Kế toán quản trị DN - NXB Đại học Kinh tế Quốc dân.

Phạm Văn Được, Trần Văn Tùng (2011), Giáo trình kế toán quản trị, Chương 7: Đánh giá trách nhiệm quản lý, NXB Kinh tế - Chính trị;

Trần Văn Dũng, Nguyễn Thị Hòa (2016) Giáo trình Kế toán quản trị - Nhà xuất bản Thống kê

Nguyễn Thị Thom, Vũ Thị Phương (2020) vận dụng kế toán trách nhiệm trong hoạt động quản trị của doanh nghiệp Tạp chí Tài chính số 3/2020 (725)

Một số luận văn thạc sĩ về đề tài kế toán trách nhiệm và Báo cáo bộ phận